h hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N4*

Trọn bộ 6 chặng · 34 tập + 5 bài ôn + kiểm tra cuối khoá

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ hai ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

40	844	✓
tập · ôn · kiểm tra	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

Chặng 1 — Tháng Tư · Năm thứ hai
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ Ôn 1

Chặng 2 — Tháng Năm – Sáu · Mùa mưa
☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10 ☐ Ôn 2

Chặng 3 — Tháng Bảy – Tám · Hè về Huế
☐ 11 ☐ 12 ☐ 13 ☐ 14 ☐ 15 ☐ Ôn 3

Chặng 4 — Tháng Chín – Mười · Mùa thu
☐ 16 ☐ 17 ☐ 18 ☐ 19 ☐ 20 ☐ 21 ☐ 22 ☐ Ôn 4

Chặng 5 — Tháng Mười Một – Mười Hai · Thi N4
☐ 23 ☐ 24 ☐ 25 ☐ 26 ☐ 27 ☐ 28 ☐ 29 ☐ Ôn 5

Chặng 6 — Tháng Một – Ba · Mùa tốt nghiệp
☐ 30 ☐ 31 ☐ 32 ☐ 33 ☐ 34 ☐ KT

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N4: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4**

Bản 10/2026

Tập 1

Giờ thì đọc được rồi

thể khả năng・見える / 聞こえる

Thứ Hai 12/4/2027, 8 giờ 30 sáng · sân thượng toà nhà số 3, trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/gio-thi-doc-duoc-roi

1 Từ vựng

18 TỪ

見える → 見えます	nhìn thấy (tự lọt vào mắt)	聞こえる → 聞こえます	nghe thấy (tự vọng tới tai)
新聞	báo, tờ báo	お知らせ	thông báo
～字	... chữ	刺身	sashimi (cá sống thái lát)

GẶP THÊM TRONG TẬP

タイトル	tiêu đề	奥	phía trong
黒板	bảng (phấn)	席	chỗ ngồi
富士山	núi Phú Sĩ	乗る	lên (xe), đi (xe)
去年	năm ngoái	漢字	chữ Hán
全然	hoàn toàn (không)	ピアノ	đàn piano
後ろ	phía sau	声	giọng, tiếng nói

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "được" ở sau. *Tiếng Nhật đổi đuôi động từ.*

Thể khả năng nhóm 1: う → え + る

làm được... (có khả năng, có điều kiện để làm).

N + が + どうし (え + ます)

TIẾNG VIỆT

Tôi đọc ĐƯỢC báo

TIẾNG NHẬT

新聞が読めます

Tiếng Việt thêm "được" sau động từ; tiếng Nhật đổi よむ thành よめる, và を đổi thành が.

VÍ DỤ

タイトルが少し読めました。

Tôi đọc được một ít tiêu đề.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể khả năng chia tiếp y như động từ nhóm 2: よめる → よめます, よめない (không đọc được), よめた (đã đọc được).

Nhóm 2 chỉ cần gắn られる. *Nhóm 3 thì học thuộc hai từ.*

Nhóm 2: ～られる・nhóm 3: できる, こられる

làm được... (nhóm 2, nhóm 3).

N + が + どうし (られ + ます) / できます

TIẾNG VIỆT

Mai bạn đến ĐƯỢC không?

TIẾNG NHẬT

明日(あした)、来(こ)られますか

"được" của tiếng Việt nằm trong こられ; くる đổi cả âm đầu く → こ.

VÍ DỤ

刺身(さしみ)が食(た)べられます。

Tôi ăn được sashimi.

> ***Hine mách nhỏ***
> する thì không chia gì cả, thay hẳn bằng できる: うんてんする → うんてんが できる (lái xe được).

Tiếng Việt nói "nhìn thấy", "nghe thấy". *Tiếng Nhật có hẳn hai động từ riêng.*

N が みえます / N が きこえます

nhìn thấy / nghe thấy (cảnh, tiếng tự lọt vào mắt, vào tai, không cần cố).

ばしょ から + N + が + みえます / きこえます

TIẾNG VIỆT

Từ cửa sổ nhìn THẤY núi Phú Sĩ

TIẾNG NHẬT

窓(まど)から富士山(ふじさん)が見(み)えます

Tiếng Việt thêm "thấy"; tiếng Nhật dùng động từ みえる, chủ ngữ là thứ được thấy (đi với が).

VÍ DỤ

後(うし)ろの席(せき)から黒板(こくばん)がよく見(み)えません。

Từ ghế sau, tôi không nhìn rõ bảng.

> ***Hine mách nhỏ***
> よく みえない = không nhìn rõ (mắt kém, chữ nhỏ, đứng xa). よく きこえない = nghe không rõ.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nhìn thấy _____
2. nghe thấy _____
3. báo, tờ báo _____
4. thông báo _____
5. sashimi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か　が　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 日本語（　　）少し話せます。
   Tôi nói được một chút tiếng Nhật.

2. 明日、来られます（　　）。
   Mai bạn đến được không?

3. 窓から富士山（　　）見えます。
   Từ cửa sổ nhìn thấy núi Phú Sĩ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Thể khả năng của よむ (đọc) là gì?
   Ⓐ よめる　Ⓑ よまれる　Ⓒ よめれる

2. 刺身が（　）。(Tôi ăn được sashimi.)
   Ⓐ 食べられます　Ⓑ 食べれます　Ⓒ 食べます

3. 新聞（　）読めます。(Tôi đọc được báo.)
   Ⓐ が　Ⓑ を　Ⓒ で

4. **カードが使えます**
   Tấm biển ở quầy thu ngân cho biết gì?
   Ⓐ Ở đây trả bằng thẻ được　Ⓑ Ở đây không nhận thẻ　Ⓒ Ở đây bán thẻ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mai bạn đến được không?"*
   あした　こられますか　は

Bài 5 Ghép thể từ điển với thể khả năng

1	かく	a	できる
2	する	b	みられる
3	くる	c	こられる
4	みる	d	かける

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi tự đi tàu được.

2. Năm ngoái tôi chẳng viết được chữ Hán nào.

3. Tôi không dậy được lúc 6 giờ sáng.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今日(きょう)、新聞(しんぶん)を読(よ)めたよ。

2. ✗ この映画(えいが)はネットで見(み)れます。

3. ✗ ここから海(うみ)が見(み)られます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

日本語(にほんご)の新聞(しんぶん)が少(すこ)し読(よ)めます。

Tôi đọc được một chút báo tiếng Nhật.

習(なら)うより慣(な)れろ。

Học mãi không bằng quen tay.

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 2

Năm nay mình định...

thể ý chí・〜ようと思っています・〜つもりです

Thứ Sáu 16/4, 9 giờ 50 tối · phòng nghỉ ひまわり, hết ca

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/nam-nay-minh-dinh

1 Từ vựng

14 TỪ

つもり	ý định	受(う)ける → 受(う)けます	dự (thi), nhận (phỏng vấn)
就職活動(しゅうしょくかつどう)	đi tìm việc (khi sắp tốt nghiệp)	卒業(そつぎょう)する → 卒業(そつぎょう)します	tốt nghiệp
覚(おぼ)える	nhớ, học thuộc		

GẶP THÊM TRONG TẬP

頑張(がんば)る → 頑張(がんば)ります	cố gắng (頑張ってください: cố lên)	運転(うんてん)	lái xe
始(はじ)める → 始(はじ)めます	bắt đầu (cái gì) — có người bắt đầu	早(はや)い	sớm
習(なら)う	học (từ một người dạy)	旅行(りょこう)	du lịch, chuyến đi
夏休(なつやす)み	kỳ nghỉ hè	お酒(おさけ)	rượu (sake); đồ uống có cồn
漢字(かんじ)	chữ Hán		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "thôi", "nào" ở cuối. *Tiếng Nhật đổi đuôi sang bậc お.*

Thể ý chí: いこう・たべよう

(cùng) ... thôi, ... nào — dạng thân mật của 〜ましょう; cũng là "dạng ý định" để ghép với と おもって います.

(いっしょに) + どうし (お + う / よう)

TIẾNG VIỆT

Đi ngủ sớm THÔI

TIẾNG NHẬT

早(はや)く寝(ね)よう

"thôi / nào" của tiếng Việt nằm trong đuôi よう.

VÍ DỤ

一緒(いっしょ)に帰(かえ)ろう。

Cùng về thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể ý chí chỉ dùng với bạn bè, người nhà. Với cửa hàng trưởng, thầy cô thì vẫn 〜ましょう.

Tiếng Việt nói "đang định". *Tiếng Nhật ghép thể ý chí với と おもって います.*

Thể ý chí + と おもって います đang định... (ý định có từ trước, tới giờ vẫn định).

(とき) + N を + どうし (ý chí) + と おもって います

TIẾNG VIỆT
Năm sau tôi ĐANG ĐỊNH học lái xe

TIẾNG NHẬT
来年(らいねん)、運転(うんてん)を習(なら)おうと思(おも)っています

"định" của tiếng Việt đứng trước động từ; tiếng Nhật để ý định trong đuôi おう rồi mới thêm と おもって います.

VÍ DỤ
12月(がつ)にN4を受(う)けようと思(おも)っています。
Tôi định thi N4 vào tháng Mười Hai.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thể từ điển + と おもいます là "tôi nghĩ là sẽ..." — đoán. Thể ý chí + と おもって います mới là "tôi định".

Tiếng Việt nói "có ý định". *Tiếng Nhật đặt つもり sau động từ, như một danh từ.*

～つもりです・～ない つもりです có ý định... / không định... (chắc chắn hơn ～ようと おもって います).

N を + どうし (từ điển / ない) + つもりです

TIẾNG VIỆT
Hôm nay tôi KHÔNG ĐỊNH uống rượu

TIẾNG NHẬT
今日(きょう)はお酒(さけ)を飲(の)まないつもりです

"không định" đứng trước động từ; tiếng Nhật để động từ ở thể ない rồi mới thêm つもりです.

VÍ DỤ
夏休(なつやす)みはフエに帰(かえ)るつもりです。
Kỳ nghỉ hè tôi định về Huế.

> ***Hine mách nhỏ***
> Muốn nói "không định" thì đổi động từ sang ない: のまない つもり — không nói のむ つもりじゃない.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ý định _____
2. dự _____
3. đi tìm việc _____
4. tốt nghiệp _____
5. nhớ, học thuộc _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | は | が | か *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 来年(らいねん)、運転(うんてん)（　　）習(なら)おうと思(おも)っています。
   Năm sau tôi đang định học lái xe.

2. 今日(きょう)（　　）お酒(さけ)を飲(の)まないつもりです。
   Hôm nay tôi không định uống rượu.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Thể ý chí của いく (đi) là gì?
   Ⓐ いこう　Ⓑ いきよう　Ⓒ いくよう

2. Thể ý chí của ねる (ngủ) là gì?
   Ⓐ ねよう　Ⓑ ねろう　Ⓒ ねるよう

3. 来年(らいねん)、日本(にほん)で（　）と思(おも)っています。(Năm sau tôi định làm việc ở Nhật.)
   Ⓐ 働(はたら)こう　Ⓑ 働(はたら)く　Ⓒ 働(はたら)きます

4. **手(て)を洗(あら)おう**
   Tờ giấy dán ở bồn rửa tay ghi gì?
   Ⓐ Rửa tay nào　Ⓑ Không được rửa tay ở đây　Ⓒ Tay đã rửa sạch

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hôm nay tôi không định uống rượu."*
   `のまない` `つもりです` `きょうは` `おさけを`

_____

Bài 5 Ghép thể từ điển với thể ý chí

1	する	a	こよう
2	くる	b	かおう
3	かう	c	しよう
4	まつ	d	まとう

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đi ngủ sớm thôi.

_____

2. Cùng cố gắng nào.

_____

3. Cuối tuần đi xem phim nhé.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 12月(がつ)にN4を受(う)けると思(おも)っています。

2. ✗ 先生(せんせい)はどうするつもりですか。

3. ✗ お酒(さけ)を飲(の)むつもりじゃないです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

12月(がつ)にN4を受(う)けようと思(おも)っています。

Tôi định thi N4 vào tháng Mười Hai.

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。

Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 3

Cuốn sổ Tanaka để lại

mệnh đề bổ nghĩa danh từ · 〜とき

Thứ Bảy 17/4, 8 giờ 50 sáng · ひまわり, buổi đầu đi làm của ワン

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/cuon-so-tanaka-de-lai

1 Từ vựng

19 TỪ

〜とき	khi, lúc
名札（なふだ）	bảng tên
暇（ひま）	rảnh

GẶP THÊM TRONG TẬP

ノート	vở, sổ tay (notebook)
初めて（はじめて）	lần đầu
届く（とどく）	(thư, hàng) tới nơi
安い（やすい）	rẻ
店長（てんちょう）	cửa hàng trưởng
母（はは）	mẹ (của mình)
わかる → わかります	hiểu
困る（こまる） → 困ります（こまります）	gặp khó, bối rối
棚（たな）	kệ, giá để đồ
緊張する（きんちょうする） → 緊張します（きんちょうします）	căng thẳng, hồi hộp
お土産（おみやげ）	quà mang về (sau chuyến đi)
日（ひ）	ngày; mặt trời
眼鏡（めがね）	kính (mắt)
生まれる（うまれる）	được sinh ra
送る（おくる） → 送ります（おくります）	gửi
空港（くうこう）	sân bay

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói rõ danh từ ở SAU. *Tiếng Nhật đặt cả câu ở TRƯỚC danh từ.*

Câu (thể thông thường) + N

N mà... (cả một câu đứng trước để nói rõ là N nào).

(とき) + どうし (thể thông thường) + N + は + これです

TIẾNG VIỆT

Cuốn sách hôm qua tôi mua là cuốn này

TIẾNG NHẬT

昨日買った本はこれです

Tiếng Việt: sách ← hôm qua mua; tiếng Nhật: hôm qua mua → sách.

VÍ DỤ

初めて来た日を覚えています。

Tôi vẫn nhớ ngày mình mới đến.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc câu Nhật dài, tìm danh từ đứng ngay sau động từ thể thông thường: mọi thứ phía trước là để nói rõ danh từ đó.

Trong câu đứng trước danh từ, *chủ ngữ đi với が, không dùng は.*

Chủ ngữ trong câu bổ nghĩa đi với が

(ai) làm... → N mà người đó làm; chủ ngữ của câu nhỏ đánh dấu bằng が.

ひと が + どうし (thể thông thường) + N は + … です

TIẾNG VIỆT

Món cà ri anh Tanaka nấu rất ngon

TIẾNG NHẬT

田中さんが作ったカレーはおいしいです

"anh Tanaka" là người nấu (câu nhỏ) → が; "món cà ri" là chủ đề cả câu → は.

VÍ DỤ

これは田中さんが書いたノートです。

Đây là cuốn sổ anh Tanaka đã viết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Một câu chỉ có một は lớn. Gặp người làm việc trong câu nhỏ, đổi は thành が.

Tiếng Việt "khi" đứng đầu. *Tiếng Nhật とき đứng sau, như một danh từ.*

～とき (khi..., lúc...)

khi..., lúc...

どうし / けいようし / N の + とき、 + … ます

TIẾNG VIỆT

LÚC rảnh, tôi đọc sách

TIẾNG NHẬT

暇(ひま)なとき、本(ほん)を読(よ)みます

"lúc" đứng trước "rảnh"; tiếng Nhật: rảnh → とき.

VÍ DỤ

困(こま)ったとき、店長(てんちょう)に聞(き)きます。

Khi gặp khó, tôi hỏi cửa hàng trưởng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Động từ trước とき chọn thì theo việc nào xảy ra trước: いく とき = lúc sắp đi (chưa tới), いった とき = lúc đã tới nơi.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bảng tên _____
2. kệ, giá để đồ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か | を | は | が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 昨日(きのう)買(か)った本(ほん)（　　）これです。
   Cuốn sách hôm qua tôi mua là cuốn này.
2. 田中(たなか)さん（　　）作(つく)ったカレーはおいしいです。
   Món cà ri anh Tanaka nấu rất ngon.
3. 暇(ひま)なとき、本(ほん)（　　）読(よ)みます。
   Lúc rảnh, tôi đọc sách.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. これは田中(たなか)さん（　）書(か)いたノートです。(Đây là cuốn sổ anh Tanaka đã viết.)
   Ⓐ が　Ⓑ は　Ⓒ を
2. 昨日(きのう)（　）本(ほん)はこれです。(Cuốn sách hôm qua tôi mua là cuốn này.)
   Ⓐ 買(か)った　Ⓑ 買(か)いました　Ⓒ 買(か)ったの
3. 日本(にほん)へ（　）とき、空港(くうこう)でお土産(みやげ)を買(か)いました。(Lúc sắp sang Nhật, tôi mua quà ở sân bay.)
   Ⓐ 行(い)く　Ⓑ 行(い)った　Ⓒ 行(い)って

4. **地震(じしん)のとき、エレベーターを使(つか)わないでください**

Biển trong thang máy nói gì?

Ⓐ Khi có động đất, đừng dùng thang máy　Ⓑ Thang máy đang hỏng

Ⓒ Khi có động đất, hãy vào thang máy

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Món cà ri anh Tanaka nấu rất ngon."*

おいしいです | つくった | カレーは | たなかさんが

Bài 5 Ghép từ với dạng đứng trước とき

1	こども	a	こまった とき
2	ひま	b	ひまな とき
3	さむい	c	さむい とき
4	こまる	d	こどもの とき

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cửa hàng ở trước ga thì rẻ.

2. Người đang đeo kính là cửa hàng trưởng.

3. Thành phố nơi tôi sinh ra là Huế.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 本昨日(ほんきのう)買(か)ったはこれです。

2. ✗ これは田中(たなか)さんは書(か)いたノートです。

3. ✗ 日本(にほん)へ行(い)ったとき、空港(くうこう)でお土産(みやげ)を買(か)いました。

4. ✗ 子(こ)どもとき、フエに住(す)んでいました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

困(こま)ったとき、店長(てんちょう)に聞(き)きます。

Khi gặp khó, tôi hỏi cửa hàng trưởng.

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。

Hỏi thì ngại một lúc, không hỏi thì ngại cả đời.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 4

Lỡ tay rồi

～てしまう・～てみる

Thứ Bảy 24/4, 9 giờ sáng · ひまわり, ca sáng

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n4/lo-tay-roi

1 Từ vựng

20 TỪ

財布（さいふ）	ví
コップ	cốc
味（あじ）	vị

GẶP THÊM TRONG TẬP

おにぎり	cơm nắm
調べる（しらべる） → 調べます	tra, tìm hiểu
傘（かさ）	ô, dù
遅れる（おくれる） → 遅れます	trễ, muộn
やる	làm (thân mật)
服（ふく）	quần áo
言葉（ことば）	từ, lời
北海道（ほっかいどう）	Hokkaido

割る（わる） → 割ります	đập, làm vỡ (có người làm)
謝る（あやまる）	xin lỗi

寝坊する（ねぼうする）	ngủ quên, dậy muộn
レポート	bài luận, bài báo cáo (ở trường)
忘れる（わすれる） → 忘れます	quên; để quên
全部（ぜんぶ）	tất cả
一日（いちにち）	một ngày
着る（きる）	mặc (áo: từ vai xuống)
辞書（じしょ）	từ điển

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "lỡ", "mất rồi". *Tiếng Nhật gắn しまいました sau thể て.*

〜て しまいました (lỡ... mất rồi) lỡ... mất rồi (việc ngoài ý muốn, thấy tiếc).

ばしょ に + N を + どうし (て) + しまいました

TIẾNG VIỆT
Tôi LỠ để quên ô trên tàu MẤT RỒI

TIẾNG NHẬT
電車(でんしゃ)に傘(かさ)を忘(わす)れてしまいました

"lỡ... mất rồi" của tiếng Việt kẹp hai đầu; tiếng Nhật gom vào しまいました ở cuối.

VÍ DỤ
財布(さいふ)を忘(わす)れてしまいました。
Tôi lỡ quên ví mất rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Kể chuyện đã lỡ thì dùng しまいました / しまった. しまいます là việc sắp lỡ, chưa xảy ra.

Tiếng Việt nói "xong hết", "sạch". *Tiếng Nhật vẫn là しまう — nghĩa "làm cho xong hẳn".*

〜て しまいます (… xong hẳn, hết sạch) ... xong hẳn, hết sạch (làm trọn việc).

N は + ぜんぶ + どうし (て) + しまいました

TIẾNG VIỆT
Bài tập tôi đã làm XONG HẾT

TIẾNG NHẬT
宿題(しゅくだい)は全部(ぜんぶ)やってしまいました

"xong hết" = ぜんぶ ... しまいました.

VÍ DỤ
もう全部(ぜんぶ)食(た)べてしまいました。
Tôi ăn hết sạch rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Một câu có thể vừa "xong hẳn" vừa "tiếc": ケーキを ぜんぶ たべて しまいました (lỡ ăn hết sạch cái bánh).

Tiếng Việt thêm "thử". *Tiếng Nhật gắn みます sau thể て.*

〜て みます (làm thử) làm thử... (làm để xem thế nào).

N を + どうし (て) + みます

TIẾNG VIỆT
Tôi mặc THỬ bộ này được không?

TIẾNG NHẬT
この服(ふく)、着(き)てみてもいいですか

"thử" đứng ngay sau động từ, giống tiếng Nhật: きて + みて.

VÍ DỤ
新(あたら)しいおにぎりを食(た)べてみます。
Tôi ăn thử món cơm nắm mới.

> ***Hine mách nhỏ***
> みる ở đây viết bằng hiragana — không phải "xem bằng mắt". たべて みる là ăn thử, không phải "ăn rồi nhìn".

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ví _____
2. đập, làm vỡ _____
3. cốc _____
4. xin lỗi _____
5. vị _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [が] [を] [は] [か] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 電車(でんしゃ)に傘(かさ)（　　）忘(わす)れてしまいました。
   Tôi lỡ để quên ô trên tàu.
2. 宿題(しゅくだい)（　　）全部(ぜんぶ)やってしまいました。
   Bài tập tôi đã làm xong hết.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 電車(でんしゃ)に傘(かさ)を忘(わす)れて（　）。(Tôi lỡ để quên ô trên tàu.)
   Ⓐ しまいました　Ⓑ みました　Ⓒ いました
2. この服(ふく)、着(き)て（　）もいいですか。(Tôi mặc thử bộ này được không?)
   Ⓐ みて　Ⓑ しまって　Ⓒ いて
3. Thể て của のむ (uống) là gì?
   Ⓐ のんで　Ⓑ のみて　Ⓒ のって
4. **ぜひ食(た)べてみてください**
   Tấm giấy trên kệ siêu thị ghi gì?
   Ⓐ Mời bạn ăn thử　Ⓑ Hàng này đã bán hết　Ⓒ Không được ăn ở đây

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi lỡ quên ví mất rồi."*
   [さいふを] [わすれて] [しまいました]

   _____

Bài 5 Ghép câu với nghĩa

1	わすれて しまいました	a	đọc xong hết

2	たべて みます	b	mặc thử
3	ぜんぶ よんで しまいました	c	lỡ quên mất
4	きて みます	d	ăn thử

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi lỡ làm vỡ cái cốc mất rồi.

2. Tôi ngủ quên nên lỡ chuyến xe buýt.

3. Cuốn sách này tôi đọc xong trong một ngày.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)も先週(せんしゅう)、ここでコップを割(わ)ってしまう。

2. ✗ この服(ふく)、着(き)て見(み)てもいいですか。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

財布(さいふ)を忘(わす)れてしまいました。

Tôi lỡ quên ví mất rồi.

失敗(しっぱい)は成功(せいこう)のもと。

Thất bại là mẹ thành công.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 5

Bày sẵn hết rồi

tự động từ / tha động từ・〜てあります

Thứ Bảy 1/5, 5 giờ chiều (Tuần lễ Vàng) · phòng nghỉ ひまわり, tiệc nhỏ chào mừng ワン

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n4/bay-san-het-roi

1 Từ vựng

21 TỪ

並べる (ならべる) → 並べます (ならべます)	xếp, bày	並ぶ (ならぶ) → 並びます (ならびます)	xếp thành hàng — tự động từ
開く (あく) → 開きます (あきます)	(cửa) mở — tự động từ	つく → つきます	(đèn) bật — tự động từ
冷蔵庫 (れいぞうこ)	tủ lạnh	お皿 (おさら)	cái đĩa, bát đĩa

GẶP THÊM TRONG TẬP

閉まる (しまる) → 閉まります (しまります)	(cửa) đóng — tự động từ	消す (けす) → 消します (けします)	tắt; xoá
壊す (こわす)	làm hỏng	ようこそ	chào mừng
気持ちいい (きもちいい)	dễ chịu, sảng khoái	電気 (でんき)	điện; đèn điện
始まる (はじまる) → 始まります (はじまります)	(tự) bắt đầu	風 (かぜ)	gió
店長 (てんちょう)	cửa hàng trưởng	つける → つけます	bật (đèn, ti vi, điều hoà)
二人 (ふたり)	hai người	弟 (おとうと)	em trai
開ける (あける) → 開けます (あけます)	mở (cửa, hộp, nắp)	飲み物 (のみもの)	đồ uống
テーブル	bàn (ăn, uống trà)		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "đèn bật" hay "bật đèn" đều được. *Tiếng Nhật đổi hẳn động từ.*

Tự động từ: N が + động từ việc tự xảy ra, không nói ai làm (đèn sáng, cửa mở).

N + が + じどうし

TIẾNG VIỆT
Đèn BẬT sáng

TIẾNG NHẬT
電気(でんき)がつきました

Tiếng Việt dùng cùng chữ "bật"; tiếng Nhật dùng つく (tự sáng), không phải つける.

VÍ DỤ
ドアが開(あ)いています。
Cửa đang mở.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi "có người làm không?" — không nói người làm, chỉ tả cái đang xảy ra → tự động từ + が.

Có người làm thì *dùng tha động từ, đồ vật đi với を.*

Tha động từ: (người) が N を + động từ có người làm (bật đèn, mở cửa).

ひと が + N を + たどうし

TIẾNG VIỆT
Cửa hàng trưởng BẬT đèn

TIẾNG NHẬT
店長(てんちょう)が電気(でんき)をつけました

Có người làm → つける, đèn thành tân ngữ (を).

VÍ DỤ
二人(ふたり)でお皿を並(さら)べ(なら)ました。
Hai người cùng bày đĩa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nhớ theo cặp, không nhớ lẻ: あく / あける, つく / つける. Tự động từ đứng trước, tha động từ đứng sau.

Tiếng Việt thêm "sẵn". *Tiếng Nhật ghép tha động từ với あります.*

N が + tha động từ thể て + あります đã được làm sẵn (có người cố ý làm, có mục đích; giờ vẫn còn như thế).

N + が / は + たどうし (て) + あります

TIẾNG VIỆT
Cửa sổ đã được mở SẴN

TIẾNG NHẬT
窓(まど)が開(あ)けてあります

Tiếng Việt thêm "sẵn"; tiếng Nhật dùng あけて (có người mở) + あります (giờ vẫn thế).

VÍ DỤ
飲(の)み物(もの)は冷蔵庫(れいぞうこ)に入(い)れてあります。
Đồ uống đã để sẵn trong tủ lạnh.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đồ vật đi với が (hoặc は) chứ không đi với を: まどが あけて あります.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. xếp, bày _____
2. xếp thành hàng — tự động từ _____
3. (đèn) bật — tự động từ _____
4. tủ lạnh _____
5. cái đĩa, bát đĩa _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　は　か　が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 電気(でんき)（　　）つきました。
   Đèn bật sáng.
2. 店長(てんちょう)（　　）電気(でんき)をつけました。
   Cửa hàng trưởng bật đèn.
3. 窓(まど)（　　）開(あ)けてあります。
   Cửa sổ đã được mở sẵn.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 電気(でんき)が（　）。(Đèn bật sáng.)
   Ⓐ つきました　Ⓑ つけました　Ⓒ つけます
2. 店長(てんちょう)が電気(でんき)（　）つけました。(Cửa hàng trưởng bật đèn.)
   Ⓐ を　Ⓑ が　Ⓒ に

3. 窓(まど)が開(あ)けて（　）。(Cửa sổ đã được mở sẵn.)

Ⓐ あります　Ⓑ います　Ⓒ しまいます

4. **ドアが閉(し)まります**

Màn hình trên tàu hiện chữ gì?

Ⓐ Cửa sắp đóng　Ⓑ Hãy đóng cửa lại　Ⓒ Cửa đang bị hỏng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đĩa đã được bày sẵn trên bàn."*

ならべて　テーブルに　あります　おさらが

Bài 5 Ghép tự động từ với tha động từ cùng cặp

1	あく	a	けす
2	しまる	b	しめる
3	きえる	c	こわす
4	こわれる	d	あける

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Giờ học bắt đầu lúc 9 giờ.

2. Gió làm cửa sổ đóng lại.

3. Trước khi ngủ tôi tắt đèn.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ あ、電気(でんき)がつけた！

2. ✗ 窓(まど)が開(あ)いてあります。

3. ✗ 窓(まど)を開(あ)けてあります。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

飲み物(のみもの)は冷蔵庫(れいぞうこ)に入(い)れてあります。

Đồ uống đã để sẵn trong tủ lạnh.

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

Có chuẩn bị thì chẳng phải lo.

TỰ CHẤM ____ / 23

Ôn 1 · Sổ tay cho người mới

Chủ nhật 2/5, tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n4/on-1-so-tay-nguoi-moi

1 Từ vựng

4 TỪ

会議（かいぎ）	cuộc họp	予定（よてい）	lịch, dự định đã định
シフト	ca làm	水曜日（すいようび）	thứ Tư

2 Ngữ pháp

1 MẪU

Tiếng Việt nói "theo lịch", "dự kiến". *Tiếng Nhật đặt よていです ở cuối câu.*

N の / thể từ điển + よていです

theo lịch (đã xếp) thì..., dự kiến là...

N は + ～とき から の / どうし (từ điển) + よていです

TIẾNG VIỆT

THEO LỊCH, cuộc họp bắt đầu từ 3 giờ

TIẾNG NHẬT

会議（かいぎ）は3時（じ）からの予定（よてい）です

"theo lịch" đứng đầu câu; tiếng Nhật gom vào よていです ở cuối.

VÍ DỤ

シフトは土曜日（どようび）と日曜日（にちようび）の朝（あさ）の予定（よてい）です。

Ca làm theo lịch là sáng thứ Bảy và Chủ nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> つもり là ý định của riêng mình; よてい là lịch đã xếp, thường là việc chung, người khác cũng biết.

3 Bài đọc

Sổ tay cho người mới

Lời mở

— Hine viết:

ワンさんへ。これは私（わたし）が書（か）いたノートです。去年（きょねん）、私（わたし）も田中（たなか）さんにノートをもらいました。

Lịch ca

— Hine viết:

シフトは土曜日（どようび）と日曜日（にちようび）の朝（あさ）の予定（よてい）です。来月（らいげつ）から水曜日（すいようび）の夜（よる）も入（はい）る予定（よてい）です。

Việc đã làm sẵn

— Hine viết:

名札（なふだ）はロッカーに入（い）れてあります。エプロンも洗（あら）ってあります。

Khi gặp khó

— Hine viết:

困ったときは、私に聞いてください。わからない漢字は、辞書で調べてみてください。私も去年、たくさん間違えてしまいました。

Lời cuối

— Hine viết:

今、ワンさんはもうレジが使えます。一緒に頑張ろう！ ヒネ

4 Luyện viết

24 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cuộc họp _____
2. lịch, dự định đã định _____
3. ca làm _____
4. thứ Tư _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [が] [は] [を] [か] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 会議（　　）3時からの予定です。
   Theo lịch, cuộc họp bắt đầu từ 3 giờ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. シフトは土曜日の（　）です。(Ca làm theo lịch là thứ Bảy.)
   Ⓐ 予定　Ⓑ つもり　Ⓒ とき

2. 新聞が（　）。(Tôi đọc được báo.)
   Ⓐ 読めます　Ⓑ 読みられます　Ⓒ 読んでみます

3. 来年、日本へ（　）と思っています。(Năm sau tôi định đi Nhật.)
   Ⓐ 行こう　Ⓑ 行く　Ⓒ 行って

4. 私（　）生まれた町はフエです。(Thành phố nơi tôi sinh ra là Huế.)
   Ⓐ が　Ⓑ は　Ⓒ を

5. 窓が（　）あります。(Cửa sổ đã được mở sẵn.)
   Ⓐ 開けて　Ⓑ 開いて　Ⓒ 開けた

6. Trong trang sổ, Hine kể năm ngoái mình thế nào?
   Ⓐ Cũng lỡ sai nhiều　Ⓑ Chưa bao giờ sai　Ⓒ Đã nghỉ làm một tháng

7. **本日(ほんじつ)は20時(じ)までの予定(よてい)です**

Tờ giấy dán ở cửa tiệm cho biết gì?

Ⓐ Hôm nay dự kiến mở đến 8 giờ tối Ⓑ Hôm nay tiệm đóng cửa Ⓒ Từ 8 giờ tối tiệm mới mở

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Theo lịch, cuộc họp bắt đầu từ 3 giờ."*

かいぎは | 3じからの | よていです

Bài 5 Ghép câu với nghĩa

1	よめる	a	đi thôi
2	いこう	b	lỡ quên mất
3	わすれて しまった	c	đã mở sẵn
4	あけて ある	d	đọc được

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Theo lịch, từ tháng sau làm thêm tối thứ Tư.

2. Theo dự kiến, anh Tanaka tốt nghiệp tháng Ba năm sau.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今日(きょう)、新聞(しんぶん)を読(よ)めたよ。

2. ✗ 12月(がつ)にN4を受(う)けると思(おも)っています。

3. ✗ これは田中(たなか)さんは書(か)いたノートです。

4. ✗ 先週(せんしゅう)、コップを割(わ)ってしまう。

5. ✗ あ、電気(でんき)がつけた！

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

シフトは土曜日(どようび)と日曜日(にちようび)の朝(あさ)の予定(よてい)です。

Ca làm theo lịch là sáng thứ Bảy và Chủ nhật.

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm (kiên trì rồi sẽ thành).

TỰ CHẤM ____ / 24

Tập 6

Có chuyện gì vậy?

〜んです・〜んですか・〜んですが

Thứ Năm 13/5, 5 giờ 50 chiều · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/co-chuyen-gi-vay

1 Từ vựng

10 TỪ

面接(めんせつ)	phỏng vấn	結婚式(けっこんしき)	đám cưới
鍵(かぎ)	chìa khoá	遅れる(おく) → 遅れます(おく)	trễ, muộn

GẶP THÊM TRONG TẬP

ロッカー	tủ đồ	若い(わか)	trẻ
頭(あたま)	đầu	痛い(いた)	đau
水(みず)	nước	閉める(し) → 閉めます(し)	đóng

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt mở bằng "chuyện là...", "là vì...". *Tiếng Nhật gắn ん trước です.*

Thể thông thường + んです

chuyện là... (giải thích hoàn cảnh, lý do).

N が + けいようし / どうし (thể thông thường) + んです

TIẾNG VIỆT

CHUYỆN LÀ tôi bị đau đầu

TIẾNG NHẬT

頭(あたま)が痛(いた)いんです

"chuyện là" đứng đầu; tiếng Nhật gom vào んです ở cuối.

VÍ DỤ

今日(きょう)、面接(めんせつ)だったんです。

Hôm nay tôi đi phỏng vấn đấy.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thiếu ん thì câu vẫn đúng nhưng nghe như kể khô khan. Có ん, người nghe hiểu bạn đang giải thích.

Thấy lạ mới hỏi, *muốn biết chuyện gì, vì sao.*

〜んですか hỏi khi thấy điều lạ, muốn biết lý do, hoàn cảnh.

どうして / どうした + どうし (thể thông thường) + んですか

TIẾNG VIỆT
SAO bạn đến muộn VẬY?

TIẾNG NHẬT
どうして遅(おく)れたんですか

"vậy" cuối câu hỏi tiếng Việt gần với んですか.

VÍ DỤ
どうしたんですか。
Có chuyện gì vậy ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> どうしたんですか là câu bạn sẽ dùng nhiều nhất: thấy ai lạ, mệt, buồn, mặc khác ngày thường.

Tiếng Việt nói thẳng "chỉ giúp tôi". *Tiếng Nhật kể hoàn cảnh trước, lời nhờ để sau — hoặc bỏ lửng.*

〜んですが、… nói hoàn cảnh trước để mở lời nhờ, hỏi.

ばしょ へ + どうし (thể thông thường) + んですが、…

TIẾNG VIỆT
Tôi muốn đến ga, NHƯNG...

TIẾNG NHẬT
駅(えき)へ行(い)きたいんですが…

Người nghe tự hiểu phần sau là "chỉ đường giúp tôi".

VÍ DỤ
この漢字(かんじ)が読(よ)めないんですが、教(おし)えてください。
Tôi không đọc được chữ Hán này, chỉ giúp tôi với.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu bỏ lửng sau んですが nghe lịch sự hơn nói thẳng 〜て ください.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phỏng vấn _____
2. đám cưới _____
3. chìa khoá _____
4. trễ, muộn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ　は　か　が　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 頭（　　）痛いんです。
Chuyện là tôi bị đau đầu.

2. 駅（　　）行きたいんですが…。
Tôi muốn đến ga, nhưng... (không biết đường).

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 頭が痛い（　）。(Chuyện là tôi bị đau đầu.)
Ⓐ んです　Ⓑ なんです　Ⓒ ですんです

2. 今日は休み（　）。(Là vì hôm nay tôi nghỉ.)
Ⓐ なんです　Ⓑ んです　Ⓒ だんです

3. Thấy bạn mặc vest đến lớp, bạn hỏi: どうした（　）。
Ⓐ んですか　Ⓑ ますか　Ⓒ ですか

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sao bạn đến muộn vậy?"*
どうして　んですか　おくれた

Bài 5 Ghép câu với nghĩa

1	あたまが いたいんです	a	là vì tôi thích
2	どうしたんですか	b	chuyện là tôi đau đầu
3	えきへ いきたいんですが	c	tôi muốn đến ga, nhưng...
4	すきなんです	d	có chuyện gì vậy?

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 好き（　）んです。(Là vì tôi thích.) _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Là vì hôm nay tôi nghỉ.

2. Hồi hộp quá, tôi uống tận ba chai nước.

3. Sao bạn đến muộn vậy?

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ えっ、面接(めんせつ)んですか。

2. ✗ 頭(あたま)が痛(いた)いですんです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

どうしたんですか。

Có chuyện gì vậy ạ?

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

Lo trước thì thấy khó, bắt tay vào làm mới thấy dễ.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 7

Vì trời mưa nên...

〜ので・〜し・〜ながら

Thứ Hai 7/6, 5 giờ 45 chiều · phòng nghỉ ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pháp-n4/vi-troi-mua-nen

1 Từ vựng

10 TỪ

シフト	ca làm	たたむ → たたみます	gấp (ô, quần áo)
用事 (ようじ)	việc bận	ラーメン屋 (ラーメンや)	quán mì ramen

GẶP THÊM TRONG TẬP

テスト	bài kiểm tra (test)	込む (こ)	đông (người)
眠い (ねむ)	buồn ngủ	道 (みち)	đường, con đường
暗い (くら)	tối	歩く (ある)	đi bộ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ có một chữ "vì". *Tiếng Nhật có から (thẳng) và ので (mềm).*

Thể thông thường + ので

vì... nên (mềm, lịch sự, hợp khi xin phép, xin lỗi).

りゆう (thể thông thường) + ので、 + … ます

TIẾNG VIỆT

Vì trời mưa NÊN tôi về bằng taxi

TIẾNG NHẬT

雨 (あめ)なので、タクシーで帰 (かえ)ります

"vì... nên" kẹp hai vế; tiếng Nhật chỉ cần ので ở cuối vế lý do.

VÍ DỤ

来週 (らいしゅう)テストがあるので、休 (やす)みたいんですが…。

Tuần sau cháu có bài thi nên cháu muốn xin nghỉ ạ...

> ***Hine mách nhỏ***
> Xin phép người trên: lý do + ので + 〜たいんですが... Câu bỏ lửng nghe mềm nhất.

Tiếng Việt nói "vừa... lại vừa...". *Tiếng Nhật xếp các lý do, mỗi lý do một し.*

〜し、〜し vừa... lại vừa... (kể vài lý do, ý còn nhiều hơn nữa).

りゆう 1 + し + りゆう 2 + し + けつろん

TIẾNG VIỆT

Gần ga, LẠI yên tĩnh, là căn phòng tốt

TIẾNG NHẬT

駅(えき)から近(ちか)いし、静(しず)かだし、いい部屋(へや)です

"lại" nối lý do; tiếng Nhật gắn し sau mỗi lý do.

VÍ DỤ

この店(みせ)は安(やす)いし、おいしいし、よく来(き)ます。

Quán này vừa rẻ vừa ngon nên tôi hay đến.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói chuyện với bạn, có thể chỉ nói một lý do + し rồi dừng: やすいし... (rẻ nữa mà...).

Tiếng Việt "vừa... vừa..." đặt hai việc ngang nhau. *Tiếng Nhật: việc phụ + ながら, việc chính ở sau.*

Gốc ます + ながら vừa... vừa... (một người làm hai việc cùng lúc).

どうし (gốc ます) + ながら + どうし (việc chính)

TIẾNG VIỆT

Đừng VỪA đi VỪA gọi điện

TIẾNG NHẬT

歩(ある)きながら電話(でんわ)しないでください

Việc phụ "đi" + ながら, việc chính "gọi điện" đứng sau.

VÍ DỤ

音楽(おんがく)を聞(き)きながら勉強(べんきょう)します。

Tôi vừa nghe nhạc vừa học.

> ***Hine mách nhỏ***
> Lấy gốc ます: たべます → たべ + ながら; します → し + ながら.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ca làm _____
2. gấp _____
3. việc bận _____
4. quán mì ramen _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か へ で が を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 雨なので、タクシー（　　）帰ります。
Vì trời mưa nên tôi về bằng taxi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 雨（　）、タクシーで帰ります。(Vì trời mưa nên tôi về bằng taxi.)
Ⓐ なので　Ⓑ ので　Ⓒ だので

2. Nói với cửa hàng trưởng, cách mềm nhất: 用事がある（　）、早く帰ってもいいですか。
Ⓐ ので　Ⓑ から　Ⓒ し

3. この店は安い（　）、おいしいし、よく来ます。(Quán này vừa rẻ vừa ngon nên tôi hay đến.)
Ⓐ し　Ⓑ ので　Ⓒ ながら

4. **危ないので、入らないでください**
Tấm biển ở rào công trường nói gì?
Ⓐ Nguy hiểm nên đừng vào　Ⓑ Vào cẩn thận nhé　Ⓒ Không nguy hiểm, vào được

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đừng vừa đi vừa gọi điện."*
しないでください　でんわ　あるきながら

2. *"Gần ga, lại yên tĩnh, là căn phòng tốt."*
駅から近いし、　です　いい部屋　静かだし、

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết dạng đúng: きく (nghe) + ながら = ?

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Em có việc nên về sớm được không ạ?

2. Vì đường đông nên tôi lỡ đến muộn.

3. Lại còn sốt nữa, hôm nay tôi nghỉ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗店長(てんちょう)、来週(らいしゅう)テストがあるから、休(やす)みたいです。

2. ✗雨(あめ)ので、タクシーで帰(かえ)ります。

3. ✗音楽(おんがく)を聞(き)くながら勉強(べんきょう)します。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

来週(らいしゅう)テストがあるので、休(やす)みたいんですが…。

Tuần sau cháu có bài thi nên cháu muốn xin nghỉ ạ...

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

Mưa xong đất càng chắc (qua chuyện khó, mọi thứ vững hơn).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 8

Mai có thể mưa

〜でしょう・〜かもしれません・〜はずです

Thứ Sáu 11/6, 9 giờ tối · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/chac-mai-mua

1 Từ vựng

8 TỪ

天気予報（てんきよほう）	dự báo thời tiết	曇り（くも）	trời nhiều mây
晴れる（は） → 晴れます（は）	trời nắng, quang	濡れる（ぬ）	bị ướt
着く（つ） → 着きます（つ）	tới nơi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

はず	hẳn là	走る（はし） → 走ります（はし）	chạy
道（みち）	đường, con đường		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "chắc là" ở đầu. *Tiếng Nhật gắn でしょう ở cuối.*

Thể thông thường + でしょう

chắc là... (khá chắc; dự báo thời tiết hay dùng).

ときは + けいようし / どうし / N (bỏ だ) + でしょう

TIẾNG VIỆT

Mai CHẮC LÀ lạnh

TIẾNG NHẬT

明日（あした）は寒（さむ）いでしょう

"chắc là" đứng trước; tiếng Nhật đặt でしょう ở cuối câu.

VÍ DỤ

明日（あした）は晴（は）れるでしょう。

Mai chắc là trời nắng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe bản tin thời tiết Nhật, gần như câu nào cũng kết bằng でしょう.

Tiếng Việt nói "có thể", "không chừng". *Tiếng Nhật gắn かもしれません ở cuối.*

Thể thông thường + かもしれません — có thể là... (không chắc, khoảng một nửa).

N が + どうし / けいようし / N (bỏ だ) + かもしれません

TIẾNG VIỆT
Tàu CÓ THỂ bị trễ

TIẾNG NHẬT
電車(でんしゃ)が遅(おく)れるかもしれません

"có thể" đứng trước động từ; tiếng Nhật gắn sau.

VÍ DỤ
明日(あした)は雨(あめ)かもしれません。
Mai có thể mưa.

> ***Hine mách nhỏ***
> かもしれません dài nhưng dễ nhớ: か (hay là) + も + しれません (không biết được).

Tiếng Việt "hẳn là" dựa vào điều mình biết. *Tiếng Nhật はず cũng vậy: có căn cứ mới dùng.*

Thể thông thường + はずです — hẳn là... (có căn cứ: lịch, lời hứa, điều đã biết).

ひと は + どうし / けいようし / N の + はずです

TIẾNG VIỆT
Hôm nay cửa hàng trưởng HẲN LÀ nghỉ

TIẾNG NHẬT
店長(てんちょう)は今日(きょう)休(やす)みのはずです

Căn cứ: lịch ca ghi thế.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんは、もう家(いえ)に着(つ)いたはずです。
Anh Tanaka hẳn đã về tới nhà rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi mình "căn cứ đâu?" — có lịch, có lời hứa, có điều vừa thấy thì はず; chỉ cảm thấy thì でしょう hay かもしれません.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. dự báo thời tiết _____
2. trời nhiều mây _____
3. trời nắng, quang _____
4. bị ướt _____
5. tới nơi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　を　が　か　で　へ　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 明日（　　）寒いでしょう。
   Mai chắc là lạnh.

2. 電車（　　）遅れるかもしれません。
   Tàu có thể bị trễ.

3. 店長（　　）今日休みのはずです。
   Hôm nay cửa hàng trưởng hẳn là nghỉ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 明日は雨（　）。(Mai chắc là mưa.)
   Ⓐ でしょう　Ⓑ だでしょう　Ⓒ ですでしょう

2. 電車が遅れる（　）。(Tàu có thể bị trễ.)
   Ⓐ かもしれません　Ⓑ はずです　Ⓒ つもりです

3. 店長は今日休み（　）はずです。(Hôm nay cửa hàng trưởng hẳn là nghỉ.)
   Ⓐ の　Ⓑ な　Ⓒ だ

4. **午後から雨が降るでしょう**
   Màn hình bản tin thời tiết hiện dòng chữ gì?
   Ⓐ Từ chiều chắc sẽ mưa　Ⓑ Chiều nay chắc chắn không mưa　Ⓒ Mưa đã tạnh từ chiều

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Anh Tanaka hẳn đã về tới nhà rồi."*
   `はずです` `ついた` `いえに` `もう` `たなかさんは`

Bài 5 Ghép mẫu với nghĩa

1	はずです	a	có ý định (của mình)
2	でしょう	b	chắc là
3	かもしれません	c	hẳn là (có căn cứ)
4	つもりです	d	có thể (không chắc)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Buổi sáng chắc là nhiều mây.

2. Công viên cuối tuần chắc là yên tĩnh.

3. Buổi chiều có thể mưa.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 明日(あした)も雨(あめ)だでしょう。

2. ✗ 明日(あした)は雨(あめ)だかもしれません。

3. ✗ 夏休(なつやす)みはフエに帰(かえ)るはずです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

明日(あした)は雨(あめ)かもしれません。

Mai có thể mưa.

明日(あした)は明日(あした)の風(かぜ)が吹(ふ)く。

Ngày mai có gió của ngày mai (chuyện mai để mai lo).

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 9

Trông ngon quá

〜そう (trông có vẻ) ・ 〜すぎる ・ 〜やすい / 〜にくい

Thứ Ba 22/6, ca tối · ひまわり, nếm món mới mùa hè

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pháp-n4/trong-ngon-qua

1 Từ vựng

7 TỪ

辛い (から)	cay	商品 (しょうひん)	sản phẩm, hàng bán
お箸 (おはし)	đũa	冷たい (つめ)	lạnh (đồ uống, đồ vật)

GẶP THÊM TRONG TẬP

いただきます	xin nhận (được mời thì đáp); câu nói trước khi ăn	ケーキ	bánh kem, bánh ngọt (cake)
遅い (おそ)	muộn; chậm		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "trông", "có vẻ" ở trước. *Tiếng Nhật gắn そう sau gốc từ.*

Gốc ます / gốc tính từ + そうです

trông có vẻ... (nhìn mà đoán) / sắp... tới nơi (với động từ).

N が / は + どうし (gốc ます) / けいようし (bỏ い・な) + そうです

TIẾNG VIỆT

Trời SẮP mưa TỚI NƠI

TIẾNG NHẬT

雨が降りそうです (あめ ふ)

Nhìn mây đen mà đoán; tiếng Nhật gắn そう sau ふり.

VÍ DỤ

このケーキはおいしそうですね。

Cái bánh này trông ngon nhỉ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước danh từ, そう thành そうな: おいしそうな ケーキ (cái bánh trông ngon).

Tiếng Việt thêm "quá". *Tiếng Nhật gắn すぎます sau gốc từ.*

Gốc ます / gốc tính từ + すぎます ... quá (quá mức, thường là không tốt).

(とき) は + どうし (gốc ます) / けいようし (bỏ い) + すぎます

TIẾNG VIỆT
Hôm qua tôi uống QUÁ chén

TIẾNG NHẬT
昨日(きのう)は飲(の)みすぎました

"quá" của tiếng Việt nằm trong すぎ.

VÍ DỤ
このラーメンは辛(から)すぎます。
Món mì này cay quá.

> ***Hine mách nhỏ***
> すぎる chia như động từ nhóm 2: すぎます, すぎて, すぎた.

Tiếng Việt "dễ / khó" đứng trước động từ. *Tiếng Nhật やすい / にくい đứng sau.*

Gốc ます + やすい / にくい dễ... / khó... (làm việc đó dễ hay khó).

N は + どうし (gốc ます) + やすい / にくい + です

TIẾNG VIỆT
Chữ này KHÓ đọc

TIẾNG NHẬT
この字(じ)は読(よ)みにくいです

"khó" đứng trước "đọc"; tiếng Nhật: よみ + にくい.

VÍ DỤ
このお箸(はし)は使(つか)いやすいです。
Đôi đũa này dễ dùng.

> ***Hine mách nhỏ***
> やすい ở đây không phải "rẻ" — chỉ là "dễ" khi đứng sau gốc động từ.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cay _____
2. sản phẩm, hàng bán _____
3. đũa _____
4. lạnh _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は　か　を　へ　が　で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 雨(あめ)（　　）降(ふ)りそうです。
   Trời sắp mưa tới nơi.

2. 昨日（　　）飲みすぎました。
Hôm qua tôi uống quá chén.

3. この字（　　）読みにくいです。
Chữ này khó đọc.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. このケーキは（　）ですね。(Cái bánh này trông ngon nhỉ.)
Ⓐ おいしそう　Ⓑ おいしいそう　Ⓒ おいしすぎ

2. 昨日は（　）。(Hôm qua tôi uống quá chén.)
Ⓐ 飲みすぎました　Ⓑ 飲むすぎました　Ⓒ 飲みそうでした

3. この字は小さくて、読み（　）です。(Chữ này nhỏ, khó đọc.)
Ⓐ にくい　Ⓑ やすい　Ⓒ すぎ

4. **食べすぎに注意**
Dòng chữ in trên gói bánh nói gì?
Ⓐ Chú ý đừng ăn quá nhiều　Ⓑ Ăn nhiều sẽ khoẻ　Ⓒ Hàng này đã bán hết

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Món mì này cay quá, khó ăn."*
このラーメンは　からすぎて　たべにくいです

Bài 5 Ghép từ với dạng "trông có vẻ"

1	いい	a	なさそう
2	ない	b	おいしそう
3	おいしい	c	ふりそう
4	ふる	d	よさそう

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Anh Tanaka trông khoẻ.

2. Cái túi này trông được đấy nhỉ.

3. Căn phòng này yên tĩnh quá.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ わあ、ラーメンもおいしいそう！

2. ✗ このかばんはいいそうですね。

3. ✗ この花(はな)は赤(あか)そうです。

4. ✗ このラーメンは辛(から)いすぎます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

このケーキはおいしそうですね。

Cái bánh này trông ngon nhỉ.

花(はな)より団子(だんご)。

Bánh hơn hoa (cái ăn được thì thiết thực hơn cái để ngắm).

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 10

Nghe nói là...

～そうです (nghe nói)・～らしい・～ようです

Thứ Sáu 25/6, ca tối · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/nghe-noi-la

1 Từ vựng

10 TỪ

合格する (ごうかく) → 合 格します (ごうかく)	đỗ (kỳ thi)	一次面接 (いちじめんせつ)	phỏng vấn vòng một
倉庫 (そうこ)	kho	音 (おと)	âm thanh, tiếng
洗濯 (せんたく)	giặt giũ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

台風 (たいふう)	bão	熱 (ねつ)	sốt, nhiệt
おめでとう	chúc mừng (nói thân mật)	優しい (やさ)	hiền, tốt bụng
外 (そと)	bên ngoài		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "nghe nói" ở đầu. *Tiếng Nhật gắn そうです sau thể thông thường.*

Thể thông thường + そうです (nghe nói)

nghe nói là... (kể lại tin nghe được, thường nói rõ nguồn).

N は + どうし / けいようし / N だ (thể thông thường) + そうです

TIẾNG VIỆT

NGHE NÓI quán kia tháng sau đóng cửa

TIẾNG NHẬT

あの店 (みせ)は来月 (らいげつ)閉 (し)まるそうです

"nghe nói" đứng đầu; tiếng Nhật gắn そうです ở cuối, động từ để nguyên thể từ điển.

VÍ DỤ

明日 (あした)は晴 (は)れるそうです。

Nghe nói mai trời nắng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hai chữ そう khác nhau ở chỗ đứng: sau thể thông thường (ふるそう) là nghe nói; sau gốc ます (ふりそう) là trông có vẻ.

Tiếng Việt nói "nghe đâu", "nghe bảo". *Tiếng Nhật らしい: tin nghe được, không chắc nguồn.*

Thể thông thường + らしいです

nghe đâu là... (tin nghe được, không chắc nguồn, không chịu trách nhiệm).

(とき) + N が + どうし (thể thông thường) / N (bỏ だ) + らしいです

TIẾNG VIỆT

NGHE ĐÂU tuần sau có bão

TIẾNG NHẬT

来週(らいしゅう)、台風(たいふう)が来(く)るらしいです

"nghe đâu" đứng đầu; らしいです ở cuối.

VÍ DỤ

田中(たなか)さんは一次面接(いちじめんせつ)に合格(ごうかく)したらしいです。

Nghe đâu anh Tanaka đã qua vòng phỏng vấn một.

> ***Hine mách nhỏ***
> そうです hay đi với nguồn rõ (dự báo, thầy nói); らしい là tin truyền tai, không rõ ai nói trước.

Tiếng Việt nói "hình như". *Tiếng Nhật ようです: tự mình thấy dấu hiệu rồi đoán.*

Thể thông thường + ようです

hình như... (tự thấy dấu hiệu — tiếng, hình, cảm giác — rồi đoán).

N が + どうし / けいようし な / N の + ようです

TIẾNG VIỆT

HÌNH NHƯ tôi bị sốt

TIẾNG NHẬT

熱(ねつ)があるようです

Thấy người nóng, mệt → đoán; ようです ở cuối.

VÍ DỤ

誰(だれ)もいないようです。

Hình như không có ai cả.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tin từ người khác → そうです / らしい. Tự mình thấy → ようです.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ _____
2. phỏng vấn vòng một _____
3. kho _____
4. âm thanh, tiếng _____
5. giặt giũ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を へ で か は が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. あの店（　　）来月閉まるそうです。
   Nghe nói quán kia tháng sau đóng cửa.

2. 来週、台風（　　）来るらしいです。
   Nghe đâu tuần sau có bão.

3. 熱（　　）あるようです。
   Hình như tôi bị sốt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 天気予報で、明日は（　）そうです。(Trên dự báo, nghe nói mai nắng.)
   Ⓐ 晴れる　Ⓑ 晴れ　Ⓒ 晴れて

2. 来週、台風が来る（　）。(Nghe đâu tuần sau có bão.)
   Ⓐ らしいです　Ⓑ ようです　Ⓒ はずです

3. Bạn nghe trong kho im lặng, đèn tắt: 誰もいない（　）。(Hình như không có ai.)
   Ⓐ ようです　Ⓑ そうです　Ⓒ らしいです

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hình như tôi bị sốt."*
   ある　ねつが　ようです

Bài 5 Ghép câu với nghĩa

1	ふるそうです	a	nghe nói sẽ mưa
2	ふりそうです	b	nghe đâu sẽ mưa
3	ふるらしいです	c	trông sắp mưa
4	ふっているようです	d	hình như đang mưa

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 明日も雨（　）そうです。(Nghe nói mai vẫn mưa.) _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trên dự báo thời tiết, nghe nói mai vẫn mưa.

2. Nghe nói thầy mới hiền.

3. Nghe đâu món mì ở quán kia nổi tiếng.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 明日(あした)は晴(は)れそうだよ。

2. ✗ 明日(あした)も雨(あめ)そうです。

3. ✗ ただの風邪(かぜ)なようです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

明日(あした)は晴(は)れるそうです。

Nghe nói mai trời nắng.

百聞(ひゃくぶん)は一見(いっけん)に如(し)かず。

Trăm nghe không bằng một thấy.

TỰ CHẤM ____ / 23

Ôn 2 · Tin nhắn mùa mưa

Chủ nhật 27/6, tối · phòng 202, nhắn tin với em gái ở Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/on-2-tin-nhan-mua-mua

1 Từ vựng

6 TỪ

忙しい (いそが)	bận	お姉ちゃん (おねえ)	chị (gọi thân)
外 (そと)	bên ngoài	ニュース	tin tức
事故 (じこ)	tai nạn	話 (はなし)	câu chuyện, lời nói

2 Ngữ pháp

3 MẪU

でしょう *khi nói một mình hay với bạn thân thì thành だろう.*

〜だろう chắc là... (dạng thân mật của でしょう, hay dùng khi tự nói).

ときも + どうし / けいようし / N (bỏ だ) + だろう

TIẾNG VIỆT

CHẮC mai cũng mưa (tự nói)

TIẾNG NHẬT

明日 (あした) も雨 (あめ) だろう

"chắc" đứng đầu; だろう đứng cuối.

VÍ DỤ

明日 (あした) も雨 (あめ) だろう。

Chắc mai cũng mưa. (tự nói)

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói với người trên vẫn dùng でしょう. だろう nghe khá mạnh nếu nói thẳng vào mặt người khác; con gái hay nói でしょう / かな hơn.

ようです *nhắn với bạn thì thành みたい.*

〜みたい(だ) hình như... (dạng thân mật của 〜ようです).

N / けいようし / どうし + みたい(だ)

TIẾNG VIỆT

HÌNH NHƯ bị cảm

TIẾNG NHẬT

風邪 (かぜ) みたい

"hình như" đứng đầu; みたい đứng sau.

VÍ DỤ

お姉 (ねえ) ちゃん、元気 (げんき) みたいだね。

Chị có vẻ khoẻ nhỉ. (em gái nhắn)

> ***Hine mách nhỏ***
> ようです cần の / な (かぜのようです), みたい thì không (かぜみたい) — dễ nhớ hơn.

Tiếng Việt "theo..." đứng đầu câu. *Tiếng Nhật cũng vậy: N によると, rồi kết bằng そうです.*

N によると theo... (nêu nguồn tin), hay đi với ～そうです.

N によると、 + どうし / N だ (thể thông thường) + そうです

TIẾNG VIỆT

THEO tin tức, nghe nói đã có tai nạn

TIẾNG NHẬT

ニュースによると、事故(じこ)があったそうです

"theo" + nguồn đứng đầu, giống tiếng Việt; cuối câu thêm そうです.

VÍ DỤ

天気予報(てんきよほう)によると、明日(あした)も雨(あめ)だそうです。

Theo dự báo thời tiết, nghe nói mai vẫn mưa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Có によると ở đầu thì cuối câu phải có そうです (hoặc らしい) — đừng để câu "theo..." mà kết bằng です trơn.

3 Luyện viết

27 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bận _____
2. chị _____
3. bên ngoài _____
4. tin tức _____
5. tai nạn _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: は | へ | か | で | が | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 明日(あした) (　　) 寒(さむ)いだろう。
   Mai chắc là lạnh.
2. ニュースによると、事故(じこ) (　　) あったそうです。
   Theo tin tức, nghe nói đã có tai nạn.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Trong tin nhắn, vì sao Hine có tới ba cái ô?
   (A) Ngày nào cũng mưa (B) Được bạn tặng (C) Mua cho em gái
2. Trong tin nhắn, Hine được bao nhiêu điểm bài thi?
   (A) 78 điểm (B) 92 điểm (C) Chưa có điểm
3. Trong tin nhắn, Hine nói gì về Tanaka?
   (A) Nghe nói anh đã qua vòng phỏng vấn một (B) Anh đã có việc làm (C) Anh đã về quê

4. 天気予報（　）、明日も雨だそうです。(Theo dự báo thời tiết, nghe nói mai vẫn mưa.)

Ⓐ によると　Ⓑ によって　Ⓒ のように

5. 明日も雨（　）。(Chắc mai cũng mưa — tự nói một mình.)

Ⓐ だろう　Ⓑ だでしょう　Ⓒ らしい

6. 風邪（　）。(Hình như bị cảm — nhắn cho bạn.)

Ⓐ みたい　Ⓑ のみたい　Ⓒ なみたい

7. この部屋は駅から近い（　）、静かだし、いい部屋です。(Phòng này gần ga, lại yên tĩnh, là phòng tốt.)

Ⓐ し　Ⓑ ので　Ⓒ ながら

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Theo tin tức, nghe nói đã có tai nạn."*

あった　そうです　よると　じこが　ニュースに

Bài 5 Ghép cách đoán với nguồn tin

1	ふりそう	a	tin nghe được
2	らしい	b	tự nhìn thấy
3	よう / みたい	c	có căn cứ
4	はず	d	tự suy từ dấu hiệu

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Chắc anh Tanaka bận lắm.

2. Hình như bị cảm.

3. Hình như ngoài trời đang mưa.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ えっ、面接んですか。

2. ✗ 店長、来週テストがあるから、休みたいです。

3. ✗ 明日(あした)も雨(あめ)だでしょう。

4. ✗ ラーメンもおいしいそう！

5. ✗ 明日(あした)は晴(は)れそうだよ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

天気予報(てんきよほう)によると、明日(あした)も雨(あめ)だそうです。

Theo dự báo thời tiết, nghe nói mai vẫn mưa.

七転(ななころ)び八起(やお)き。

Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.

TỰ CHẤM ____ / 27

Tập 11

Tới nơi thì nhắn nhé

〜たら・〜たらどうですか

Thứ Bảy 3/7, 8 giờ 50 sáng (hôm trước ngày ワン thi N5) và thứ Hai 5/7, ca tối · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/toi-noi-thi-nhan-nhe

1 Từ vựng

8 TỪ

試験（しけん）	kỳ thi
着く（つく） → 着（つ）きます	tới nơi
連絡する（れんらくする） → 連絡（れんらく）します	liên lạc, báo tin
緊張する（きんちょうする） → 緊張（きんちょう）します	căng thẳng, hồi hộp
問題（もんだい）	câu hỏi (trong đề); vấn đề

GẶP THÊM TRONG TẬP

メッセージ	tin nhắn
京都（きょうと）	Kyoto
夏休み（なつやすみ）	kỳ nghỉ hè

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt đặt "nếu" ở đầu. *Tiếng Nhật gắn ら vào thể た ở cuối vế đầu.*

Thể た + ら (nếu... thì)

nếu... thì (giả định, việc chưa chắc xảy ra).

N が + どうし (thể た) + ら、 + どうし ます / ません

TIẾNG VIỆT

NẾU trời mưa THÌ tôi không đi

TIẾNG NHẬT

雨（あめ）が降（ふ）ったら、行（い）きません

"nếu" đứng đầu, "thì" ở giữa; tiếng Nhật gói cả hai vào ら ở cuối vế đầu.

VÍ DỤ

時間（じかん）があったら、京都（きょうと）へ行（い）きたいです。

Nếu có thời gian, tôi muốn đi Kyoto.

> ***Hine mách nhỏ***
> よかったら (nếu được thì) là câu mời lịch sự rất hay gặp: よかったら、どうぞ — mời bạn dùng thử.

Tiếng Việt nói "... xong thì", "tới... thì". *Tiếng Nhật vẫn là たら — cho việc chắc chắn sẽ tới.*

Thể た + ら (khi... xong thì)

khi... xong thì / tới... thì (việc trước chắc chắn xảy ra, rồi mới làm việc sau).

N に / N が + どうし (thể た) + ら、 + どうし ます / ～て ね

TIẾNG VIỆT

TỚI ga THÌ tôi gọi điện

TIẾNG NHẬT

駅(えき)に着(つ)いたら、電話(でんわ)します

Tới ga là việc chắc chắn; たら ở đây là "xong rồi thì", không phải "nếu".

VÍ DỤ

試験(しけん)が終(お)わったら、メッセージしてね。

Thi xong thì nhắn cho mình nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> ～てから (N5) nhấn thứ tự trước sau. ～たら nhấn "đúng lúc việc kia xong thì..." — nên câu dặn dò hay dùng たら: ついたら、れんらくしてね.

Tiếng Việt: "thử... xem sao?". *Tiếng Nhật: thể た + ら どうですか — bạn bè nói gọn ～たら どう？*

Thể た + ら どうですか

thử... xem sao? (gợi ý nhẹ, để người nghe tự chọn).

(すこし) + どうし (thể た) + ら + どうですか

TIẾNG VIỆT

Bạn nghỉ một chút XEM SAO?

TIẾNG NHẬT

少(すこ)し休(やす)んだらどうですか

"xem sao" ở cuối, giống tiếng Việt; trước nó là thể た + ら.

VÍ DỤ

先生(せんせい)に聞(き)いてみたらどうですか。

Thử hỏi thầy cô xem sao?

> ***Hine mách nhỏ***
> Anh Tanaka nói với mình thì được. Mình nói với cô giáo, cửa hàng trưởng thì tránh: nghe như đang dạy bảo người trên.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kỳ thi _____
2. tới nơi _____
3. liên lạc, báo tin _____
4. căng thẳng, hồi hộp _____
5. câu hỏi (trong đề); vấn đề _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [で] [に] [へ] [か] [が] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 雨（　　）降ったら、行きません。
   Nếu trời mưa thì tôi không đi.

2. 駅（　　）着いたら、電話します。
   Tới ga thì tôi gọi điện.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 雨が（　）、行きません。(Nếu trời mưa thì tôi không đi.)
   Ⓐ 降ったら　Ⓑ 降りたら　Ⓒ 降るたら

2. 高（　）、買いません。(Nếu đắt thì tôi không mua.)
   Ⓐ かったら　Ⓑ いだったら　Ⓒ いたら

3. Bạn của bạn trông rất mệt. Bạn nói: 少し（　）どう？(Nghỉ một chút xem sao?)
   Ⓐ 休んだら　Ⓑ 休んで　Ⓒ 休みたら

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nếu có thời gian, tôi muốn đi Kyoto."*
   [あったら] [いきたいです] [じかんが] [きょうとへ]

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	あめだったら	a	nếu yên tĩnh
2	しずかだったら	b	nếu không hiểu
3	たかかったら	c	nếu đắt
4	わからなかったら	d	nếu trời mưa

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 試験が終わっ（　）、メッセージしてね。(Thi xong thì nhắn cho mình nhé.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nếu không hiểu thì cứ xem câu tiếp theo nhé.

2. Nếu đắt thì tôi không mua.

3. Nếu mai trời mưa thì tôi ở nhà.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 高(たか)いだったら、買(か)いません。

2. ✗ 試験(しけん)が終(お)わりたら、メッセージしてね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

時間(じかん)があったら、京都(きょうと)へ行(い)きたいです。

Nếu có thời gian, tôi muốn đi Kyoto.

案(あん)ずるより産(う)むが易(やす)し。

Lo trước thì thấy khó, bắt tay làm mới thấy dễ.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 12

Bấm nút này là...

～と・～ば・どうすればいいですか

Thứ Bảy 31/7, 2 giờ chiều · cửa hàng điện máy cạnh ga, em gái gọi video từ Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/bam-nut-nay-la

1 Từ vựng

15 TỪ

押す	ấn, đẩy	炊ける → 炊けます	(cơm) chín
選ぶ → 選びます	chọn	値段	giá tiền
乗り換える → 乗り換えます	đổi tàu, đổi chuyến		

GẶP THÊM TRONG TẬP

炊飯器	nồi cơm điện	人気	được ưa chuộng, đông khách
曲がる	rẽ	ふた	nắp
ボタン	nút	右	bên phải
暖かい	ấm áp (trời)	手伝う → 手伝います	giúp (một việc)
天気	thời tiết	散歩	đi dạo

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "hễ... là...". *Tiếng Nhật thêm と sau thể từ điển — việc lần nào cũng vậy.*

Thể từ điển / thể ない + と

hễ... là... (kết quả luôn xảy ra: máy móc, chỉ đường, tự nhiên).

N を + どうし (thể từ điển / thể ない) + と、 + N が + どうし ます

TIẾNG VIỆT

Bấm nút này LÀ cơm chín

TIẾNG NHẬT

このボタンを押すと、ごはんが炊けます

"là" nối hai vế; tiếng Nhật đặt と ngay sau động từ của vế đầu.

VÍ DỤ

右に曲がると、駅があります。

Rẽ phải là thấy ga.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật chỉ đường hay dùng と: まっすぐいくと、えきがあります (đi thẳng là thấy ga).

Tiếng Việt "nếu... thì". *Tiếng Nhật đổi đuôi thành ば — nhấn vào điều kiện cần có.*

Thể ば nếu... thì (có điều kiện này thì sẽ được việc kia).

N が + どうし / けいようし (thể ば)、 + どうし ます

TIẾNG VIỆT
NẾU có thời gian THÌ tôi sẽ giúp

TIẾNG NHẬT
時間(じかん)があれば、手伝(てつだ)います

"nếu" đứng đầu; tiếng Nhật đổi đuôi ある thành あれば.

VÍ DỤ
安(やす)ければ、買(か)います。
Nếu rẻ thì tôi mua.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tính từ い: やすい → やすければ. Riêng いい (tốt) → よければ, không phải いければ.

Tiếng Việt hỏi "làm sao thì được?". *Tiếng Nhật: từ để hỏi + thể ば + いいですか.*

Từ để hỏi + thể ば + いいですか làm sao / cái gì / ở đâu thì được? (xin lời chỉ dẫn).

どこで / どれを / どう + どうし (thể ば) + いいですか

TIẾNG VIỆT
Tôi nên đổi tàu Ở ĐÂU ạ?

TIẾNG NHẬT
どこで乗(の)り換(か)えればいいですか

"nên... ở đâu" — tiếng Nhật nói "đổi ở đâu thì tốt?"; いいですか ở cuối.

VÍ DỤ
どれを選(えら)べばいいですか。
Nên chọn cái nào thì được ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Bí quá thì chỉ cần nhớ một câu: どうすればいいですか (làm sao thì được ạ?) — hỏi được mọi chỗ.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ấn, đẩy _____
2. (cơm) chín _____
3. chọn _____
4. giá tiền _____
5. đổi tàu, đổi chuyến _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | を | に | へ | か | で *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. このボタン（　　）押(お)すと、ごはんが炊(た)けます。
Bấm nút này là cơm chín.

2. 時間(じかん)（　　）あれば、手伝(てつだ)います。
Nếu có thời gian, tôi sẽ giúp.

3. どこ（　　）乗(の)り換(か)えればいいですか。
Tôi nên đổi tàu ở đâu ạ?

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 右(みぎ)に曲(ま)がる（　）、駅(えき)があります。(Rẽ phải là thấy ga.)
Ⓐ と　Ⓑ から　Ⓒ が

2. 安(やす)（　）、買(か)います。(Nếu rẻ thì tôi mua.)
Ⓐ ければ　Ⓑ いければ　Ⓒ くれば

3. 時間(じかん)が（　）、手伝(てつだ)います。(Nếu có thời gian, tôi sẽ giúp.)
Ⓐ あれば　Ⓑ あるば　Ⓒ ありば

4. **ボタンを押(お)すと、ドアが開(あ)きます。**
Tấm biển cạnh cửa tàu nói gì?
Ⓐ Bấm nút là cửa mở　Ⓑ Cấm bấm nút　Ⓒ Cửa tự mở ở mọi ga

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nên chọn cái nào thì được ạ?"*
どれを　いいですか　えらべば

Bài 5 Ghép thể từ điển với thể ば

1	いく	a	すれば
2	たべる	b	たべれば
3	する	c	よければ
4	いい	d	いけば

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu (thể từ điển): 春(はる)に（　）と、暖(あたた)かくなります。(Hễ sang xuân là trời ấm lên.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bấm nút bên này là nắp mở ra.

2. Hễ sang xuân là trời ấm lên.

3. Không đeo kính là chẳng thấy gì.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗春(はる)になると、花見(はなみ)に行(い)きましょう。

2. ✗もっと安(やす)いければ、買(か)います。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

このボタンを押(お)すと、ごはんが炊(た)けます。

Bấm nút này là cơm chín.

急(いそ)がば回(まわ)れ。

Vội thì cứ đi đường vòng (chậm mà chắc).

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 13

Nếu đi Huế thì...

〜なら・〜ばよかった

Thứ Tư 4/8, 8 giờ tối · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/neu-di-hue-thi

1 Từ vựng

9 TỪ

おすすめ	món / thứ được giới thiệu	今度(こんど)	lần này, sắp tới
両替(りょうがえ)する → 両替(りょうがえ)します	đổi tiền	お土産(おみやげ)	quà mang về (sau chuyến đi)
送(おく)る → 送(おく)ります	gửi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

お城(しろ)	thành, lâu đài	〜円(えん)	yên
あんなに	nhiều (như) thế	持(も)つ	cầm, xách, mang

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "nếu (bạn) định... thì". *Tiếng Nhật なら: nhận lời người kia vừa nói, rồi khuyên.*

Thể thông thường / N + なら

nếu (đúng như bạn nói) là... thì — dùng để khuyên, gợi ý theo điều người kia vừa nói.

N へ + どうし (thể từ điển) / N + なら、 + N が + いいですよ / おすすめです

TIẾNG VIỆT

NẾU bác đi Việt Nam THÌ cháu khuyên đi Huế

TIẾNG NHẬT

ベトナムへ行(い)くなら、フエがおすすめです

Người kia chưa đi, mới định đi; なら đứng sau động từ thể từ điển.

VÍ DỤ

ベトナムへ行(い)くなら、フエがおすすめです。

Nếu đi Việt Nam thì tôi khuyên nên đi Huế.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe ai nói "mình định..." là có thể đáp bằng なら: きょうとへ いくなら、あきが いいですよ.

Tiếng Việt "giá mà đã...". *Tiếng Nhật: thể ば + よかった (nếu làm thì đã tốt).*

Thể ば + よかった giá mà đã... (tiếc vì đã không làm).

(もっと) + どうし (thể ば) + よかった

TIẾNG VIỆT
GIÁ MÀ mình đã học nhiều hơn

TIẾNG NHẬT
もっと勉強(べんきょう)すればよかった

"giá mà" đứng đầu; tiếng Nhật nói "nếu học thì đã tốt" — よかった đứng cuối.

VÍ DỤ
本(ほん)を持(も)ってくればよかった。
Giá mà mình mang cuốn sách theo.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu tiếc này thường nói một mình, nên hay ở thể thông thường: ～ば よかった. Hay đi với もっと (hơn nữa).

Tiếng Việt "giá mà đừng...". *Tiếng Nhật đổi ない thành なければ rồi thêm よかった.*

Thể ない → なければ よかった giá mà đừng... (tiếc vì đã lỡ làm).

(あんなに) + どうし (thể ない → なければ) + よかった

TIẾNG VIỆT
GIÁ MÀ ĐỪNG ăn nhiều như thế

TIẾNG NHẬT
あんなに食(た)べなければよかった

"giá mà đừng" đứng đầu; tiếng Nhật nói "nếu không ăn thì đã tốt".

VÍ DỤ
あんなにお土産(みやげ)を買(か)わなければよかった。
Giá mà đừng mua nhiều quà thế.

> ***Hine mách nhỏ***
> あんなに (nhiều như thế, đến thế) hay đi cùng câu tiếc này.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. món / thứ được giới thiệu _____
2. lần này, sắp tới _____
3. đổi tiền _____
4. quà mang về _____
5. gửi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に　か　が　で　へ　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 京都（　　）行くなら、秋がいいですよ。
   Nếu đi Kyoto thì mùa thu đẹp đấy.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 京都へ行く（　）、秋がいいですよ。(Nếu đi Kyoto thì mùa thu đẹp đấy.)
   Ⓐ なら　Ⓑ と　Ⓒ ば

2. 日本へ行く（　）、円に両替しましょう。(Định đi Nhật thì đổi tiền yên đi — đổi trước khi đi.)
   Ⓐ なら　Ⓑ と　Ⓒ ながら

3. もっと勉強（　）よかった。(Giá mà mình đã học nhiều hơn.)
   Ⓐ すれば　Ⓑ して　Ⓒ すると

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Giá mà đừng ăn nhiều như thế."*
   [たべなければ] [あんなに] [よかった]

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	いくなら	a	giá mà đã đi
2	いったら	b	nếu (bạn) định đi
3	いけば よかった	c	sang tới rồi thì
4	いかなければ よかった	d	giá mà đừng đi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 日本語の本（　）、あの店がいいですよ。(Nếu là sách tiếng Nhật thì cửa hàng kia được đấy.) _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nếu là sách tiếng Nhật thì cửa hàng kia được đấy.

---

2. Nếu đi Huế thì nhớ ăn bún bò Huế.

---

3. Giá mà mình đã học nhiều hơn.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ベトナムへ行(い)ったら、フエがおすすめです。

2. ✗ あんなに食(た)べないければよかった。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

ベトナムへ行(い)くなら、フエがおすすめです。

Nếu đi Việt Nam thì tôi khuyên nên đi Huế.

後悔先(こうかいさき)に立(た)たず。

Hối hận chẳng bao giờ đến trước.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 14

Dù nóng vẫn đi

〜ても / 何回〜ても・〜のに

Thứ Bảy 7/8, 1 giờ chiều · Đại Nội, Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/du-nong-van-di

1 Từ vựng

9 TỪ

約束する (やくそく) → 約束します (やくそく)	hứa, hẹn	探す (さが) → 探します (さが)	tìm
見つかる (み)	được tìm thấy	何回 (なんかい)	bao nhiêu lần
いくら	bao nhiêu (tiền)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

日傘 (ひがさ)	ô che nắng	王宮 (おうきゅう)	cung điện (Đại Nội Huế)
二人とも (ふたり)	cả hai người	悪い (わる)	xấu, tệ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "dù... vẫn...". *Tiếng Nhật gắn も vào thể て, vế sau giữ nguyên.*

Thể て + も dù... cũng / vẫn... (điều cản trở không đổi được việc làm).

N が + どうし / けいようし (thể て) + も、 + どうし ます

TIẾNG VIỆT

DÙ trời mưa, tôi VẪN đi

TIẾNG NHẬT

雨 (あめ) が降 (ふ) っても、行 (い) きます

"dù... vẫn" là hai chữ; tiếng Nhật chỉ một も sau thể て.

VÍ DỤ

高 (たか) くても、買 (か) います。

Dù đắt tôi vẫn mua.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tính từ い đổi い thành くて rồi thêm も: あつい → あつくても. Đừng giữ い.

Tiếng Việt "... bao nhiêu cũng", "... mãi cũng". *Tiếng Nhật đặt từ để hỏi trước thể て + も.*

Từ để hỏi + thể て + も dù... bao nhiêu / thế nào cũng... (làm mãi mà kết quả không đổi).

なんかい / いくら + どうし (thể て) + も、 + どうし ません

TIẾNG VIỆT
Nghe BAO NHIÊU LẦN CŨNG không hiểu

TIẾNG NHẬT
何回(なんかい)聞(き)いても、わかりません

"bao nhiêu lần... cũng"; tiếng Nhật: なんかい + きいても.

VÍ DỤ
何回(なんかい)聞(き)いても、わかりません。
Nghe bao nhiêu lần cũng không hiểu.

> ***Hine mách nhỏ***
> いくら ở đây không phải "giá bao nhiêu" mà là "dù... đến mấy": いくら さがしても (tìm mãi).

Tiếng Việt "vậy mà...", "thế mà...". *Tiếng Nhật のに nối chuyện đã xảy ra với kết quả trái ý.*

Thể thông thường + のに vậy mà... (kết quả trái mong đợi, kèm tiếc, bực, trách).

どうし / けいようし / N な (thể thông thường) + のに、 + kết quả trái ý

TIẾNG VIỆT
Đã hẹn rồi VẬY MÀ không đến

TIẾNG NHẬT
約束(やくそく)したのに、来(き)ませんでした

"vậy mà" đứng đầu vế sau; tiếng Nhật gắn のに vào cuối vế đầu.

VÍ DỤ
約束(やくそく)したのに、来(き)ませんでした。
Đã hẹn rồi vậy mà không đến.

> ***Hine mách nhỏ***
> のに mang cảm xúc — tiếc, bực. Nói thẳng với người trên dễ nghe như trách móc.

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. hứa, hẹn _____
2. tìm _____
3. được tìm thấy _____
4. bao nhiêu lần _____
5. bao nhiêu _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: **が** **へ** **か** **に** **で** *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 雨（　　）降っても、行きます。
   Dù trời mưa, tôi vẫn đi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 高（　）、買います。(Dù đắt tôi vẫn mua.)
   Ⓐ くても　Ⓑ いても　Ⓒ くて

2. 日曜日（　）、仕事です。(Chủ nhật vậy mà vẫn phải đi làm.)
   Ⓐ なのに　Ⓑ のに　Ⓒ だのに

3. いくら探し（　）、見つかりません。(Tìm mãi cũng không thấy.)
   Ⓐ ても　Ⓑ たら　Ⓒ ば

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù trời mưa, tôi vẫn đi."*
   あめが　いきます　ふっても

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	たかくても	a	dù mưa
2	しずかでも	b	dù đắt
3	あめでも	c	nghe bao nhiêu lần cũng
4	なんかい きいても	d	dù yên tĩnh

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 何回聞い（　）、わかりません。(Nghe bao nhiêu lần cũng không hiểu.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Dù nóng mình vẫn đi.

2. Dù Chủ nhật, cửa hàng vẫn mở.

3. Tìm mãi cũng không thấy.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗暑(あつ)いても、行(い)くよ。

2. ✗明日雨(あしたあめ)が降(ふ)るのに、行(い)きます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)が降(ふ)っても、行(い)きます。

Dù trời mưa, tôi vẫn đi.

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm (kiên nhẫn ắt thành).

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 15

Biển とまれ

thể mệnh lệnh / thể cấm ～な・～なさい・～という (nghĩa là..., tên là...)

Thứ Ba 10/8, tối · nhà ở Huế, hai chị em xem album ảnh Tokyo

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/bien-tomare

1 Từ vựng

9 TỪ

止まる (とまる) → 止まります (とまります)	dừng	意味 (いみ)	ý nghĩa
頑張る (がんばる) → 頑張ります (がんばります)	cố gắng (頑張ってください: cố lên)	禁煙 (きんえん)	cấm hút thuốc
言い方 (いいかた)	cách nói		

GẶP THÊM TRONG TẬP

廊下 (ろうか)	hành lang	親 (おや)	bố mẹ (nói chung)
漫画 (まんが)	truyện tranh	物 (もの)	đồ, vật

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "đi!", "cấm...!". *Tiếng Nhật đổi đuôi động từ — gặp trên biển báo, ít khi tự nói.*

Thể mệnh lệnh · thể cấm ～な

... đi! / cấm...! (biển báo, cổ vũ, ít tự dùng).

(N を / N に) + どうし (thể mệnh lệnh) / どうし (thể từ điển) + な

TIẾNG VIỆT

DỪNG LẠI!

TIẾNG NHẬT

止まれ (とまれ)

Tiếng Việt chỉ cần hai chữ "dừng lại"; tiếng Nhật đổi る của とまる thành れ.

VÍ DỤ

ここに入(はい)るな。

Không được vào đây!

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu cổ vũ thể thao がんばれ！(cố lên!) là thể mệnh lệnh mà ai cũng dùng — không thô chút nào.

Tiếng Việt "... đi con", "hãy...". *Tiếng Nhật: gốc ます + なさい — giọng bố mẹ, thầy cô.*

Gốc ます + なさい hãy... (bố mẹ, thầy cô bảo trẻ; câu lệnh trong đề bài).

(はやく) + どうし (gốc ます) + なさい

TIẾNG VIỆT
Đi ngủ sớm ĐI CON

TIẾNG NHẬT
早く寝なさい
(はや ね)

"đi con" ở cuối; tiếng Nhật thay ます bằng なさい.

VÍ DỤ
宿題をしなさい。
(しゅくだい)
Làm bài tập đi con.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đề thi JLPT viết câu lệnh bằng なさい: えらびなさい (hãy chọn). Thấy なさい trong đề là biết đề đang bảo mình làm gì.

Tiếng Việt "nghĩa là...", "tên là...". *Tiếng Nhật đặt chữ cần giải thích trước という.*

〜という いみです・N1 という N2 nghĩa là... · (N2) tên là N1.

「N1」は + 「N2」という + いみ + です

TIẾNG VIỆT
"Kin'en" NGHĨA LÀ "không được hút thuốc"

TIẾNG NHẬT
「禁煙」は「たばこを吸ってはいけない」という意味です
(きんえん) (す) (いみ)

tiếng Việt "nghĩa là" đứng giữa; tiếng Nhật đẩy という いみです ra cuối.

VÍ DỤ
「止まれ」は「止まってください」という意味です。
(と) (と) (いみ)
"Tomare" nghĩa là "xin hãy dừng lại".

> ***Hine mách nhỏ***
> Không biết chữ nào, hỏi ngay: 「〜」は どういう いみですか (... nghĩa là gì ạ?).

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. dừng _____
2. ý nghĩa _____
3. cố gắng _____
4. cấm hút thuốc _____
5. cách nói _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か　で　が　に　へ　は　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 「禁煙(きんえん)」(　　)「たばこを吸(す)ってはいけない」という意味(いみ)です。
"Kin'en" nghĩa là "không được hút thuốc".

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Thể mệnh lệnh của とまる (dừng) là gì?
Ⓐ とまれ　Ⓑ とまろ　Ⓒ とまるな

2. **入(はい)るな**
Tấm biển này nghĩa là gì?
Ⓐ Không được vào　Ⓑ Hãy vào đi　Ⓒ Lối vào

3. Mẹ nói với con: 早(はや)く（　）。(Đi ngủ sớm đi con.)
Ⓐ 寝(ね)なさい　Ⓑ 寝(ね)るなさい　Ⓒ 寝(ね)てなさい

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi làm ở cửa hàng tên là Himawari."*
ひまわりと　はたらいています　みせで　いう

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	とまれ	a	cấm vào!
2	はいるな	b	lại đây!
3	たべろ	c	ăn đi!
4	こい	d	dừng lại!

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 「禁煙(きんえん)」は「たばこを吸(す)ってはいけない」(　) 意味(いみ)です。("Kin'en" nghĩa là "không được hút thuốc".) _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Cố lên!

2. Dừng lại!

3. Cấm chạy ở hành lang!

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 「食(た)べて！」は「食(た)べれ」。

2. ✗ 店長(てんちょう)、ちょっと待(ま)て。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

「止(と)まれ」は「止(と)まってください」という意味(いみ)です。

"Tomare" nghĩa là "xin hãy dừng lại".

為(な)せば成(な)る。

Cứ làm thì sẽ thành.

TỰ CHẤM ____ / 20

Ôn 3 · Nếu em sang Tokyo

Thứ Bảy 21/8, đêm cuối ở Huế

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pha p-n4/on-3-neu-em-sang-tokyo

1 Bài đọc

Nếu em sang Tokyo

Đêm cuối ở Huế, mưa lộp độp trên mái. Em đã ngủ. Mình xé một trang sổ, viết cho em.

かわいい妹へ東京に来たら、一緒に浅草へ行こう。空港に着いたら、すぐ連絡してね。

Chuyện đi tàu.

電車の切符は機械で買うよ。このボタンを押すと、英語になるよ。道がわからなければ、駅員さんに聞けばいいよ。「止まれ」は道の看板だよ。自転車に乗っていても、止まってね。

Mùa nào đẹp, mang gì.

桜を見るなら、4月の初めがいいよ。夏に来るなら、日傘を持ってきてね。この前は二人とも忘れたね。持ってくればよかった！日本へ来るなら、ベトナムで円に両替してね。

Cuối trang.

わからないことがあったら、何回聞いてもいいよ。「ひまわり」という店にも来てね。田中さんとワンさんに会えるよ。姉より

Sáng Chủ nhật, sân bay Phú Bài, mưa nhẹ. Em gái mượn bút, viết thêm một dòng ở cuối trang rồi gấp lại, nhét vào túi áo mình.

— Em gái viết:

お姉ちゃん、着いたら、連絡してね！今度は本を忘れないで！

2 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. Trong trang dặn dò, Hine dặn em gái đổi tiền ở đâu?

   (A) Ở Việt Nam, trước khi đi (B) Ở sân bay Tokyo (C) Ở ひまわり

2. Trong trang dặn dò, vì sao Hine viết "もって くれば よかった"?

   (A) Lần trước cả hai đều quên ô che nắng (B) Hine quên vé tàu (C) Em gái quên sách

3. このボタンを押す（ ）、英語になります。(Bấm nút này là chuyển sang tiếng Anh.)

   (A) と (B) なら (C) ても

4. 桜を見る（ ）、4月の初めがいいですよ。(Nếu muốn ngắm hoa anh đào thì đầu tháng Tư là đẹp.)

   (A) なら (B) と (C) ても

5. 道がわから（ ）、駅員さんに聞けばいいですよ。(Nếu không biết đường thì cứ hỏi nhân viên ga.)

   (A) なければ (B) ないければ (C) なくても

6. **止(と)まれ**

Tấm biển ở ngã tư nói gì?

Ⓐ Dừng lại Ⓑ Đi thẳng Ⓒ Cấm đỗ xe

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nếu có thời gian, tôi sẽ giúp."*

あれば　じかんが　てつだいます

Bài 3 Ghép chữ "nếu" với cách dùng

1	と	a	nếu bạn định... thì
2	ば	b	nếu có điều kiện này
3	たら	c	hễ... là (việc luôn vậy)
4	なら	d	nếu / khi... xong

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 日曜日(にちようび)（　）、仕事(しごと)です。(Chủ nhật vậy mà vẫn phải đi làm.)

_____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 試験(しけん)が終(お)わりたら、メッセージしてね。

---

2. ✗ もっと安(やす)いければ、買(か)います。

---

3. ✗ ベトナムへ行(い)ったら、フエがおすすめです。

---

4. ✗ 暑(あつ)いても、行(い)くよ。

---

5. ✗ 「食(た)べて！」は「食(た)べれ」。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

東京(とうきょう)に来(き)たら、一緒(いっしょ)に浅草(あさくさ)へ行(い)こう。

Sang Tokyo thì cùng chị đi Asakusa nhé.

可愛(かわい)い子(こ)には旅(たび)をさせよ。

Thương con thì hãy cho con đi xa.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 16

Bánh lọc, bánh nậm

あげる・もらう・くれる

Thứ Bảy 4/9, 8 giờ 50 sáng · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/banh-loc-banh-nam

1 Từ vựng

12 TỪ

あげる	cho, tặng (mình → người khác)	もらう	nhận (người khác → mình)
くれる → くれます	(ai đó) cho mình	大家(おおや)さん	bà / ông chủ nhà
梨(なし)	quả lê		

GẶP THÊM TRONG TẬP

セーター	áo len	田舎(いなか)	quê, nông thôn
祖母(そぼ)	bà (của mình)	カード	thẻ (card)
妹(いもうと)	em gái	手紙(てがみ)	lá thư
ペン	bút		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ có "cho". *Tiếng Nhật chọn động từ theo hướng — あげる: mũi tên đi ra.*

A は B に N を あげます

A cho, tặng B (đi ra từ phía mình, hoặc giữa hai người khác).

A は + B に + N を + あげます

TIẾNG VIỆT

Tôi đã TẶNG em gái cuốn sách

TIẾNG NHẬT

私(わたし)は 妹(いもうと)に本(ほん)をあげました

tiếng Việt "cho, tặng" đi mọi hướng; あげる chỉ khi đồ đi RA khỏi mình.

VÍ DỤ

ワンさんにお土産(みやげ)をあげました。

Tôi đã tặng quà cho ワン.

> ***Hine mách nhỏ***
> Bà chủ nói これを あげるわ vì bà là người cho. Nếu mình kể lại thì đổi: おおやさんが くれました.

Tiếng Việt "nhận", "được cho". *Tiếng Nhật もらう: mình đứng ở chỗ người nhận.*

A は B に / から N を もらいます A nhận N từ B.

A は + B に / から + N を + もらいます

TIẾNG VIỆT

Tôi đã NHẬN thư TỪ anh Tanaka

TIẾNG NHẬT

田中(たなか)さんから手紙(てがみ)をもらいました

"từ anh Tanaka" = たなかさんから (hoặc に).

VÍ DỤ

大家(おおや)さんに梨(なし)をもらいました。

Tôi đã nhận lê của bà chủ nhà.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người cho là công ty, trường học thì dùng から, không dùng に: がっこうから もらいました.

Tiếng Việt vẫn là "cho". *Tiếng Nhật くれる: mũi tên chĩa về phía mình.*

B が (わたしに) N を くれます B cho mình, cho người phía mình.

B が + (わたしに) + N を + くれます

TIẾNG VIỆT

Bà đã CHO tôi bánh kẹo

TIẾNG NHẬT

祖母(そぼ)がお菓子(かし)をくれました

cùng chữ "cho" với あげる, nhưng hướng về mình → くれる.

VÍ DỤ

母(はは)がこのセーターをくれました。

Mẹ đã cho tôi chiếc áo len này.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi một câu: đồ có đi về phía mình (hay người nhà mình) không? Có → くれる.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cho, tặng _____
2. nhận _____
3. (ai đó) cho mình _____
4. bà / ông chủ nhà _____
5. quả lê _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ　で　から　は　が　に　か　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私（　　）妹に本をあげました。
Tôi đã tặng em gái cuốn sách.

2. 田中さん（　　）手紙をもらいました。
Tôi đã nhận thư từ anh Tanaka.

3. 祖母（　　）お菓子をくれました。
Bà đã cho tôi bánh kẹo.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 母がセーターを（　）。(Mẹ đã cho tôi chiếc áo len.)
Ⓐ くれました　Ⓑ あげました　Ⓒ もらいました

2. 私は妹に本を（　）。(Tôi đã tặng em gái cuốn sách.)
Ⓐ あげました　Ⓑ くれました　Ⓒ もらいました

3. 田中さん（　）手紙をもらいました。(Tôi đã nhận thư từ anh Tanaka.)
Ⓐ から　Ⓑ が　Ⓒ を

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bà đã cho tôi bánh kẹo."*
おかしを　そぼが　くれました

Bài 5 Ghép mũi tên với động từ

1	わたし → ともだち	a	あげる
2	ともだち → わたし	b	くれる
3	わたしが ともだちから	c	くれる
4	ともだち → いもうと	d	もらう

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 友だちが妹にペンを（　）。(Bạn tôi đã cho em gái tôi cây bút.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vậy bác cho cháu cái này. (bà chủ nói)

2. Tôi cũng được Hine cho!

3. Em gái đã gửi cho tôi tấm thiệp.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 母(はは)がわたしにセーターをあげました。

2. ✗ 友(とも)だちが 妹(いもうと) にペンをあげました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

母(はは)がこのセーターをくれました。

Mẹ đã cho tôi chiếc áo len này.

情(なさ)けは人(ひと)の為(ため)ならず。

Tử tế với người, rồi điều tốt sẽ quay về với mình.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 17

Gói bánh không cần khuôn

〜ないで / 〜ずに・〜のに (dùng để)・〜ておく

Chủ nhật 12/9, 3 giờ chiều · bếp nhà bà chủ, tầng 1

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/goi-banh-khong-can-khuon

1 Từ vựng

12 TỪ

型 (かた)	khuôn	包む (つつ)	gói
えび	tôm	粉 (こな)	bột
沸かす (わ)	đun sôi		

GẶP THÊM TRONG TẬP

皮 (かわ)	vỏ (bánh)	生地 (きじ)	bột đã nhào
蒸す (む) → 蒸します (む)	hấp	ラップ	màng bọc thực phẩm
便利 (べんり)	tiện lợi	ナイフ	dao
お湯 (おゆ)	nước nóng		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "(làm) mà không...". *Tiếng Nhật: thể ない + で, rồi mới tới việc chính.*

Thể ない + で・văn viết 〜ずに (làm...) mà không...

N を + どうし (thể ない) + で / ずに + どうし ます

TIẾNG VIỆT

Tôi gói MÀ KHÔNG dùng khuôn

TIẾNG NHẬT

型 (かた) を使 (つか) わないで包 (つつ) みます

tiếng Việt "mà không..." đứng sau; tiếng Nhật đưa phần "không dùng khuôn" lên trước việc chính.

VÍ DỤ

型 (かた) を使 (つか) わないで包 (つつ) みます。

Tôi gói mà không dùng khuôn.

> ***Hine mách nhỏ***
> ずに là kiểu sách vở, bà chủ nói vì bà quen cách nói xưa. Mình nói chuyện hằng ngày cứ dùng ないで.

Tiếng Việt "dùng để...". *Tiếng Nhật: thể từ điển + のに + つかいます / べんりです / いいです.*

Thể từ điển + のに · N + に

dùng để..., để làm... thì (nói đồ dùng vào việc gì).

N は + どうし (thể từ điển) + のに / N + に + つかいます / べんりです

TIẾNG VIỆT
Bột này DÙNG ĐỂ làm vỏ bánh

TIẾNG NHẬT
皮(かわ)を作(つく)るのに使(つか)います

tiếng Việt "dùng để" đứng trước việc; tiếng Nhật đặt việc trước, のに つかいます sau.

VÍ DỤ
このナイフはえびを切(き)るのに使(つか)います。
Con dao này dùng để cắt tôm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Danh từ thì bỏ の: りょうりに つかいます (dùng để nấu ăn).

Tiếng Việt thêm "sẵn", "trước". *Tiếng Nhật thêm おきます sau thể て.*

Thể て + おきます

làm sẵn từ trước (để chuẩn bị) · cứ để nguyên

(とき) の まえに + N を + どうし (thể て) + おきます

TIẾNG VIỆT
Tôi mua SẴN đồ uống

TIẾNG NHẬT
飲(の)み物(もの)を買(か)っておきます

"sẵn" đứng sau động từ, giống tiếng Việt; tiếng Nhật dùng thể て + おきます.

VÍ DỤ
えびは前(まえ)の日(ひ)に切(き)っておきます。
Tôm thì cắt sẵn từ hôm trước.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe bạn bè nói nhanh, ～て おく thường thành ～とく: かっとく (mua sẵn đã).

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. khuôn _____
2. gói _____
3. tôm _____
4. bột _____
5. đun sôi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を | か | から | へ | で | に | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 朝ご飯（　　）食べないで学校へ行きました。
Tôi đi học mà không ăn sáng.

2. この箱（　　）物を入れるのに便利です。
Cái hộp này tiện để đựng đồ.

3. パーティーの前に飲み物（　　）買っておきます。
Trước buổi tiệc, tôi mua sẵn đồ uống.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 朝ご飯を食べ（　）学校へ行きました。(Tôi đi học mà không ăn sáng.)
Ⓐ ないで　Ⓑ なくて　Ⓒ ないでください

2. この箱は物を入れる（　）便利です。(Cái hộp này tiện để đựng đồ.)
Ⓐ のに　Ⓑ ので　Ⓒ から

3. パーティーの前に飲み物を買って（　）。(Trước buổi tiệc, tôi mua sẵn đồ uống.)
Ⓐ おきます　Ⓑ あります　Ⓒ みます

4. **火を使わずに作れます**
Gói đồ ăn này ghi gì?
Ⓐ Làm được mà không cần dùng lửa　Ⓑ Cấm dùng lửa　Ⓒ Phải nấu bằng lửa to

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi gói mà không dùng khuôn."*
かたを　つつみます　つかわないで

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	たべないで	a	mà không làm
2	たべずに	b	mà không ăn (văn viết)
3	しないで	c	mà không làm (văn viết)
4	せずに	d	mà không ăn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu (văn viết): 辞書を使わ（　）読みました。(Tôi đọc mà không dùng từ điển.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi làm bánh bao mà không dùng khuôn.

2. Tôi đọc được mà không cần tra từ điển.

3. Bột năng dùng để làm vỏ bánh.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗型(かた)を使(つか)わなくて包(つつ)みます。

2. ✗型(かた)を使(つか)わないずに作(つく)りました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

型(かた)を使(つか)わないで包(つつ)みます。

Tôi gói mà không dùng khuôn.

段取(だんど)り八分(はちぶ)、仕事(しごと)二分(にぶ)。

Chuẩn bị là tám phần, làm chỉ còn hai phần.

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 18

Ai đã giúp mình

〜てあげる・〜てもらう・〜てくれる

Thứ Năm 23/9 (ngày lễ Thu phân), 1 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/ai-da-giup-minh

1 Từ vựng

7 TỪ

鍋(なべ)	nồi	貸す(か)	cho mượn
送る(おく) → 送ります(おく)	gửi	包み方(つつみかた)	cách gói

GẶP THÊM TRONG TẬP

荷物(にもつ)	hành lý, bưu kiện	冷たい(つめ)	lạnh (đồ uống, đồ vật)
使い方(つかいかた)	cách dùng		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "làm (gì) giúp ai", "... cho ai". *Tiếng Nhật: thể て + あげます — việc giúp đi ra từ phía mình.*

〜て あげます

làm (gì đó) giúp ai.

B に + N を + どうし (thể て) + あげます

TIẾNG VIỆT

Tôi chụp ảnh GIÚP em gái

"giúp em gái" — tiếng Nhật: いもうとに + 〜て あげました.

TIẾNG NHẬT

妹(いもうと) に写真(しゃしん)を撮(と)ってあげました

VÍ DỤ

佐藤(さとう)さんに包(つつ)み方(かた)を教(おし)えてあげました。

Tôi đã chỉ cho Sato cách gói.

> ***Hine mách nhỏ***
> Với bạn bè, em út thì được. Với người trên, câu 〜て あげましょうか nghe như ban ơn — đổi sang 〜ましょうか.

Tiếng Việt "được (ai) làm giúp". *Tiếng Nhật: B に ～て もらいます — mình đứng ở chỗ người được giúp.*

～て もらいます được ai làm giúp (đứng ở chỗ người được giúp).

B に + N を + どうし (thể て) + もらいます

TIẾNG VIỆT
Tôi ĐƯỢC bạn đưa ra ga

TIẾNG NHẬT
友(とも)だちに駅(えき)まで送(おく)ってもらいました

"được bạn" = ともだちに; việc giúp + てもらいました.

VÍ DỤ
ワンさんに生地(きじ)を作(つく)ってもらいました。
Tôi được ワン nhào bột giúp.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người giúp đi với に, không phải が: ワンさんに つくって もらいました.

Tiếng Việt "(ai đó) ... giúp mình". *Tiếng Nhật: B が ～て くれます — việc giúp chĩa về phía mình.*

～て くれます ai đó làm giúp mình (kèm lòng biết ơn).

B が + N を + どうし (thể て) + くれます

TIẾNG VIỆT
Anh Tanaka đã cho tôi MƯỢN Ô

TIẾNG NHẬT
田中(たなか)さんが傘(かさ)を貸(か)してくれました

tiếng Việt chỉ nói "cho mượn"; tiếng Nhật thêm くれました để tỏ mình biết ơn.

VÍ DỤ
大家(おおや)さんが大(おお)きい鍋(なべ)を貸(か)してくれました。
Bà chủ nhà đã cho tôi mượn cái nồi to.

> ***Hine mách nhỏ***
> Kể chuyện người khác giúp mình, cứ thêm てくれました là nghe ấm áp ngay.

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nồi _____
2. cho mượn _____
3. gửi _____
4. cách gói _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | から | か | が | へ | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 妹（　　）写真を撮ってあげました。
Tôi đã chụp ảnh giúp em gái.

2. 友だち（　　）駅まで送ってもらいました。
Tôi được bạn đưa ra ga.

3. 田中さん（　　）傘を貸してくれました。
Anh Tanaka đã cho tôi mượn ô.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 田中さんが傘を貸して（　）。(Anh Tanaka đã cho tôi mượn ô.)
Ⓐ くれました　Ⓑ あげました　Ⓒ もらいました

2. 妹 に写真を撮って（　）。(Tôi đã chụp ảnh giúp em gái.)
Ⓐ あげました　Ⓑ くれました　Ⓒ もらいました

3. Bạn muốn xách đồ giúp cô giáo. Nói thế nào?
Ⓐ 荷物を持ちましょうか。　Ⓑ 荷物を持ってあげましょうか。　Ⓒ 荷物を持ってくれますか。

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi đã được bạn dạy tiếng Nhật."*

にほんごを	ともだちに	もらいました	おしえて

Bài 5 Ghép mẫu với nghĩa

1	～て あげる	a	làm giúp ai
2	～て もらう	b	để tôi... nhé
3	～て くれる	c	ai đó làm giúp mình
4	～ましょうか	d	được ai làm giúp

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 大家さんが鍋を貸して（　）。(Bà chủ nhà đã cho tôi mượn nồi.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã chỉ cho ワン cách dùng máy tính tiền.

2. Tôi đã được bạn dạy tiếng Nhật.

3. Anh Tanaka đã cắt tôm giúp tôi.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗先生(せんせい)、荷物(にもつ)を持(も)ってあげましょうか。

2. ✗大家(おおや)さんが大(おお)きい鍋(なべ)を貸(か)しました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

友(とも)だちに日本語(にほんご)を教(おし)えてもらいました。

Tôi đã được bạn dạy tiếng Nhật.

持(も)ちつ持(も)たれつ。

Giúp nhau qua lại, nương tựa lẫn nhau.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 19

Nhờ cho khéo

〜てもらえませんか / 〜てくれない？・〜ていただけませんか / 〜てくださいませんか・いただく / くださる

Thứ Sáu 1/10, 12 giờ 10 trưa · phòng giáo viên trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/nho-cho-kheo

1 Từ vựng

7 TỪ

作文（さくぶん）	bài văn	説明する（せつめい） → 説明します（せつめい）	giải thích
いただく	nhận (lời khiêm nhường của もらう)	くださる	cho (mình) (lời tôn kính của くれる)
内定（ないてい）	lời báo nhận vào làm (trước khi tốt nghiệp)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

失礼します（しつれい）	em xin phép (khi vào phòng)	面接（めんせつ）	phỏng vấn

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "... giúp mình nhé?", "... giúp tôi được không?". *Tiếng Nhật hỏi bằng câu phủ định — nghe mềm hơn.*

〜て くれない？・〜て もらえませんか / 〜て くれませんか

... giúp mình nhé? (bạn bè) · ... giúp tôi được không? (lịch sự)

N を + どうし (thể て) + もらえませんか / くれない？

TIẾNG VIỆT

Anh chụp ảnh giúp tôi ĐƯỢC KHÔNG?

TIẾNG NHẬT

写真（しゃしん）を撮（と）ってもらえませんか

"được không" ở cuối, giống tiếng Việt; tiếng Nhật dùng thể khả năng của もらう: もらえる.

VÍ DỤ

ちょっと手伝（てつだ）ってくれない？

Giúp mình một chút được không?

> ***Hine mách nhỏ***
> Nhờ người lạ trên phố (chụp ảnh, chỉ đường) thì 〜て もらえませんか là vừa.

Tiếng Việt thêm "ạ". *Tiếng Nhật đổi もらう thành いただく, くれる thành くださる — mức cao nhất khi nhờ.*

～て いただけませんか / ～て くださいませんか

... giúp em được không ạ? (với người trên)

(もう いちど) + どうし (thể て) + いただけませんか / くださいませんか

TIẾNG VIỆT

Cô giải thích lại giúp em ĐƯỢC KHÔNG Ạ?

TIẾNG NHẬT

もう一度(いちどせつめい)説明していただけませんか

chữ "ạ" của tiếng Việt nằm ở いただけ.

VÍ DỤ

少(すこ)し教(おし)えていただけませんか。

Cô chỉ giúp em một chút được không ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Hay nhầm いただけませんか thành いただきませんか (= "mình cùng nhận nhé?"). Nhớ: いただけ — có け.

Tiếng Việt thêm "ạ", "xin". *Tiếng Nhật đổi hẳn động từ khi người trên là người cho.*

いただきます (nhận) · くださいます (cho)

lời khiêm nhường của もらいます · lời tôn kính của くれます

せんせいに / せんせいが + N を + いただきます / くださいます

TIẾNG VIỆT

Em đã NHẬN cuốn từ điển của cô

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)に辞書(じしょ)をいただきました

"nhận của cô" — もらいました hạ mình xuống thành いただきました.

VÍ DỤ

先生(せんせい)が本(ほん)をくださいました。

Cô đã cho em cuốn sách.

> ***Hine mách nhỏ***
> いただきます trước bữa ăn cũng là chữ này: "con xin nhận".

3 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bài văn _____
2. giải thích _____
3. nhận _____
4. cho _____
5. lời báo nhận vào làm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ　で　か　を　から　に　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 写真（　　）撮ってもらえませんか。
   Anh chụp ảnh giúp tôi được không?

2. 先生（　　）辞書をいただきました。
   Em đã nhận cuốn từ điển của cô.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Nói với bạn thân: ちょっと手伝って（　）? (Giúp mình một chút được không?)
   Ⓐ くれない　Ⓑ いただけませんか　Ⓒ ください

2. Nói với cô giáo: もう一度説明して（　）。(Cô giải thích lại giúp em được không ạ?)
   Ⓐ いただけませんか　Ⓑ くれない　Ⓒ あげませんか

3. 先生に辞書を（　）。(Em đã nhận cuốn từ điển của cô.)
   Ⓐ いただきました　Ⓑ くださいました　Ⓒ くれました

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cô chỉ giúp em một chút được không ạ?"*
   おしえて　すこし　いただけませんか

Bài 5 Ghép câu với người nghe hợp nhất

1	～て くれない？	a	người ngang hàng, người lạ
2	～て もらえませんか	b	bạn bè
3	～て いただけませんか	c	thầy cô, người trên
4	くださいました	d	người trên đã cho mình

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 先生が本を（　）。(Cô đã cho em cuốn sách.) _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Kể cho em chuyện phỏng vấn được không?

2. Bạn mở cửa sổ giúp tôi được không?

3. Cô giải thích lại một lần nữa giúp em được không ạ?

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先生(せんせい)、この作文(さくぶん)を見(み)てください。

2. ✗ 先生(せんせい)が本(ほん)をくれました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

少(すこ)し教(おし)えていただけませんか。

Cô chỉ giúp em một chút được không ạ?

実(みの)るほど頭(こうべ)を垂(た)れる稲穂(いなほ)かな。

Lúa càng chín càng cúi đầu.

TỰ CHẤM ____ / 21

Tập 20

Để kịp kỳ thi

〜ために・〜ように・〜ほうがいい

Thứ Bảy 2/10, 2 giờ chiều · thư viện trường Sakura, còn 9 tuần tới kỳ thi N4

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n4/de-kip-ky-thi

1 Từ vựng

8 TỪ

合格(ごうかく)する → 合格(ごうかく)します	đỗ (kỳ thi)	計画(けいかく)	kế hoạch
覚(おぼ)える	nhớ, học thuộc	眠(ねむ)い	buồn ngủ
決(き)める → 決(き)めます	quyết định		

GẶP THÊM TRONG TẬP

声(こえ)	giọng, tiếng nói	先(さき)に	trước (làm trước)
メモ	ghi chú (memo)		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "để...". *Tiếng Nhật ために: mục đích của việc mình chủ động làm.*

Thể từ điển / N の + ために

để... (mục đích, mình chủ động làm).

どうし (thể từ điển) / N の + ために、 + N を + どうし ます / ています

TIẾNG VIỆT

Tôi học tiếng Nhật ĐỂ làm việc ở Nhật

TIẾNG NHẬT

日本(にほん)で働(はたら)くために、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています

tiếng Việt "để..." đứng sau; tiếng Nhật đưa mục đích lên đầu câu.

VÍ DỤ

合格(ごうかく)するために、毎日(まいにち)勉強(べんきょう)しています。

Để thi đỗ, tôi học mỗi ngày.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước ために là việc mình tự quyết được: học, đi, mua, làm. Hai vế cùng một người làm.

Tiếng Việt vẫn là "để...", "để khỏi...". *Tiếng Nhật ように: mong đạt một trạng thái mình không tự quyết được.*

Thể từ điển / thể ない + ように để cho... (mong đạt một trạng thái).

どうし (thể khả năng / thể ない) + ように、 + どうし ます

TIẾNG VIỆT
Tôi ghi lại ĐỂ KHỎI quên

TIẾNG NHẬT
忘(わす)れないように、メモします

"để khỏi quên" — tiếng Nhật: わすれない + ように, đặt trước.

VÍ DỤ
忘(わす)れないように、メモします。
Tôi ghi lại để khỏi quên.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước ように hay là: thể khả năng (よめる), tự động từ (きこえる, なる), thể ない (わすれない) — toàn việc mình không "ra lệnh" được.

Tiếng Việt "nên...", "không nên...". *Tiếng Nhật: thể た + ほうが いい; phủ định thì thể ない + ほうが いい.*

Thể た / thể ない + ほうが いいです nên... · không nên...

N を + どうし (thể た / thể ない) + ほうが + いいです

TIẾNG VIỆT
Bạn NÊN uống thuốc đi

TIẾNG NHẬT
薬(くすり)を飲(の)んだほうがいいですよ

"nên" đứng trước động từ; tiếng Nhật: thể た + ほうが いい đứng sau.

VÍ DỤ
夜遅(よるおそ)くまで勉強(べんきょう)しないほうがいいですよ。
Không nên học đến khuya đâu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Khẳng định dùng thể た (のんだ), phủ định dùng thể ない (のまない) — không có "のまなかった ほうが".

3 Luyện viết 22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ _____
2. kế hoạch _____
3. nhớ, học thuộc _____
4. buồn ngủ _____
5. quyết định _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: **で** **か** **から** **に** **へ** **を** *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 日本(にほん)で働(はたら)くために、日本語(にほんご)（　　）勉強(べんきょう)しています。
   Tôi học tiếng Nhật để làm việc ở Nhật.

2. よく聞(き)こえるように、大(おお)きい声(こえ)（　　）話(はな)します。
   Tôi nói to để mọi người nghe rõ.

3. 薬(くすり)（　　）飲(の)んだほうがいいですよ。
   Bạn nên uống thuốc đi.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 日本(にほん)で働(はたら)く（　）、日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しています。(Tôi học tiếng Nhật để làm việc ở Nhật.)
   Ⓐ ために　Ⓑ ように　Ⓒ ほうが

2. 忘(わす)れない（　）、メモします。(Tôi ghi lại để khỏi quên.)
   Ⓐ ように　Ⓑ ために　Ⓒ のに

3. 薬(くすり)を飲(の)んだ（　）いいですよ。(Bạn nên uống thuốc đi.)
   Ⓐ ほうが　Ⓑ ように　Ⓒ ために

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi nói to để mọi người nghe rõ."*
   おおきい こえで　／　はなします　／　よく きこえるように

Bài 5 Ghép mẫu với nghĩa

1	～ために	a	không nên...
2	～ように	b	để... (mình chủ động làm)
3	～た ほうが いい	c	để cho... (mong một trạng thái)
4	～ない ほうが いい	d	nên...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 漢字(かんじ)が読(よ)める（　）、毎日(まいにち)覚(おぼ)えます。(Để đọc được chữ Hán, tôi nhớ mỗi ngày.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi mua vở để chuẩn bị cho kỳ thi.

---

2. Để đọc được nhiều chữ Hán, mỗi ngày tôi nhớ 5 chữ.

3. Tôi ngủ sớm để khỏi bị cảm.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 漢字(かんじ)がたくさん読(よ)めるために、毎日(まいにち)5つ覚(おぼ)える。

2. ✗ 薬(くすり)を飲(の)まなかったほうがいいです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

合格(ごうかく)するために、毎日勉強(まいにちべんきょう)しています。

Để thi đỗ, tôi học mỗi ngày.

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。

Đường nghìn dặm cũng bắt đầu từ một bước.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 21

Đã đọc được rồi

〜ようになる・〜ようにする・〜とか

Thứ Bảy 16/10, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/da-doc-duoc-roi

1 Từ vựng

10 TỪ

最近 (さいきん)	gần đây	自転車 (じてんしゃ)	xe đạp
甘い (あま)	ngọt	掃除 (そうじ)	dọn dẹp (そうじをします)
お知らせ (おしらせ)	thông báo		

GẶP THÊM TRONG TẬP

全部 (ぜんぶ)	tất cả	果物 (くだもの)	trái cây
ゴミ	rác	りんご	táo
みかん	quýt		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "đã ... được rồi". *Tiếng Nhật: thể từ điển (thường là thể khả năng) + ようになりました — thay đổi dần.*

Thể từ điển + ように なりました

đã có thể... / đã thành... (thay đổi dần, theo thời gian)

N が / N に + どうし (thể khả năng) + ように + なりました

TIẾNG VIỆT

Tôi ĐÃ đọc ĐƯỢC chữ Hán RỒI

TIẾNG NHẬT

漢字 (かんじ) が読 (よ) めるようになりました

"đã... được rồi" — tiếng Nhật: thể khả năng よめる + ように なりました.

VÍ DỤ

漢字 (かんじ) が読 (よ) めるようになりました。

Tôi đã đọc được chữ Hán rồi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu này nói về thay đổi phải mất thời gian: tập mãi mới đi được xe đạp, học mãi mới đọc được chữ Hán.

Tiếng Việt "cố...", "tập thói quen...". *Tiếng Nhật: ～ように しています — điều mình cố giữ mỗi ngày.*

Thể từ điển / thể ない + ように して います　cố gắng (giữ thói quen)...

N を + どうし (thể từ điển / thể ない) + ように + して います

TIẾNG VIỆT
Tôi CỐ không ăn đồ ngọt

TIẾNG NHẬT
甘(あま)い物(もの)を食(た)べないようにしています

"cố" đứng trước động từ; tiếng Nhật đẩy ように して います ra cuối.

VÍ DỤ
毎日(まいにち)、新聞(しんぶん)を読(よ)むようにしています。
Tôi cố đọc báo mỗi ngày.

> ***Hine mách nhỏ***
> ～ように なる: thay đổi đã xảy ra. ～ように する: mình đang cố cho nó xảy ra.

Tiếng Việt "nào là... nào là...". *Tiếng Nhật đặt とか sau mỗi thứ kể ra — văn nói.*

N とか N とか　nào là... nào là... (kể vài ví dụ, văn nói)

N とか N とか (を / が) + どうし ます

TIẾNG VIỆT
NÀO LÀ dọn dẹp, NÀO LÀ giặt giũ

TIẾNG NHẬT
掃除(そうじ)とか洗濯(せんたく)とか

"nào là" đứng trước mỗi món; とか đứng sau mỗi món.

VÍ DỤ
週末(しゅうまつ)は掃除(そうじ)とか洗濯(せんたく)とかをします。
Cuối tuần tôi làm nào là dọn dẹp, nào là giặt giũ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Viết bài thì dùng や (N5); nói chuyện, nhắn tin thì とか nghe tự nhiên hơn.

3 Luyện viết　22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. gần đây _____
2. xe đạp _____
3. ngọt _____
4. dọn dẹp _____
5. thông báo _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: から　へ　を　か　は　で　に　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 自転車（　　）乗れるようになりました。
   Tôi đã đi được xe đạp rồi.

2. 甘い物（　　）食べないようにしています。
   Tôi cố không ăn đồ ngọt.

3. 果物（　　）りんごとかみかんとかが好きです。
   Trái cây thì tôi thích nào là táo, nào là quýt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 自転車に乗れる（　）なりました。(Tôi đã đi được xe đạp rồi.)
   Ⓐ ように　Ⓑ に　Ⓒ く

2. 寒（　）なりました。(Trời đã lạnh.)
   Ⓐ く　Ⓑ いように　Ⓒ いに

3. 甘い物を食べない（　）しています。(Tôi cố không ăn đồ ngọt.)
   Ⓐ ように　Ⓑ ために　Ⓒ ほうが

4. Theo tờ thông báo ở cổng, từ 10 giờ tối phải làm gì?
   Ⓐ Giữ yên lặng　Ⓑ Đổ rác　Ⓒ Khoá cổng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cuối tuần tôi làm nào là dọn dẹp, nào là giặt giũ."*
   しゅうまつは　そうじとか　します　せんたくとかを

Bài 5 Ghép với nghĩa

1	よめるように なりました	a	trời đã lạnh
2	よむように して います	b	đã không ăn nữa
3	さむく なりました	c	cố đọc mỗi ngày
4	たべなく なりました	d	đã đọc được rồi

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: りんご（　）みかんとかが好きです。(Tôi thích nào là táo, nào là quýt.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã hiểu được tin tức tiếng Nhật.

2. Tôi đã quen dậy sớm.

3. Buổi tối tôi cố ngủ sớm.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 漢字(かんじ)が読(よ)めるになりました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

漢字(かんじ)が読(よ)めるようになりました。

Tôi đã đọc được chữ Hán rồi.

塵(ちり)も積(つ)もれば山(やま)となる。

Bụi gom mãi cũng thành núi (góp gió thành bão).

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 22

Thông báo ngày bão

〜て / 〜くて / 〜なくて (vì...) · 〜ため (do...) · 〜ばあいは

Thứ Năm 21/10, 12 giờ 30 trưa · bảng tin trường Sakura, hai ngày trước lễ hội trường

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/thong-bao-ngay-bao

1 Từ vựng

10 TỪ

準備 (じゅんび)	chuẩn bị	中止 (ちゅうし)	huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)
場合 (ばあい)	trường hợp	体育館 (たいいくかん)	nhà thể chất
行う (おこな)	tổ chức, tiến hành	遅れる (おく)	trễ, muộn
→ 行います (おこなう)		→ 遅れます (おくれる)	

GẶP THÊM TRONG TẬP

学園祭 (がくえんさい)	lễ hội trường (đại học)	看板 (かんばん)	biển hiệu
びっくりする	giật mình	無理 (むり)	quá sức, không thể

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "... nên...". *Tiếng Nhật chỉ cần thể て — vế sau là kết quả, cảm xúc.*

Thể て・〜くて・〜で・〜なくて (vì...)

vì... nên (vế sau là kết quả, cảm xúc)

N が + どうし / けいようし (thể て) + kết quả, cảm xúc

TIẾNG VIỆT

Câu hỏi khó quá NÊN tôi không hiểu

TIẾNG NHẬT

問題 (もんだい) が難 (むずか) しくて、わかりませんでした

tiếng Việt cần "nên"; tiếng Nhật chỉ đổi đuôi thành くて là đủ.

VÍ DỤ

ニュースを聞 (き) いて、びっくりしました。

Nghe tin, tôi giật mình.

> ***Hine mách nhỏ***
> Vế sau hay là cảm xúc: びっくりしました, こまりました, うれしかった, たいへんです. Muốn nhờ, rủ thì đổi sang ので.

Tiếng Việt "do..." trên thông báo. *Tiếng Nhật ため: lý do kiểu văn viết.*

N の / thể thông thường + ため(に) (do...) do... (lý do, văn viết, thông báo)

N の + ため、 + N が / N は + kết quả (trễ, huỷ, nghỉ)

TIẾNG VIỆT
DO tai nạn, tàu đang bị trễ

TIẾNG NHẬT
事故(じこ)のため、電車(でんしゃ)が遅(おく)れています

"do" đứng đầu; tiếng Nhật: じこの + ため ở cuối vế đầu.

VÍ DỤ
台風(たいふう)のため、今日(きょう)の準備(じゅんび)は中止(ちゅうし)です。
Do bão, buổi chuẩn bị hôm nay huỷ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thấy ため trên bảng điện ở ga, trên cửa hàng: gần như luôn là "do...", và vế sau là tin xấu (trễ, huỷ, nghỉ).

Tiếng Việt "trường hợp...". *Tiếng Nhật y như vậy: ばあいは đứng sau điều kiện.*

N の / thể thông thường + ばあいは trong trường hợp...

どうし (thể thông thường) / N の + ばあいは、 + việc phải làm

TIẾNG VIỆT
TRƯỜNG HỢP đến muộn, hãy báo trước

TIẾNG NHẬT
遅(おく)れる場合(ばあい)は、連絡(れんらく)してください

"trường hợp" đứng đầu; tiếng Nhật: おくれる + ばあいは.

VÍ DỤ
雨(あめ)の場合(ばあい)は、体育館(たいいくかん)で行(おこな)います。
Trường hợp trời mưa thì tổ chức ở nhà thể chất.

> ***Hine mách nhỏ***
> ばあいは hay gặp trên thông báo, hướng dẫn; nói chuyện thường thì dùng たら: あめが ふったら.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chuẩn bị _____
2. huỷ, ngừng _____
3. trường hợp _____
4. nhà thể chất _____
5. tổ chức, tiến hành _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に / で / へ / か / から / が *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 問題（　　）難しくて、わかりませんでした。
   Câu hỏi khó quá nên tôi không hiểu.

2. 事故のため、電車（　　）遅れています。
   Do tai nạn, tàu đang bị trễ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 問題が難しく（　）、わかりませんでした。(Câu hỏi khó quá nên tôi không hiểu.)
   Ⓐ て　Ⓑ で　Ⓒ ても

2. 事故の（　）、電車が遅れています。(Do tai nạn, tàu đang bị trễ.)
   Ⓐ ため　Ⓑ ように　Ⓒ のに

3. 遅れる（　）は、連絡してください。(Trường hợp đến muộn, hãy báo trước.)
   Ⓐ 場合　Ⓑ ため　Ⓒ のに

4. Câu nào đúng?
   Ⓐ 時間がないので、手伝ってください。　Ⓑ 時間がなくて、手伝ってください。
   Ⓒ 時間がないで、手伝ってください。

5. **台風のため、本日は休みです。**
   Tờ giấy trước cửa hàng nói gì?
   Ⓐ Hôm nay cửa hàng nghỉ vì bão　Ⓑ Cửa hàng bán đồ chống bão　Ⓒ Dù bão vẫn mở cửa

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nghe tin, tôi giật mình."*
   びっくりしました　きいて　ニュースを

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: わから（　）、困りました。(Không hiểu nên tôi bối rối.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bị sốt nên tôi đã nghỉ.

2. Việc chuẩn bị nhiều nên vất vả.

3. Không hiểu nên tôi bối rối.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 風(かぜ)が強(つよ)くて、一緒(いっしょ)に帰(かえ)ろう。

2. ✗ 時間(じかん)がなくて、手伝(てつだ)ってください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

雨(あめ)の場合(ばあい)は、体育館(たいいくかん)で行(おこな)います。

Trường hợp trời mưa thì tổ chức ở nhà thể chất.

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

Mưa xong, đất càng chắc.

TỰ CHẤM ____ / 19

Ôn 4 · Nhật ký lễ hội trường

Chủ nhật 24/10, tối · phòng 202, sau hai ngày lễ hội (23–24/10)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n4/on-4-nhat-ky-le-hoi-truong

1 Bài đọc

Nhật ký lễ hội trường

Chủ nhật, tối. Trời trong sau bão, se lạnh. Lễ hội xong, chân mỏi nhừ. Mình mở cuốn nhật ký.

10月24日、日曜日。晴れ。学園祭の二日、「フエのおやつ」はとても人気がありました。台風のため、準備が一日遅れて、大変でした。

Ai đã giúp mình.

ワンさんが看板を作ってくれました。絵が上手で、びっくりしました。佐藤さんには、二日ともお店に立ってもらいました。氷が足りなくて困ったとき、田中さんが走って持ってきてくれました。山田さんにも食べてもらいました。「おいしい。来年も来るよ」と言ってくださいました。先生には、毎日お店を見ていただきました。

Chuyện cái bánh.

前の日に生地を作っておいたので、朝は楽でした。型を使わないで包みましたが、みんな「きれい」と言ってくれました。50個、全部売れました！

Cuối trang.

日本語でお客さんと話せるようになりました。来年は百個作ろうと思っています。みんなに手伝ってもらったことを忘れないように、ここに書いておきます。

2 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. Trong nhật ký, vì sao việc chuẩn bị trễ một ngày?

   Ⓐ Do bão　Ⓑ Do thiếu bột　Ⓒ Do ワン bị ốm

2. Trong nhật ký, vì sao buổi sáng ngày lễ hội Hine thấy nhàn?

   Ⓐ Đã nhào sẵn bột từ hôm trước　Ⓑ Không phải làm bánh　Ⓒ Có nhiều người giúp gói

3. 母がセーターを（　）。(Mẹ đã cho tôi chiếc áo len.)

   Ⓐ くれました　Ⓑ あげました　Ⓒ いただきました

4. 先生、もう一度説明して（　）。(Cô giải thích lại giúp em được không ạ?)

   Ⓐ いただけませんか　Ⓑ くれない　Ⓒ ください

5. 忘れない（　）、メモします。(Tôi ghi lại để khỏi quên.)

   Ⓐ ように　Ⓑ ために　Ⓒ ほうが

6. 雨(あめ)の（　）は、体育館(たいいくかん)で行(おこな)います。(Trường hợp trời mưa thì tổ chức ở nhà thể chất.)

Ⓐ 場合(ばあい)　Ⓑ ため　Ⓒ ように

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"ワン đã làm giúp tôi tấm biển."*

ワンさんが | くれました | つくって | かんばんを

_____

Bài 3 Ghép động từ với hướng

1	あげる	a	đứng chỗ người nhận
2	くれる	b	đi về phía mình
3	もらう	c	đi ra từ phía mình
4	いただく	d	nhận (khiêm nhường)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 日本語(にほんご)で話(はな)せる（　）なりました。(Tôi đã nói được tiếng Nhật rồi.)

_____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 母(はは)がわたしにセーターをあげました。

_____

2. ✗ 型(かた)を使(つか)わなくて包(つつ)みます。

_____

3. ✗ 大家(おおや)さんが鍋(なべ)を貸(か)しました。

_____

4. ✗ 先生(せんせい)、この作文(さくぶん)を見(み)てください。

_____

5. ✗ 漢字(かんじ)が読(よ)めるために、覚(おぼ)えます。

_____

6. ✗ 漢字(かんじ)が読(よ)めるになりました。

_____

7. ✗ 風(かぜ)が強(つよ)くて、一緒(いっしょ)に帰(かえ)ろう。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

ワンさんが看板(かんばん)を作(つく)ってくれました。

ワン đã làm giúp tôi tấm biển.

終(お)わりよければ全(すべ)てよし。

Kết thúc tốt đẹp thì mọi chuyện đều tốt.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 23

Bị giẫm chân

thể bị động・bị động chịu thiệt・〜がする

Thứ Sáu 5/11/2027, 7 giờ 40 sáng · tàu đông giờ đi làm, rồi lớp học trường Sakura (buổi thi thử của lớp)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/bi-giam-chan

1 Từ vựng

16 TỪ

踏(ふ)む → 踏(ふ)みます	giẫm	褒(ほ)める	khen
叱(しか)る	mắng	音(おと)	âm thanh, tiếng
匂(にお)い	mùi	味(あじ)	vị
声(こえ)	giọng, tiếng nói		

GẶP THÊM TRONG TẬP

変(へん)	lạ	駅員(えきいん)	nhân viên ga
事故(じこ)	tai nạn	食堂(しょくどう)	căng tin, nhà ăn
帰(かえ)り	lúc về, đường về	呼(よ)ぶ	gọi (người tới), gọi (tên)
足(あし)	chân	スープ	súp, canh
レモン	chanh vàng		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "bị", "được" ở trước. *Tiếng Nhật đổi đuôi động từ: 〜れる, 〜られる.*

Thể bị động・người làm + に

bị... / được... (người nói là người chịu việc đó; người làm đi với に).

わたしは + ひと に + どうし (〜れる / 〜られる)

TIẾNG VIỆT

Tôi Bị mẹ mắng

TIẾNG NHẬT

私(わたし)は母(はは)にしかられました

tiếng Việt thêm "bị" trước động từ; tiếng Nhật đổi しかる thành しかられる, người mắng đi với に.

VÍ DỤ

先生(せんせい)にほめられました。

Tôi được cô khen.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tiếng Việt chia "bị" (xấu) và "được" (tốt); tiếng Nhật chỉ có một đuôi 〜れる / 〜られる. ほめられた = được khen, しかられた = bị mắng — nhìn động từ mà dịch.

Tiếng Việt "chân tôi bị giẫm". *Tiếng Nhật: TÔI bị giẫm, vào chân — chân giữ を.*

(わたしは) N を + bị động · bị động chịu thiệt

bị (ai) làm gì vào đồ, thân thể của mình · bị (việc gì) làm phiền.

わたしは + ひと に + からだ / もの を + どうし (bị động)

TIẾNG VIỆT
Tôi bị dính mưa lúc về

TIẾNG NHẬT
帰(かえ)りに雨(あめ)に降(ふ)られました

tiếng Việt "mưa" làm chủ ngữ cũng được; tiếng Nhật đặt người chịu phiền làm chủ, mưa đi với に.

VÍ DỤ
電車(でんしゃ)で足(あし)を踏(ふ)まれました。
Tôi bị giẫm vào chân trên tàu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Kiểu bị động này luôn có ý "khổ thân tôi". ともだちに こられた = bị bạn tới (lúc mình đang bận) — tiếng Việt không nói được vậy.

Tiếng Việt "có mùi", "có tiếng". *Tiếng Nhật dùng động từ する: においが する.*

N が します (おと, におい, あじ, こえ)

có (tiếng, mùi, vị, giọng)... — thứ mình cảm thấy bằng tai, mũi, lưỡi.

けいようし / N の + おと・におい・あじ + が + します

TIẾNG VIỆT
CÓ mùi thơm nhỉ

TIẾNG NHẬT
いいにおいがしますね

tiếng Việt dùng "có"; tiếng Nhật không dùng あります mà dùng します.

VÍ DỤ
変(へん)な音(おと)がします。
Có tiếng gì lạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Không nói × においが あります khi đang ngửi thấy. Trước おと, におい hay có tính từ: へんな おと (tiếng lạ), あまい におい (mùi ngọt).

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. giẫm _____
2. khen _____
3. mắng _____
4. âm thanh, tiếng _____
5. mùi _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [で] [か] [から] [に] [は] [が] [へ] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 私（　　）母にしかられました。
   Tôi bị mẹ mắng.

2. 帰り（　　）雨に降られました。
   Lúc về tôi bị dính mưa.

3. いいにおい（　　）しますね。
   Có mùi thơm nhỉ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 先生に（　）。(Tôi được cô khen.)
   Ⓐ ほめられました　Ⓑ ほめました　Ⓒ ほめさせました

2. 電車で足（　）踏まれました。(Tôi bị giẫm chân trên tàu.)
   Ⓐ を　Ⓑ が　Ⓒ に

3. 母（　）しかられました。(Tôi bị mẹ mắng.)
   Ⓐ に　Ⓑ が　Ⓒ を

4. **ガスのにおいがしたら、すぐ電話してください。**
   Tờ dán ở bếp ký túc xá nói gì?
   Ⓐ Nếu có mùi ga, hãy gọi ngay　Ⓑ Hãy tắt ga trước khi ngủ　Ⓒ Không được nấu ăn ở đây

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lúc về tôi bị dính mưa."*
   [かえりに] [ふられました] [あめに]

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết thể bị động của いう (nói): 友だちに「がんばって」と（　）ました。(Tôi được bạn bảo "cố lên".)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi được cửa hàng trưởng gọi.

2. Tôi được bạn bảo "cố lên".

3. Tôi bị em trai ăn mất bánh.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗先生(せんせい)がほめられました。

2. ✗わたしの足(あし)が踏(ふ)まれました。

3. ✗いいにおいがあります。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

電車(でんしゃ)で足(あし)を踏(ふ)まれました。

Tôi bị giẫm vào chân trên tàu.

七転(ななころ)び八起(やお)き。

Ngã bảy lần, đứng dậy tám lần.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 24

Chỉ còn ba tuần

〜ほど〜ない・〜しか〜ない / số + も・〜ばかり

Chủ nhật 14/11, tối (còn đúng ba tuần tới kỳ thi) · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n4/chi-con-ba-tuan

1 Từ vựng

9 TỪ

今回(こんかい)	lần này	〜週間(しゅうかん)	... tuần (khoảng)
間違(まちが)える	làm sai, nhầm	苦手(にがて)	kém, không giỏi (môn gì), ngại
毎晩(まいばん)	mỗi tối	〜点(てん)	... điểm

GẶP THÊM TRONG TẬP

覚(おぼ)える	nhớ, học thuộc	財布(さいふ)	ví
とうきょう	Tokyo		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "A không... bằng B". *Tiếng Nhật: B ほど + đuôi phủ định.*

A は B ほど 〜ない A không... bằng B.

A は + B ほど + けいようし (〜ない)

TIẾNG VIỆT

Tokyo KHÔNG nóng BẰNG Huế

TIẾNG NHẬT

東京(とうきょう)はフエほど暑(あつ)くないです

"bằng" đứng sau tính từ; tiếng Nhật: フエほど đứng trước, あつくない ở cuối.

VÍ DỤ

今回(こんかい)は前(まえ)ほど難(むずか)しくなかったです。

Lần này không khó bằng lần trước.

> ***Hine mách nhỏ***
> ほど luôn đi với đuôi phủ định. Muốn nói "nóng hơn" thì quay về より.

Tiếng Việt "chỉ... thôi", "tận...". *Tiếng Nhật: しか + phủ định là ít, số + も là nhiều.*

N / số + しか + phủ định · số + も chỉ... thôi (ý là ít) · tận... (ý là nhiều).

かず / N しか + どうし (〜ない)

TIẾNG VIỆT
Trong ví CHỈ có 500 yên

TIẾNG NHẬT
財布(さいふ)に500円(えん)しかありません

tiếng Việt dùng câu khẳng định "có"; tiếng Nhật bắt buộc phủ định: しか ありません.

VÍ DỤ
あと3週間(しゅうかん) しかありません。
Chỉ còn ba tuần thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghĩ しか là "ngoài... ra thì không": 500えんしか ない = ngoài 500 yên ra thì không có gì. Thế là nhớ được đuôi ない.

Tiếng Việt "toàn là...", "suốt ngày chỉ...". *Tiếng Nhật: ばかり đứng ngay sau thứ bị lặp lại.*

N + ばかり · thể て + ばかり いる toàn là... · suốt ngày chỉ... (thường có ý chê).

ひと は + N ばかり + どうし

TIẾNG VIỆT
ワン TOÀN ăn đồ ngọt

TIẾNG NHẬT
ワンさんは甘(あま)い物(もの)ばかり食(た)べています

"toàn" đứng trước động từ; tiếng Nhật: ばかり đứng sau あまいもの.

VÍ DỤ
漢字(かんじ)の問題(もんだい)ばかり間違(まちが)えました。
Tôi toàn sai câu chữ Hán.

> ***Hine mách nhỏ***
> N + ばかり thay chỗ を: × あまいものを ばかり. Còn 〜て ばかり いる là "suốt ngày chỉ làm việc đó".

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lần này _____
2. làm sai, nhầm _____
3. kém, không giỏi (môn gì), ngại _____
4. mỗi tối _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | か | は | へ | から *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 東京（　　）フエほど暑くないです。
   Tokyo không nóng bằng Huế.

2. 財布（　　）500円しかありません。
   Trong ví chỉ có 500 yên.

3. ワンさん（　　）甘い物ばかり食べています。
   ワン toàn ăn đồ ngọt.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 東京はフエ（　）暑くないです。(Tokyo không nóng bằng Huế.)
   Ⓐ ほど　Ⓑ より　Ⓒ しか

2. 財布に500円しか（　）。(Trong ví chỉ có 500 yên.)
   Ⓐ ありません　Ⓑ あります　Ⓒ ありました

3. 毎晩3時間（　）勉強しました。(Tối nào cũng học tận ba tiếng.)
   Ⓐ も　Ⓑ しか　Ⓒ ほど

4. **現金しか使えません。**
   Giấy dán ở quầy quán nói gì?
   Ⓐ Chỉ trả được bằng tiền mặt　Ⓑ Không nhận tiền mặt　Ⓒ Tiền mặt được giảm giá

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Em trai tôi toàn chơi game."*
   おとうとは　|　しています　|　ゲームばかり

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 妹は寝て（　）います。(Em gái tôi suốt ngày chỉ ngủ.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Quán này không đắt bằng quán kia.

2. ワン không đến sớm bằng anh Tanaka.

3. Hôm qua tôi chỉ ngủ có bốn tiếng.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗東京(とうきょう)はフエほど暑(あつ)いです。

2. ✗あと3週間(しゅうかん)しかあります。

3. ✗500円(えん)しかあります。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

あと3週間(しゅうかん)しかありません。

Chỉ còn ba tuần thôi.

塵(ちり)も積(つ)もれば山(やま)となる。

Bụi gom lại cũng thành núi.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 25

Cho em nghỉ hôm đó nhé

thể sai khiến・〜させてください・〜させていただけませんか

Thứ Tư 17/11, ca tối · ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/cho-em-nghi-hom-do-nhe

1 Từ vựng

7 TỪ

考える (かんが) → 考えます (かんが)	nghĩ, suy nghĩ	作文 (さくぶん)	bài văn
留学する (りゅうがく) → 留学します (りゅうがく)	du học	探す (さが) → 探します (さが)	tìm
練習 (れんしゅう)	luyện tập		

GẶP THÊM TRONG TẬP

払う (はら) → 払います (はら)	trả (tiền)	やる	làm (thân mật)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "bắt", "cho" ở trước. *Tiếng Nhật đổi đuôi: 〜せる, 〜させる.*

Thể sai khiến: bậc あ + せる・bỏ る + させる

bắt (ai) làm... · cho (ai) làm... (người trên với người dưới).

うえの ひと は + ひと に + N を + どうし (〜せる / 〜させる)

TIẾNG VIỆT

Cô giáo BẮT học sinh viết bài văn

TIẾNG NHẬT

先生 (せんせい) は学生 (がくせい) に作文 (さくぶん) を書 (か) かせました

"bắt" đứng trước; tiếng Nhật: かく → かかせる, học sinh đi với に.

VÍ DỤ

母 (はは) は私 (わたし) を日本 (にほん) へ留学 (りゅうがく) させてくれました。

Mẹ đã cho tôi đi du học Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> Cùng một đuôi mà hai nghĩa: "bắt" khi người kia không muốn, "cho" khi người kia muốn. やすませる = bắt nghỉ hoặc cho nghỉ — nhìn chuyện mà hiểu.

Tiếng Việt "cho tôi... nhé". *Tiếng Nhật: ～させてください — xin cho chính mình được làm.*

Thể sai khiến (thể て) + ください

cho tôi... (xin phép cho chính mình).

(わたしに) + どうし (～させて) + ください

TIẾNG VIỆT
CHO TÔI nghỉ một chút

TIẾNG NHẬT
すこ　やす
少し休ませてください

tiếng Việt "cho tôi" đứng trước; tiếng Nhật: やすませて ください ở cuối, không cần nói わたし.

VÍ DỤ
すこ　かんが
少し考えさせてください。
Cho em nghĩ một chút ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> やすんで ください = "anh hãy nghỉ đi"; やすませて ください = "cho em nghỉ". Thêm させ là việc quay về phía mình.

Tiếng Việt "cho phép em... được không ạ?". *Tiếng Nhật: ～させていただけませんか — xin phép người trên.*

Thể sai khiến (thể て) + いただけませんか

cho phép em... được không ạ? (lịch sự, với người trên).

(わたしに) + どうし (～させて) + いただけませんか

TIẾNG VIỆT
CHO PHÉP EM làm việc đó ĐƯỢC KHÔNG ạ

TIẾNG NHẬT
わたし
私にやらせていただけませんか

tiếng Việt hỏi "được không"; tiếng Nhật hỏi bằng いただけませんか (tập 19).

VÍ DỤ
がつ　か　やす
12月3日は休ませていただけませんか。
Ngày 3 tháng Mười Hai, cho em nghỉ được không ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> Xin nghỉ ca, xin về sớm với cửa hàng trưởng: dùng mẫu này. Với bạn bè, ～させて là đủ: わたしに やらせて！

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nghĩ, suy nghĩ _____
2. bài văn _____
3. du học _____
4. tìm _____
5. luyện tập _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [へ] [で] [か] [から] [は] [に] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 先生(せんせい)（　　）学生(がくせい)に作文(さくぶん)を書(か)かせました。
   Cô giáo bắt học sinh viết bài văn.

2. 私(わたし)（　　）やらせていただけませんか。
   Cho phép em làm việc đó được không ạ?

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. Thể sai khiến của かく (viết) là?
   Ⓐ かかせる　Ⓑ かかれる　Ⓒ かける

2. 少(すこ)し考(かんが)え（　）ください。(Cho em nghĩ một chút ạ.)
   Ⓐ させて　Ⓑ て　Ⓒ られて

3. 先生(せんせい)は学生(がくせい)（　）作文(さくぶん)を書(か)かせました。(Cô giáo bắt học sinh viết bài văn.)
   Ⓐ に　Ⓑ を　Ⓒ が

4. **本日(ほんじつ)は休(やす)ませていただきます。**
   Giấy dán trước cửa quán nói gì?
   Ⓐ Hôm nay quán nghỉ　Ⓑ Hôm nay quán mở muộn　Ⓒ Quán cần người làm

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mẹ bắt tôi nghỉ làm thêm."*
   [ははは] [わたしに] [アルバイトを] [やすませました]

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 明日(あした)は休(やす)ませて（　）。(Mai cho em nghỉ được không ạ? — lịch sự với người trên)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trước kỳ thi, mẹ bắt tôi nghỉ làm thêm.

2. Tôi cho bọn trẻ chơi ở công viên.

3. Cho tôi nghỉ một chút.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗先生(せんせい)は学生(がくせい)を作文(さくぶん)を書(か)かせました。

2. ✗3日(か)の夜(よる)、休(やす)んでください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

少(すこ)し考(かんが)えさせてください。

Cho em nghĩ một chút ạ.

かわいい子(こ)には旅(たび)をさせよ。

Thương con thì cho con đi xa.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 26

Bị bắt ăn rau

thể sai khiến bị động・〜たがる / 〜がる・〜てほしい

Thứ Sáu 19/11, 9 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/bi-bat-an-rau

1 Từ vựng

8 TỪ

野菜(やさい)	rau	残す(のこす) → 残します	để lại, để phần
習う(ならう)	học (từ một người dạy)	苦い(にがい)	đắng
怖い(こわい)	sợ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

先輩(せんぱい)	đàn anh, đàn chị (người vào trước)	泣く(なく)	khóc
偉い(えらい)	giỏi, đáng nể; có địa vị		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "bị bắt...". *Tiếng Nhật ghép hai đuôi: sai khiến + bị động → 〜させられる.*

Thể sai khiến bị động: 〜させられる・〜される

bị bắt... (làm việc mình không muốn).

わたしは + ひと に + N を + どうし (〜させられる)

TIẾNG VIỆT

Hồi nhỏ tôi BỊ BẮT học piano

TIẾNG NHẬT

子(こ)どものとき、ピアノを習(なら)わされました

tiếng Việt thêm "bị bắt"; tiếng Nhật: ならう → ならわせられる → rút gọn ならわされる.

VÍ DỤ

子(こ)どものとき、野菜(やさい)を食(た)べさせられました。

Hồi nhỏ, tôi bị bắt ăn rau.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thấy 〜される sau bậc あ của nhóm 1 (のまされる, またされる) là "bị bắt". Đừng lẫn với bị động thường: のまれる.

Tiếng Việt "nó muốn...", "nó sợ...". *Tiếng Nhật nói về người khác phải thêm がる.*

Gốc ます + たがる · gốc tính từ + がる (người khác) muốn... · tỏ ra... (sợ, lạnh, buồn — điều mình nhìn thấy ở người đó).

ひと は + N を + どうし (〜たがって います)

TIẾNG VIỆT
Em gái tôi đang MUỐN sang Nhật

TIẾNG NHẬT
妹(いもうと) は日本(にほん)へ来(き)たがっています

tiếng Việt "muốn" dùng cho ai cũng được; tiếng Nhật: người khác → きたがって います.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんは野菜(やさい)を食(た)べたがりません。
Anh Tanaka không muốn ăn rau (tỏ ra không thích).

> ***Hine mách nhỏ***
> Lòng người khác mình không thấy được, chỉ thấy họ "tỏ ra". Vì thế tiếng Nhật thêm がる.

Tiếng Việt "tôi muốn bạn...". *Tiếng Nhật: người kia に + 〜て ほしい.*

Thể て + ほしい muốn (ai) làm...

ひと に + どうし (thể て) + ほしいです

TIẾNG VIỆT
Tôi muốn BẠN nói chậm hơn

TIẾNG NHẬT
もっとゆっくり話(はな)してほしいです

tiếng Việt "muốn" + người + việc; tiếng Nhật: việc (thể て) + ほしい, người kia (nếu nói) đi với に.

VÍ DỤ
母(はは)は私(わたし)に元気(げんき)でいてほしいんです。
Mẹ muốn tôi lúc nào cũng khoẻ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói thẳng với người trên 〜て ほしいです nghe hơi đòi hỏi. Với cửa hàng trưởng, cô giáo thì dùng 〜て いただけませんか (tập 19).

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. rau _____
2. để lại, để phần _____
3. học _____
4. đắng _____
5. sợ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: へ を か に から で は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 子(こ)どものとき、ピアノ（　　）習(なら)わされました。
Hồi nhỏ tôi bị bắt học piano.

2. 妹(いもうと)（　　）日本(にほん)へ来(き)たがっています。
Em gái tôi đang muốn sang Nhật.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 母(はは)に野菜(やさい)を（　）。(Tôi bị mẹ bắt ăn rau.)
Ⓐ 食(た)べさせられました　Ⓑ 食(た)べさせました　Ⓒ 食(た)べられました

2. Dạng ngắn của のませられる (bị bắt uống) là?
Ⓐ のまされる　Ⓑ のまれる　Ⓒ のめる

3. 妹(いもうと)は日本(にほん)へ来(き)（　）。(Em gái tôi đang muốn sang Nhật.)
Ⓐ たがっています　Ⓑ たいです　Ⓒ てほしいです

4. **子(こ)どもに触(さわ)らせないでください。**
Biển ở quầy hàng nói gì?
Ⓐ Xin đừng để trẻ em chạm vào　Ⓑ Trẻ em được chạm thử　Ⓒ Trẻ em không được vào

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi muốn bạn nói chậm hơn."*
話(はな)して　ほしい　もっと　です　ゆっくり

Bài 5 Ghép câu với nghĩa

1	食(た)べる	a	tự ăn
2	食(た)べさせる	b	bị bắt ăn
3	食(た)べさせられる	c	bắt (ai) ăn
4	食(た)べたがる	d	(người khác) muốn ăn

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: もっとゆっくり話(はな)して（　）です。(Tôi muốn bạn nói chậm hơn.)

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi bị đàn anh bắt uống rượu.

2. Tôi bị bắt đợi ở ga tận một tiếng.

3. Trẻ con sợ chỗ tối.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 母(はは)に野菜(やさい)を食(た)べさせました。

2. ✗ 妹(いもうと) は日本(にほん)へ来(き)たいです。

3. ✗ 子(こ)どもは暗(くら)いところが怖(こわ)いです。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

子(こ)どものとき、野菜(やさい)を食(た)べさせられました。

Hồi nhỏ, tôi bị bắt ăn rau.

良薬口(りょうやくくち)に苦(にが)し。

Thuốc đắng dã tật.

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 27

Không biết có kịp không

〜か・〜かどうか・〜まま

Thứ Hai 22/11, tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/khong-biet-co-kip-khong

1 Từ vựng

10 TỪ

会場 (かいじょう)	nơi tổ chức, điểm thi	調べる (しらべる) → 調べます (しらべます)	tra, tìm hiểu
間に合う (まにあう) → 間に合います (まにあいます)	kịp	心配 (しんぱい)	lo lắng
電気 (でんき)	điện; đèn điện	つける → つけます	bật (đèn, ti vi, điều hoà)

GẶP THÊM TRONG TẬP

消す (けす) → 消します (けします)	tắt; xoá	文法 (ぶんぽう)	ngữ pháp
半分 (はんぶん)	một nửa	はく → はきます	mặc (quần, váy), đi (giày, tất)

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt lồng "ở đâu", "mấy giờ" thẳng vào câu. *Tiếng Nhật thêm か ở cuối câu hỏi nhỏ.*

Từ để hỏi + thể thông thường + か

(biết, hỏi, tra)... gì / ở đâu / khi nào.

なに / どこ / いつ … + どうし (thể thông thường) + か + わかりません / しらべます

TIẾNG VIỆT

Bạn có biết MẤY GIỜ bắt đầu không

TIẾNG NHẬT

何時 (なんじ) に始 (はじ) まるか、知 (し) っていますか

tiếng Việt để nguyên câu hỏi trong câu; tiếng Nhật: câu hỏi nhỏ ở thể thông thường + か, đứng trước.

VÍ DỤ

試験会場 (しけんかいじょう) がどこにあるか、調 (しら) べます。

Tôi tra xem điểm thi ở đâu.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu hỏi nhỏ dùng thể thông thường, không dùng ます: × なんじに はじまりますか しって いますか.

Tiếng Việt "có... hay không". *Tiếng Nhật: ～か どうか, không cần từ để hỏi.*

Thể thông thường + か どうか có... hay không.

thể thông thường + か どうか + わかりません / しんぱいです

TIẾNG VIỆT
Tôi ăn thử xem CÓ ngon KHÔNG

TIẾNG NHẬT
おいしいかどうか、食(た)べてみます

tiếng Việt "có... không" kẹp hai đầu; tiếng Nhật gom cả vào か どうか ở cuối.

VÍ DỤ
間(ま)に合(あ)うかどうか、心配(しんぱい)です。
Tôi lo không biết có kịp không.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi được bằng "có / không" → か どうか. Hỏi bằng "gì, đâu, mấy" → chỉ か.

Tiếng Việt "cứ để nguyên... mà...". *Tiếng Nhật: thể た + まま.*

Thể た / N の + まま cứ để nguyên... (trạng thái không đổi, việc sau xảy ra trong lúc đó).

N を + どうし (thể た) + まま + どうし

TIẾNG VIỆT
Xin đừng ĐI NGUYÊN giày vào

TIẾNG NHẬT
靴(くつ)をはいたまま入(はい)らないでください

tiếng Việt "nguyên" đứng trước danh từ; tiếng Nhật: はいた (đã mang) + まま.

VÍ DỤ
電気(でんき)をつけたまま寝(ね)てしまいました。
Tôi để nguyên đèn mà ngủ quên mất.

> ***Hine mách nhỏ***
> まま thường kể chuyện không nên làm: để nguyên đèn, để nguyên giày, để nguyên cửa. Trước まま là thể た, không phải thể từ điển: × つける まま.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nơi tổ chức, điểm thi _____
2. tra, tìm hiểu _____
3. kịp _____
4. lo lắng _____
5. điện; đèn điện _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か | に | を | から | で | へ *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 靴（　　）はいたまま入らないでください。
   Xin đừng đi nguyên giày vào.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 会場がどこにある（　）、調べます。(Tôi tra xem điểm thi ở đâu.)
   Ⓐ か　Ⓑ かどうか　Ⓒ のに

2. 間に合う（　）、心配です。(Tôi lo không biết có kịp không.)
   Ⓐ かどうか　Ⓑ か　Ⓒ まま

3. 電気を（　）まま寝てしまいました。(Tôi để nguyên đèn mà ngủ quên.)
   Ⓐ つけた　Ⓑ つける　Ⓒ つけて

4. **靴をはいたまま入らないでください。**
   Biển ở cửa phòng tatami nói gì?
   Ⓐ Cởi giày trước khi vào　Ⓑ Mang giày vào được　Ⓒ Giày để trong phòng

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bạn có biết mấy giờ bắt đầu không?"*
   なんじに　しっていますか　はじまるか

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 本当（　）どうか、聞いてみます。(Tôi hỏi thử xem có thật không.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bạn có biết mấy giờ bắt đầu không?

2. Tôi ghi lại xem sẽ hỏi anh Tanaka gì.

3. Tôi quên mất sinh nhật là ngày nào.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 会場がどこかどうか、わからない。

2. ✗ 何時(なんじ)に始(はじ)まりますか、知(し)っていますか。

3. ✗ 静(しず)かだかどうか、見(み)てみます。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

間(ま)に合(あ)うかどうか、心配(しんぱい)です。

Tôi lo không biết có kịp không.

備(そな)えあれば憂(うれ)いなし。

Có chuẩn bị thì chẳng phải lo.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 28

Đi sớm cho chắc

N にする・〜ことにする / 〜ことになる・từ để hỏi + でも

Thứ Sáu 26/11, ca tối · ひまわり, hai ngày trước thi thử 1

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/di-som-cho-chac

1 Từ vựng

7 TỪ

決(き)める → 決(き)めます	quyết định	緊張(きんちょう)する → 緊張(きんちょう)します	căng thẳng, hồi hộp
シフト	ca làm	鮭(さけ)	cá hồi
おにぎり	cơm nắm		

GẶP THÊM TRONG TẬP

マフラー	khăn quàng cổ	お菓子(おかし)	bánh kẹo

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "chọn...", "lấy...". *Tiếng Nhật: N にします.*

N にします chọn..., lấy... (quyết định chọn một thứ trong nhiều thứ).

N1 は + N2 に + します

TIẾNG VIỆT

Đồ uống thì tôi CHỌN trà

TIẾNG NHẬT

飲(の)み物(もの)はお茶(ちゃ)にします

tiếng Việt có động từ "chọn"; tiếng Nhật: おちゃ + に します.

VÍ DỤ

お昼(ひる)はおにぎりにします。

Bữa trưa tôi chọn cơm nắm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gọi món ở quán: これに します (tôi lấy cái này). Câu ngắn mà dùng mỗi ngày.

Tiếng Việt chỉ có "quyết định". *Tiếng Nhật chia hai: mình quyết (する), được quyết (なる).*

〜ことに しました・〜ことに なりました (tôi) đã quyết định... · đã được quyết là... (không do mình).

どうし (thể từ điển / 〜ない) + ことに + しました / なりました

TIẾNG VIỆT
Ngày thi, Sato SẼ VÀO CA THAY (đã được xếp)

TIẾNG NHẬT
試験(しけん)の日(ひ)は、佐藤(さとう)さんがシフトに入(はい)ることになりました

tiếng Việt thường nói "được xếp", "sẽ"; tiếng Nhật: ことに なりました cho biết không phải người nói tự quyết.

VÍ DỤ
試験(しけん)の日(ひ)は、早(はや)く行(い)くことにしました。
Ngày thi, tôi đã quyết định đi sớm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật hay dùng ことに なりました cả khi chính mình quyết (chuyển nhà, kết hôn) để nghe khiêm tốn hơn. Nhưng chuyện nhỏ mình tự quyết thì cứ ことに しました.

Tiếng Việt "gì cũng", "lúc nào cũng". *Tiếng Nhật: なん / いつ / どこ / だれ + でも.*

Từ để hỏi + でも ... cũng (được, có): なんでも (cái gì cũng), いつでも (lúc nào cũng), どこでも (ở đâu cũng), だれでも (ai cũng).

なん / いつ / どこ / だれ + でも + どうし (khẳng định)

TIẾNG VIỆT
LÚC NÀO CŨNG cứ gọi cho tôi

TIẾNG NHẬT
いつでも電話(でんわ)してください

tiếng Việt "lúc nào" + "cũng"; tiếng Nhật: いつ + でも, gắn liền.

VÍ DỤ
なんでもいいから、朝(あさ)ご飯(はん)は食(た)べてね。
Ăn gì cũng được, nhưng nhớ ăn sáng nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> なんでも đọc là なん, không phải なに: × なにでも.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quyết định _____
2. căng thẳng, hồi hộp _____
3. ca làm _____
4. cá hồi _____
5. cơm nắm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: [か] [に] [は] [へ] [から] [が] [で] *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 飲み物（　　）お茶にします。
   Đồ uống thì tôi chọn trà.

2. 試験の日は、佐藤さん（　　）シフトに入ることになりました。
   Ngày thi, Sato sẽ vào ca thay (đã được xếp).

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 飲み物はお茶（　）します。(Đồ uống thì tôi chọn trà.)
   Ⓐ に　Ⓑ を　Ⓒ が

2. (Tôi tự quyết) 明日から毎日走る（　）。(Từ mai tôi quyết định ngày nào cũng chạy.)
   Ⓐ ことにしました　Ⓑ ことになりました　Ⓒ ことができました

3. (Công ty quyết) 来月から大阪で働く（　）。(Từ tháng sau tôi sẽ làm ở Osaka.)
   Ⓐ ことになりました　Ⓑ ことにしました　Ⓒ ことがあります

4. **どなたでもご自由にお取りください。**
   Tờ giấy trên kệ tờ rơi nói gì?
   Ⓐ Ai cũng có thể lấy　Ⓑ Chỉ nhân viên được lấy　Ⓒ Mỗi người chỉ lấy một tờ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Ngày thi, tôi đã quyết định đi sớm."*
   [しけんの ひは] [はやく いく] [ことに しました]

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: いつ（　）電話してください。(Lúc nào cũng cứ gọi cho tôi.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Quà thì tôi đã chọn khăn quàng.

2. Tôi lấy cái này.

3. Từ hôm nay tôi quyết không ăn bánh kẹo.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 試験(しけん)の日(ひ)は、早(はや)く行(い)くことになりました。

2. ✗ 何(なに)でも食(た)べます。

3. ✗ 何(なに)も食(た)べます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

試験(しけん)の日(ひ)は、早(はや)く行(い)くことにしました。

Ngày thi, tôi đã quyết định đi sớm.

早起(はやお)きは三文(さんもん)の徳(とく)。

Dậy sớm được lợi.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 29

Vừa tới nơi

〜ところ・〜たばかり・〜あいだ / 〜あいだに

Chủ nhật 5/12/2027, sáng ngày thi N4 · trên tàu tới điểm thi, nhắn tin với Tanaka và ワン

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/vua-toi-noi

1 Từ vựng

8 TỪ

着く (つく) → 着きます	tới nơi	単語 (たんご)	từ (từ vựng)
間 (あいだ)	ở giữa; khoảng (thời gian)	壊れる (こわれる)	hỏng
運転 (うんてん)	lái xe	眠い (ねむい)	buồn ngủ

GẶP THÊM TRONG TẬP

息 (いき)	hơi thở	スマホ	điện thoại thông minh

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "sắp", "đang", "vừa" đứng trước. *Tiếng Nhật đổi thể động từ trước ところ.*

〜る ところ・〜て いる ところ・〜た ところ

sắp... · đang giữa chừng... · vừa mới... xong (đúng ngay lúc đó).

いま / これから + どうし (る / ている / た) + ところです

TIẾNG VIỆT

Tôi SẮP ra khỏi nhà

TIẾNG NHẬT

これから家(いえ)を出(で)るところです

tiếng Việt thay chữ "sắp / đang / vừa"; tiếng Nhật giữ ところ, chỉ đổi động từ trước nó.

VÍ DỤ

今(いま)、電車(でんしゃ)に乗(の)っているところです。

Bây giờ tôi đang ở trên tàu.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> ところ nghĩa gốc là "chỗ". Nghĩ nó là một điểm trên đường thời gian: る (trước điểm), ている (ngay trên điểm), た (vừa qua điểm).

Tiếng Việt "mới... thôi (mà)". *Tiếng Nhật: thể た + ばかり — "mới" theo cảm giác người nói.*

Thể た + ばかりです mới... thôi (theo cảm nhận của người nói; có khi đã vài ngày).

どうし (thể た) + ばかりです

TIẾNG VIỆT
MỚI mua tuần trước VẬY MÀ đã hỏng

TIẾNG NHẬT
先週(せんしゅうか)買ったばかりなのに、壊(こわ)れました

tiếng Việt "mới" đứng trước; tiếng Nhật: かった + ばかり.

VÍ DỤ
起(お)きたばかりで、まだ眠(ねむ)いです。
Tôi mới dậy nên vẫn còn buồn ngủ.

> ***Hine mách nhỏ***
> ～た ところ phải là đúng ngay lúc đó; ～た ばかり thì "tuần trước", "tháng trước" vẫn được, miễn mình thấy là mới.

Tiếng Việt "suốt lúc...", "trong lúc...". *Tiếng Nhật: có に hay không làm đổi nghĩa.*

～あいだ・～あいだに suốt lúc... (vế sau kéo dài cả quãng) · trong lúc... (một việc xảy ra trong quãng đó).

どうし (～ている) / N の + あいだに + việc xảy ra

TIẾNG VIỆT
TRONG kỳ nghỉ hè, tôi đã học lái xe

TIẾNG NHẬT
夏休(なつやす)みの間(あいだ)に、運転(うんてん)を習(なら)いました

tiếng Việt "trong" đứng trước; tiếng Nhật: なつやすみの + あいだに ở sau.

VÍ DỤ
電車(でんしゃ)に乗(の)っている間(あいだ)に、単語(たんご)を見(み)ます。
Trong lúc ngồi tàu, tôi xem lại từ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Vế sau làm cả quãng (ngủ suốt, đợi suốt) → あいだ. Vế sau là một việc gọn (học lái xe, xem từ) → あいだに.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tới nơi _____
2. từ _____
3. ở giữa; khoảng _____
4. hỏng _____
5. lái xe _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | に | から | へ | を | か *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. これから家（　　）出るところです。
   Tôi sắp ra khỏi nhà.

2. 夏休みの間に、運転（　　）習いました。
   Trong kỳ nghỉ hè, tôi đã học lái xe.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 今、駅に（　）ところです。(Tôi vừa tới ga.)
   Ⓐ 着いた　Ⓑ 着く　Ⓒ 着いている

2. 先週買った（　）なのに、壊れました。(Mới mua tuần trước vậy mà đã hỏng.)
   Ⓐ ばかり　Ⓑ ところ　Ⓒ まま

3. 電車の中にいる（　）、ずっと寝ていました。(Suốt lúc ở trên tàu, tôi ngủ.)
   Ⓐ 間　Ⓑ 間に　Ⓒ とき

4. **試験中は携帯電話の電源を切ってください。**
   Giấy dán ở phòng thi nói gì?
   Ⓐ Trong giờ thi hãy tắt điện thoại　Ⓑ Được dùng điện thoại khi thi
   Ⓒ Hãy sạc điện thoại trước khi thi

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi sắp ra khỏi nhà."*
   でる　これから　いえを　ところです

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 夏休みの間（　）、運転を習いました。(Trong kỳ nghỉ hè, tôi đã học lái xe.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bây giờ tôi vừa tới ga.

2. Mới mua tuần trước vậy mà đã hỏng.

3. Hồi mới sang Nhật, tôi chẳng hiểu gì cả.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ (電車(でんしゃ)の中(なか)で) 今(いま)、電車(でんしゃ)に乗(の)るところ。

2. ✗ (先週(せんしゅう)のこと) 先週(せんしゅう)買(か)ったところです。

3. ✗ 電車(でんしゃ)の中(なか)にいる間(あいだ)に、ずっと寝(ね)ていました。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

今(いま)、駅(えき)に着(つ)いたところです。

Bây giờ tôi vừa tới ga.

人事(じんじ)を尽(つ)くして天命(てんめい)を待(ま)つ。

Làm hết sức mình rồi chờ ý trời.

TỰ CHẤM ____ / 19

Ôn 5 · Một ngày nhiều chuyện

Chủ nhật 5/12, tối · phòng 202, thi xong

Chưa học tập này?
Học trên web →
hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/on-5-mot-ngay-nhieu-chuyen

1 Bài đọc

Nhật ký ngày thi

Chủ nhật, tối. Trời lạnh. Thi xong rồi. Mình ngồi vào bàn, mở nhật ký và viết bằng tiếng Nhật — coi như tự kiểm tra thêm một lần.

12月5日、日曜日。晴れ。今日はN4の試験の日でした。会場を間違えないように、早く出ました。電車に乗っている間に、単語を見ました。

Trong phòng thi.

試験の前に、係の人に名前を呼ばれました。会場はとても静かで、時計の音しかしませんでした。聞く問題は、前ほど難しくなかったです。でも、答えが合っているかどうか、わからない問題が一つあります。

Sau giờ thi.

お昼は鮭のおにぎりにしました。とてもおいしかったです。帰りの電車で、また足を踏まれました！今日はシフトを休ませてもらいました。佐藤さん、ありがとう。

Cuối trang.

試験が終わったばかりなので、まだドキドキしています。結果は2月にわかります。今夜は電気を消して、早く寝ることにします。

2 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. Trong nhật ký, vì sao Hine đi sớm?
   (A) Để khỏi nhầm điểm thi (B) Vì tàu đông (C) Để mua cơm nắm
2. Trong nhật ký, phòng thi có tiếng gì?
   (A) Chỉ có tiếng đồng hồ (B) Tiếng người nói chuyện (C) Không có tiếng gì
3. 電車で足を（　）。(Tôi bị giẫm chân trên tàu.)
   (A) 踏まれました (B) 踏みました (C) 踏ませました
4. 財布に500円（　）ありません。(Trong ví chỉ có 500 yên.)
   (A) しか (B) だけ (C) も
5. 少し休ま（　）ください。(Cho em nghỉ một chút ạ.)
   (A) せて (B) れて (C) って

6. 電車(でんしゃ)に乗(の)っている（　）、単語(たんご)を見(み)ました。(Trong lúc ngồi tàu, tôi xem lại từ.)

Ⓐ 間(あいだ)に　Ⓑ 間(あいだ)　Ⓒ まま

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đồ uống thì tôi chọn trà."*

します	おちゃに	のみものは

_____

Bài 3 Ghép câu với nghĩa

1	出(で)るところ	a	vừa ra xong
2	出(で)ているところ	b	sắp ra
3	出(で)たところ	c	mới ra thôi
4	出(で)たばかり	d	đang ra

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: おいしい（　）どうか、食(た)べてみます。(Tôi ăn thử xem có ngon không.)

_____

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ わたしの足(あし)が踏(ふ)まれました。

_____

2. ✗ あと3週間(しゅうかん)しかあります。

_____

3. ✗ 3日の夜(か よる)、休(やす)んでください。

_____

4. ✗ 母(はは)に野菜(やさい)を食(た)べさせました。

_____

5. ✗ 会場(かいじょう)がどこかどうか、わからない。

_____

6. ✗ 早(はや)く行(い)くことになりました。(tự quyết)

_____

7. ✗ (電車の中(でんしゃ なか)で) 電車(でんしゃ)に乗(の)るところ。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

試験(しけん)が終(お)わったばかりなので、まだドキドキしています。

Vừa thi xong nên tôi vẫn còn hồi hộp.

果報(かほう)は寝(ね)て待(ま)て。

Phúc đến thì cứ ngủ mà chờ.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 30

Cô đã xem chưa ạ

tôn kính ngữ: động từ đặc biệt・お〜になる・お〜ください

Thứ Tư 12/1/2028, 12 giờ 20 trưa · phòng giáo viên trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/co-da-xem-chua-a

1 Từ vựng

11 TỪ

いらっしゃる	đi, đến, ở (tôn kính)	おっしゃる	nói (tôn kính)
召し上がる	ăn, uống (tôn kính)	ご覧になる	xem (tôn kính)
なさる	làm (tôn kính)	少々	một chút (lịch sự)

GẶP THÊM TRONG TẬP

掛ける	ngồi (xuống ghế)	奨学金	học bổng
書類	giấy tờ	返事	trả lời (thư, lời gọi)
メール	email, thư điện tử		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt thêm "ạ", đổi "ăn" thành "dùng". *Tiếng Nhật đổi hẳn sang động từ khác.*

Động từ tôn kính đặc biệt

kính trọng việc người trên làm: いらっしゃる (đi, đến, ở) · おっしゃる (nói) · めしあがる (ăn, uống) · ごらんに なる (xem) · なさる (làm).

うえの ひと は + N を + そんけいご

TIẾNG VIỆT

Cô DÙNG món gì ạ

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)は何(なに)を召(め)し上(あ)がりますか

tiếng Việt đổi "ăn" thành "dùng" và thêm "ạ"; tiếng Nhật đổi たべます thành めしあがります.

VÍ DỤ

先生(せんせい)は何時(なんじ)にいらっしゃいますか。

Mấy giờ cô tới ạ?

> ***Hine mách nhỏ***
> いらっしゃる, おっしゃる, なさる có thể ます hơi lạ: いらっしゃいます (không phải × いらっしゃります).

Động từ không có từ đặc biệt? *Tiếng Nhật bọc nó lại: お + gốc ます + になります.*

お + gốc ます + になります (người trên) làm... — khuôn tôn kính chung cho động từ không có từ đặc biệt.

うえの ひと は + お + どうし (gốc ます) + になります

TIẾNG VIỆT
Cô đã đọc cuốn sách này chưa ạ

TIẾNG NHẬT
この本(ほん)をお読(よ)みになりましたか

tiếng Việt chỉ thêm "ạ"; tiếng Nhật bọc よみ trong お〜に なりました.

VÍ DỤ
先生(せんせい)はもうお帰(かえ)りになりました。
Cô đã về rồi ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Có từ đặc biệt thì dùng từ đặc biệt (みる → ごらんに なる). Động từ một âm như みる, ねる không ghép khuôn này.

Tiếng Việt "xin mời...", "xin vui lòng...". *Tiếng Nhật: お + gốc ます + ください.*

お + gốc ます + ください xin mời... / xin vui lòng... (lịch sự hơn 〜て ください).

こちらで + お + どうし (gốc ます) + ください

TIẾNG VIỆT
XIN VUI LÒNG chờ một chút

TIẾNG NHẬT
少々(しょうしょう)お待(ま)ちください

tiếng Việt "xin vui lòng" đứng trước; tiếng Nhật bọc まち trong お〜ください.

VÍ DỤ
こちらでお待(ま)ちください。
Xin vui lòng chờ ở đây.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở ga, ở cửa hàng nghe câu này cả ngày: しょうしょう おまち ください. Giờ bạn nói được rồi.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đi, đến, ở _____
2. nói _____
3. ăn, uống _____
4. xem _____
5. làm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | を | は | から | か | で | へ *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 先生（　　）何を召し上がりますか。
Cô dùng món gì ạ?

2. この本（　　）お読みになりましたか。
Cô đã đọc cuốn sách này chưa ạ?

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 先生は何時に（　）か。(Mấy giờ cô tới ạ?)
Ⓐ いらっしゃいます　Ⓑ 来ます　Ⓒ まいります

2. 先生、何を（　）か。(Cô dùng món gì ạ?)
Ⓐ 召し上がります　Ⓑ 食べます　Ⓒ いただきます

3. Câu nào đúng?
Ⓐ 先生はもうお帰りになりました。　Ⓑ 先生はもうお帰りしました。
Ⓒ わたしはもうお帰りになりました。

4. **こちらでお待ちください。**
Biển ở quầy nói gì?
Ⓐ Xin chờ ở đây　Ⓑ Xin đừng chờ ở đây　Ⓒ Quầy đã đóng

Bài 4 Ghép động từ thường với tôn kính. (いく đi · いう nói · たべる ăn · みる xem)

1	いく	a	おっしゃる
2	いう	b	めしあがる
3	たべる	c	ごらんに なる
4	みる	d	いらっしゃる

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 少＿々お待ち（　）。(Xin vui lòng chờ một chút.) _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Email tuần trước, cô đã xem chưa ạ?

2. Cô đã nói như vậy ạ.

3. Cửa hàng trưởng ra ngoài lúc mấy giờ ạ?

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ わたしは8時半(じはん)にいらっしゃいます。

2. ✗ 先生(せんせい)はこの写真(しゃしん)をお見(み)になりましたか。

3. ✗ こちらでお待(ま)ってください。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

先生(せんせい)は何時(なんじ)にいらっしゃいますか。

Mấy giờ cô tới ạ?

実(みの)るほど頭(こうべ)を垂(た)れる稲穂(いなほ)かな。

Lúa càng chín càng cúi đầu.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 31

Em xin phép

khiêm nhường ngữ: động từ đặc biệt・お～します・～ことがある

Thứ Năm 20/1/2028, 10 giờ sáng · phòng họp toà hành chính trường Sakura, phòng vấn học bổng

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/em-xin-phep

1 Từ vựng

10 TỪ

参る (まい)	đi, đến (khiêm nhường)	申す (もう)	nói, thưa (khiêm nhường của いう)
致す (いた)	(khiêm) làm	伺う (うかが)	hỏi; tới thăm (khiêm nhường)
拝見する (はいけん)	xem (khiêm nhường)	おる	ở, có mặt (khiêm nhường)
敬語 (けいご)	kính ngữ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

資料 (しりょう)	tài liệu	研究室 (けんきゅうしつ)	phòng nghiên cứu
正直 (しょうじき)	thật thà		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "em xin phép...". *Tiếng Nhật đổi hẳn động từ để hạ việc của mình xuống.*

Động từ khiêm nhường đặc biệt

nói khiêm về việc của mình: まいる (đi, đến) · もうす (nói; tên là) · いたす (làm) · うかがう (hỏi; tới thăm) · はいけんする (xem) · おる (ở).

(わたしは) + N へ / N を + けんじょうご

TIẾNG VIỆT

Mai EM XIN PHÉP tới phòng nghiên cứu ạ

TIẾNG NHẬT

明日(あした)、研究室(けんきゅうしつ)へ伺(うかが)います

tiếng Việt thêm "xin phép"; tiếng Nhật đổi いきます thành うかがいます.

VÍ DỤ

ベトナムから参(まい)りました。ヒネと申(もう)します。

Em đến từ Việt Nam. Em tên là Hine.

> ***Hine mách nhỏ***
> Tôn kính nâng người kia lên; khiêm nhường hạ mình xuống. Cả hai đều để tỏ lòng kính trọng người trên.

Tiếng Việt "để em... giúp ạ". *Tiếng Nhật: お + gốc ます + します.*

お + gốc ます + します (để) tôi làm... (cho người trên) — khuôn khiêm nhường chung.

(わたしが) + N を + お + どうし (gốc ます) + します

TIẾNG VIỆT
ĐỂ EM xách đồ GIÚP ạ

TIẾNG NHẬT
荷物(にもつ)をお持(も)ちします

tiếng Việt "để em... giúp"; tiếng Nhật bọc もち trong お〜します.

VÍ DỤ
駅(えき)までお送(おく)りします。
Để em tiễn thầy cô ra ga ạ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hai khuôn chỉ khác đuôi: お〜に なります (người trên làm) · お〜します (mình làm cho người trên). Nhầm là thành tự khen mình.

Tiếng Việt "đôi khi có lúc...". *Tiếng Nhật: thể từ điển + ことがあります.*

Thể từ điển / thể ない + ことが あります đôi khi có lúc... (việc thỉnh thoảng xảy ra).

ときどき + どうし (thể từ điển / 〜ない) + ことが あります

TIẾNG VIỆT
Lúc bận, ĐÔI KHI tôi KHÔNG ăn sáng

TIẾNG NHẬT
忙(いそが)しいとき、朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べないことがあります

tiếng Việt "đôi khi" đứng trước; tiếng Nhật: たべない + ことが あります ở cuối.

VÍ DỤ
ときどき敬語(けいご)を間違(まちが)えることがあります。
Đôi khi em vẫn dùng sai kính ngữ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thừa nhận lỗi bằng mẫu này nghe thật thà mà nhẹ nhàng: ときどき まちがえる ことが あります.

3 Luyện viết

23 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đi, đến _____
2. nói, thưa _____
3. (khiêm) làm _____
4. hỏi; tới thăm _____
5. xem _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: で | から | か | へ | を | に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 明日(あした)、研究室(けんきゅうしつ)（　　）伺(うかが)います。
Mai em xin phép tới phòng nghiên cứu ạ.

2. 荷物(にもつ)（　　）お持(も)ちします。
Để em xách đồ giúp ạ.

3. 忙(いそが)しいとき、朝(あさ)ご飯(はん)（　　）食(た)べないことがあります。
Lúc bận, đôi khi tôi không ăn sáng.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. ヒネと（　）。(Em tên là Hine.)
Ⓐ 申(もう)します　Ⓑ おっしゃいます　Ⓒ 言(い)います

2. 明日(あした)、研究室(けんきゅうしつ)へ（　）。(Mai em xin phép tới phòng nghiên cứu.)
Ⓐ 伺(うかが)います　Ⓑ いらっしゃいます　Ⓒ 行(い)かれます

3. 荷物(にもつ)を（　）。(Để em xách đồ giúp ạ.)
Ⓐ お持(も)ちします　Ⓑ お持(も)ちになります　Ⓒ お持(も)ちください

4. **乗車券(じょうしゃけん)を拝見(はいけん)します。**
Nhân viên trên tàu nói câu này. Họ sắp làm gì?
Ⓐ Kiểm tra vé　Ⓑ Bán vé　Ⓒ Trả lại tiền vé

Bài 4 Ghép động từ thường với khiêm nhường. (いく đi · いう nói · する làm · みる xem)

1	いく	a	もうす
2	いう	b	いたす
3	する	c	はいけんする
4	みる	d	まいる

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: ときどき朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べない（　）があります。(Đôi khi tôi không ăn sáng.)

_____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Em xin phép xem tài liệu.

_____

2. Em xin phép giải thích ạ.

_____

3. Em sẽ chờ ở quán ạ.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 先生(せんせい)が参(まい)りました。

2. ✗ わたしがお持(も)ちになります。

3. ✗ 忙(いそが)しいとき、朝(あさ)ご飯(はん)を食(た)べなかったことがあります。(ý: đôi khi)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

ベトナムから参(まい)りました。ヒネと申(もう)します。

Em đến từ Việt Nam. Em tên là Hine.

聞(き)くは一時(いっとき)の恥(はじ)、聞(き)かぬは一生(いっしょう)の恥(はじ)。

Hỏi thì ngượng một lúc, không hỏi thì ngượng cả đời.

TỰ CHẤM ____ / 23

Tập 32

Từ giờ về sau

〜ていく / 〜てくる・〜始める / 〜出す・〜続ける / 〜終わる

Thứ Bảy 5/2/2028, 10 giờ sáng · phòng 202, phiếu điểm N4 gửi về

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/tu-gio-ve-sau

1 Từ vựng

8 TỪ

合格(ごうかく)する → 合格(ごうかく)します	đỗ (kỳ thi)	急(きゅう)に	đột nhiên
赤(あか)ちゃん	em bé	やっと	cuối cùng cũng
だんだん	dần dần	全部(ぜんぶ)	tất cả

GẶP THÊM TRONG TẬP

一年間(いちねんかん)	suốt một năm	日記(にっき)	nhật ký

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "dần", "từ giờ", "tới nay". *Tiếng Nhật: いく hướng về tương lai, くる hướng về hiện tại.*

〜て いきます・〜て きます

(từ giờ) ... dần đi, ... tiếp · (từ trước tới giờ) ... dần lên, đã... tới nay.

これから / いままで + どうし (thể て) + いきます / きます

TIẾNG VIỆT

Từ giờ trời sẽ lạnh DẦN

TIẾNG NHẬT

これから寒(さむ)くなっていきます

tiếng Việt "dần" đứng sau; tiếng Nhật: さむくなって + いきます.

VÍ DỤ

一年間(いちねんかん)、毎日(まいにち)日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)してきました。

Suốt một năm qua, ngày nào tôi cũng học tiếng Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Đứng ở "bây giờ": việc kéo từ sau lưng tới mình là くる; việc đi từ mình ra phía trước là いく.

Tiếng Việt "bắt đầu", "bỗng". *Tiếng Nhật: ～はじめる (bắt đầu) · ～だす (bỗng, bất ngờ).*

Gốc ます + はじめます · gốc ます + だします bắt đầu... · bỗng bắt đầu... (bất ngờ, không định trước).

N が + きゅうに + どうし (gốc ます) + だしました

TIẾNG VIỆT
Em bé BỖNG oà khóc

TIẾNG NHẬT
赤(あか)ちゃんが急(きゅう)に泣(な)き出(だ)しました

tiếng Việt "bỗng" đứng trước; tiếng Nhật gắn だす vào sau なき.

VÍ DỤ
急(きゅう)に雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)しました。
Trời bỗng đổ mưa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mưa, khóc, cười, chạy: việc tự bật ra → だす. Học, đọc, làm theo kế hoạch → はじめる.

Tiếng Việt "tiếp", "xong". *Tiếng Nhật gắn つづける, おわる vào sau gốc ます.*

Gốc ます + つづけます · gốc ます + おわります tiếp tục... · ... xong.

N を + どうし (gốc ます) + おわりました / つづけます

TIẾNG VIỆT
Cuối cùng tôi cũng đọc XONG cuốn sách này

TIẾNG NHẬT
この本(ほん)をやっと読(よ)み終(お)わりました

tiếng Việt "xong" đứng sau, tiếng Nhật cũng vậy: よみ + おわりました.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんのノートを全部(ぜんぶ)読(よ)み終(お)わりました。
Tôi đã đọc hết cuốn sổ của anh Tanaka.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ba động từ ghép này cùng một cách gắn: gốc ます + はじめる / つづける / おわる. Học một là biết ba.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đỗ _____
2. đột nhiên _____
3. em bé _____
4. cuối cùng cũng _____
5. dần dần _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: か | を | で | に | が | へ | から *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 赤ちゃん（　　）急に泣き出しました。
Em bé bỗng oà khóc.

2. この本（　　）やっと読み終わりました。
Cuối cùng tôi cũng đọc xong cuốn sách này.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 一年間、日本語を勉強して（　）。(Suốt một năm qua tôi đã học tiếng Nhật.)
Ⓐ きました　Ⓑ いきました　Ⓒ しまいました

2. 急に雨が降り（　）。(Trời bỗng đổ mưa.)
Ⓐ 出しました　Ⓑ 始めました　Ⓒ 続けました

3. Câu nào đúng?
Ⓐ 明日から日記を書き始めます。　Ⓑ 明日から日記を書き出します。
Ⓒ 明日から日記を書いて始めます。

4. **読み終わった本は、こちらに返してください。**
Hộp ở thư viện ghi gì?
Ⓐ Sách đọc xong thì trả ở đây　Ⓑ Sách mới về để ở đây　Ⓒ Không được mượn sách

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Từ giờ trời sẽ lạnh dần."*
いきます　さむく なって　これから

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: この本をやっと読み（　）ました。(Cuối cùng tôi cũng đọc xong cuốn sách này.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Từ giờ trời sẽ lạnh dần.

2. Từ giờ về sau tôi vẫn sẽ học tiếng Nhật.

3. Tôi dần dần hiểu tiếng Nhật hơn.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗来月(らいげつ)からN3の勉強(べんきょう)をし出(だ)します。

2. ✗明日(あした)勉強(べんきょう)し出(だ)します。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

これからも日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)していきます。

Từ giờ về sau tôi vẫn sẽ học tiếng Nhật.

石(いし)の上(うえ)にも三年(さんねん)。

Ngồi trên đá ba năm, đá cũng ấm.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 33

Cách pha cà phê của Tanaka

〜方・〜のが / 〜のを・〜さ

Thứ Bảy 18/3/2028, 9 giờ sáng · ひまわり, ca cuối của Tanaka

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/cach-pha-ca-phe-cua-tanaka

1 Từ vựng

10 TỪ

入れる (いれる) → 入れます (いれます)	cho vào, bỏ vào	読み方 (よみかた)	cách đọc
重さ (おもさ)	độ nặng	高さ (たかさ)	độ cao, chiều cao
優しさ (やさしさ)	sự tốt bụng, dịu dàng	並べる (ならべる) → 並べます (ならべます)	xếp, bày

GẶP THÊM TRONG TẬP

商品 (しょうひん)	sản phẩm, hàng bán	豆 (まめ)	hạt (cà phê), đậu
最後 (さいご)	cuối cùng	大事 (だいじ)	quan trọng

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "cách..." đứng trước. *Tiếng Nhật: gốc ます + かた ở sau.*

Gốc ます + かた cách...

N の + どうし (gốc ます) + かた + が わかりません / を おしえます

TIẾNG VIỆT

Tôi không biết CÁCH ĐỌC chữ Hán này

TIẾNG NHẬT

この漢字(かんじ)の読(よ)み方(かた)がわかりません

tiếng Việt "cách" đứng trước; tiếng Nhật: よみ + かた, và chữ Hán đi với の.

VÍ DỤ

コーヒーの入(い)れ方(かた)を教(おし)えてもらいました。

Tôi được chỉ cách pha cà phê.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thành danh từ rồi nên đồ vật đi với の, không đi với を: × コーヒーを いれかた.

Tiếng Việt cứ để động từ làm danh từ. *Tiếng Nhật phải gắn の vào sau.*

Thể thông thường + の が / の を / の は việc... (biến động từ thành danh từ).

どうし (thể thông thường) + の が / の を + すきです / わすれました

TIẾNG VIỆT
Tôi quên KHOÁ CỬA

TIẾNG NHẬT
鍵(かぎ)をかけるのを忘(わす)れました

tiếng Việt "quên" + động từ là xong; tiếng Nhật: かける + の + を わすれました.

VÍ DỤ
日本語(にほんご)を話(はな)すのが好(す)きです。
Tôi thích nói tiếng Nhật.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thấy, nghe, thích, giỏi, quên → の. Khuôn cố định ことです, ことが できます → こと.

Tiếng Việt thêm "độ", "sự" ở trước. *Tiếng Nhật đổi đuôi tính từ thành さ.*

Gốc tính từ + さ độ..., sự... (đo hoặc gọi tên một tính chất).

N の + けいようし (gốc) + さ + は … です

TIẾNG VIỆT
ĐỘ NẶNG của cái hộp này là 5 ký

TIẾNG NHẬT
この箱(はこ)の重(おも)さは5キロです

tiếng Việt "độ" + tính từ; tiếng Nhật: おも + さ.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんの優(やさ)しさを忘(わす)れません。
Tôi sẽ không quên sự tốt bụng của anh Tanaka.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đo được: たかさ, おもさ, ながさ. Cảm được: やさしさ, おいしさ, あたたかさ. いい → よさ (không phải × いさ).

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. cho vào, bỏ vào _____
2. cách đọc _____
3. độ nặng _____
4. độ cao, chiều cao _____
5. sự tốt bụng, dịu dàng _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: から | へ | が | で | に | を | か | は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. この漢字(かんじ)の読(よ)み方(かた)（　　）わかりません。
   Tôi không biết cách đọc chữ Hán này.

2. 鍵(かぎ)（　　）かけるのを忘(わす)れました。
   Tôi quên khoá cửa.

3. この箱(はこ)の重(おも)さ（　　）5キロです。
   Cái hộp này nặng 5 ký.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. この漢字(かんじ)の読(よ)み（　）がわかりません。(Tôi không biết cách đọc chữ Hán này.)
   Ⓐ 方(かた)　Ⓑ こと　Ⓒ さ

2. 鍵(かぎ)をかける（　）忘(わす)れました。(Tôi quên khoá cửa.)
   Ⓐ のを　Ⓑ のが　Ⓒ ことが

3. 日本語(にほんご)を話(はな)す（　）できます。(Tôi có thể nói tiếng Nhật.)
   Ⓐ ことが　Ⓑ のが　Ⓒ のを

4. **歩(ある)きながらスマホを見(み)るのはやめましょう。**
   Áp phích ở ga nói gì?
   Ⓐ Đừng vừa đi vừa xem điện thoại　Ⓑ Hãy xem bản đồ trên điện thoại
   Ⓒ Không được gọi điện ở ga

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Tôi thấy bọn trẻ đang chơi."*
   こどもが　みえます　あそんで いるのが

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: この箱(はこ)の重(おも)（　）は5キロです。(Cái hộp này nặng 5 ký.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi đã ghi cách xếp hàng mới vào sổ.

2. Tôi thích nghe cậu Tanaka nói chuyện.

3. Tôi nhớ ra là đã quên ví.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ コーヒーを入れ方(いれかた)を教(おし)えてください。

2. ✗ おいしいコーヒーを入(い)れるのができます。

3. ✗ 子(こ)どもが遊(あそ)んでいることが見(み)えます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

日本語(にほんご)を話(はな)すのが好(す)きです。

Tôi thích nói tiếng Nhật.

一期一会(いちごいちえ)。

Mỗi lần gặp là một lần duy nhất.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 34

Nhắn giùm mình nhé

〜といっていました・〜ようにいってください・〜てくれて、ありがとう

Thứ Sáu 24/3/2028, 7 giờ tối · phòng nghỉ ひまわり, tiệc chia tay Tanaka

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pap-n4/nhan-gium-minh-nhe

1 Từ vựng

21 TỪ

送別会（そうべつかい）	tiệc chia tay
残念（ざんねん）	tiếc (残念でしたね: tiếc nhỉ)
代わる（か） → 代わります（か）	đổi (ca), thay
伝える（つた）	truyền đạt, nhắn lại
恥ずかしい（は）	ngượng, xấu hổ

GẶP THÊM TRONG TẬP

大家さん（おおや）	bà / ông chủ nhà
店長（てんちょう）	cửa hàng trưởng
休み（やす）	ngày nghỉ, kỳ nghỉ
少し（すこ）	một chút
言う（い） → 言います（い）	nói
店（みせ）	cửa hàng, quán
いただく	nhận (lời khiêm nhường của もらう)
仕事（しごと）	công việc
お世話（おせわ）になりました	cảm ơn anh chị đã giúp đỡ tôi
明日（あした）	ngày mai
おめでとう	chúc mừng (nói thân mật)
遅れる（おく） → 遅れます（おく）	trễ, muộn
時々（ときどき）	thỉnh thoảng
来る（く） → 来ます（き）	đến
手伝う（てつだ） → 手伝います（てつだ）	giúp (một việc)
教える（おし） → 教えます（おし）	dạy

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt "... nhắn là...". *Tiếng Nhật: 〜と いって いました — chuyển lời người vắng mặt.*

〜と いって いました (ai đó) đã nói là... (chuyển lời cho người nghe).

ひと が + 「câu」 / thể thông thường + と + いって いました

TIẾNG VIỆT
Cửa hàng trưởng NÓI mai được nghỉ

TIẾNG NHẬT
店長(てんちょう)が明日(あした)は休(やす)みだと言(い)っていました

tiếng Việt chỉ "nói"; tiếng Nhật dùng いって いました để báo "tôi chuyển lời".

VÍ DỤ
大家(おおや)さんが「おめでとう」と言(い)っていました。
Bà chủ nhà nhắn là 'chúc mừng'.

> ***Hine mách nhỏ***
> いいました chỉ kể việc ai đó nói; いって いました nghe như "tôi được nhờ chuyển lời". Nhắn giúp ai đó thì dùng cái sau.

Tiếng Việt "nhờ bạn bảo... hãy...". *Tiếng Nhật: chuyển lời dặn bằng ように.*

Thể từ điển / thể ない + ように いって ください nhờ bảo (ai)... hãy / đừng...

ひと に + どうし (thể từ điển / 〜ない) + ように + いって ください

TIẾNG VIỆT
Nhờ bạn DẶN anh ấy ĐỪNG đến muộn

TIẾNG NHẬT
遅(おく)れないように言(い)ってください

tiếng Việt "đừng" đứng trước; tiếng Nhật: おくれない + ように + いって ください.

VÍ DỤ
田中(たなか)さんに、時々店(ときどきみせ)に来(く)るように言(い)ってください。
Nhờ bạn bảo anh Tanaka thỉnh thoảng ghé cửa hàng nhé.

> ***Hine mách nhỏ***
> 〜と いう chuyển nguyên câu; 〜ように いう chuyển lời dặn, lời nhờ. Lẫn hai cái là thành chuyển sai ý.

Tiếng Việt "cảm ơn vì đã...". *Tiếng Nhật: thể て của くれる / いただく + ありがとう.*

〜て くれて ありがとう・〜て いただいて ありがとうございます

cảm ơn vì đã... (bạn bè · lịch sự).

どうし (thể て) + くれて / いただいて + ありがとう(ございます)

TIẾNG VIỆT
CẢM ƠN anh chị ĐÃ đến ạ

TIẾNG NHẬT
来(き)ていただいて、ありがとうございます

tiếng Việt "cảm ơn" đứng trước; tiếng Nhật kể việc trước (きて いただいて), cảm ơn sau.

VÍ DỤ
手伝(てつだ)ってくれて、ありがとう。
Cảm ơn vì đã giúp mình.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đây là 〜て くれる (tập 18) và 〜て いただく (tập 19) ở thể て. Đã học rồi, giờ chỉ ghép thêm ありがとう.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tiệc chia tay _____
2. truyền đạt, nhắn lại _____
3. tiếc _____
4. ngượng, xấu hổ _____
5. đổi (ca), thay _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に へ から で が か *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 店長(てんちょう)（　　）明日(あした)は休(やす)みだと言(い)っていました。
   Cửa hàng trưởng nói mai được nghỉ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 遅(おく)れない（　）言(い)ってください。(Nhờ bạn dặn anh ấy đừng đến muộn.)
   Ⓐ ように　Ⓑ と　Ⓒ ために
2. 手伝(てつだ)って（　）、ありがとう。(Cảm ơn vì đã giúp mình.)
   Ⓐ くれて　Ⓑ あげて　Ⓒ ください

3. Câu nào đúng khi mời người khác đến (việc chưa xảy ra)?

Ⓐ 明日(あした)、ぜひ来(き)てください。　Ⓑ 明日(あした)、来(き)てくれて、ありがとう。

Ⓒ 明日(あした)、来(き)ていただいて、ありがとうございます。

4. **ご来店(らいてん)いただき、ありがとうございます。**

Màn hình ở quầy hiện câu này. Nghĩa là gì?

Ⓐ Cảm ơn quý khách đã ghé cửa hàng　Ⓑ Cửa hàng sắp đóng cửa　Ⓒ Xin quý khách đợi một chút

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cửa hàng trưởng nói mai được nghỉ."*

いって いました　あしたは やすみだと　てんちょうが

Bài 5 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 来(き)て（　）、ありがとうございます。(Cảm ơn anh chị đã đến ạ.)

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. ワン nhắn là sẽ đến muộn một chút.

2. Nhờ bạn dặn anh ấy đừng đến muộn.

3. Sato nhắn anh thỉnh thoảng ghé cửa hàng.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 佐藤(さとう)さんが、田中(たなか)さんは時々(ときどき)店(みせ)に来(く)ると言(い)っていました。

2. ✗ (明日(あした)のこと) 明日(あした)来(き)てくれて、ありがとう。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

手伝(てつだ)ってくれて、ありがとう。

Cảm ơn vì đã giúp mình.

立(た)つ鳥跡(とりあと)を濁(にご)さず。

Chim bay đi không làm đục nước.

TỰ CHẤM ____ / 17

Kiểm tra cuối khoá

Thứ Sáu 24/3/2028, cuối buổi tiệc · phòng nghỉ ひまわり, bài phát biểu chia tay

Chưa học tập này?
Học trên web →
hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4/kiem-tra-cuoi-khoa

1 Bài đọc

Bài phát biểu chia tay

Cuối buổi tiệc. Mình đứng dậy, mở tờ giấy viết tay — bài phát biểu đã viết đi viết lại ba tối liền. Cả phòng nghỉ im lặng.

田中さん、二年間、本当にお世話になりました。初めて会ったとき、私は何もできませんでした。レジの打ち方もわからなくて、毎日間違えてばかりいました。そのとき、田中さんは「わからないことがあれば、いつでも聞いて」と言ってくれました。田中さんが書いてくれたノートは、今も私の宝物です。田中さんのおかげで、日本語で話すのが好きになりました。去年の12月、N4に合格することができました。田中さんは、来月から会社で働くことになりました。田中さんなら、きっと会社でも人気者になるでしょう。忙しくなると思いますが、体に気をつけてください。時々、お店に来てほしいです。私も、これからも頑張っていきます。田中さん、本当にありがとうございました。

Anh Tanaka đứng lên, cúi đầu thật lâu. Ông Yamada vỗ tay đầu tiên.

2 Luyện viết

31 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 日本語の新聞が少し（　）。(Tôi đọc được một chút báo tiếng Nhật.)

   Ⓐ 読めます　Ⓑ 読みます　Ⓒ 読まれます

2. 12月にN4を受け（　）と思っています。(Tôi định thi N4 vào tháng Mười Hai.)

   Ⓐ よう　Ⓑ たい　Ⓒ る

3. 財布を忘れて（　）。(Tôi lỡ quên ví mất rồi.)

   Ⓐ しまいました　Ⓑ みました　Ⓒ おきました

4. 飲み物は冷蔵庫に入れて（　）。(Đồ uống đã để sẵn trong tủ lạnh.)

   Ⓐ あります　Ⓑ います　Ⓒ みます

5. どうした（　）ですか。(Có chuyện gì vậy ạ?)

   Ⓐ ん　Ⓑ から　Ⓒ ので

6. 音楽を聞き（　）、勉強します。(Tôi vừa nghe nhạc vừa học.)

   Ⓐ ながら　Ⓑ ので　Ⓒ し

7. このケーキはおいし（　）ですね。(Cái bánh này trông ngon nhỉ.)

   Ⓐ そう　Ⓑ すぎ　Ⓒ やすい

8. 時間(じかん)があっ（　）、京都(きょうと)へ行(い)きたいです。(Nếu có thời gian, tôi muốn đi Kyoto.)

Ⓐ たら　Ⓑ ても　Ⓒ ので

9. ベトナムへ行(い)く（　）、フエがおすすめです。(Nếu đi Việt Nam thì tôi khuyên Huế.)

Ⓐ なら　Ⓑ と　Ⓒ のに

10. **止(と)まれ**

Biển đỏ ở ngã tư ghi gì?

Ⓐ Dừng lại　Ⓑ Đi chậm　Ⓒ Cấm vào

11. 友(とも)だちに日本語(にほんご)を教(おし)えて（　）。(Tôi đã được bạn dạy tiếng Nhật.)

Ⓐ もらいました　Ⓑ あげました　Ⓒ くれました

12. 型(かた)を使(つか)わ（　）包(つつ)みます。(Tôi gói mà không dùng khuôn.)

Ⓐ ないで　Ⓑ なくて　Ⓒ なければ

13. 少(すこ)し教(おし)えて（　）。(Cô chỉ giúp em một chút được không ạ?)

Ⓐ いただけませんか　Ⓑ あげませんか　Ⓒ くれましたか

14. 留学(りゅうがく)する（　）、働(はたら)いています。(Để đi du học, tôi đang đi làm.)

Ⓐ ために　Ⓑ ように　Ⓒ ほど

15. 雨(あめ)の（　）は、体育館(たいいくかん)で行(おこな)います。(Trường hợp trời mưa thì tổ chức ở nhà thể chất.)

Ⓐ 場合(ばあい)　Ⓑ ため　Ⓒ まま

16. 電車(でんしゃ)で足(あし)を（　）。(Tôi bị giẫm chân trên tàu.)

Ⓐ 踏(ふ)まれました　Ⓑ 踏(ふ)みました　Ⓒ 踏(ふ)ませました

17. あと3週間(しゅうかん)（　）ありません。(Chỉ còn ba tuần thôi.)

Ⓐ しか　Ⓑ だけ　Ⓒ も

18. 間(ま)に合(あ)う（　）、心配(しんぱい)です。(Tôi lo không biết có kịp không.)

Ⓐ かどうか　Ⓑ か　Ⓒ まま

19. 今(いま)、駅(えき)に（　）ところです。(Bây giờ tôi vừa tới ga.)

Ⓐ 着(つ)いた　Ⓑ 着(つ)く　Ⓒ 着(つ)いている

20. Câu nào đúng?

Ⓐ 先生(せんせい)がいらっしゃいました。　Ⓑ 先生(せんせい)が参(まい)りました。　Ⓒ わたしがいらっしゃいました。

21. Trong bài phát biểu, hồi mới đi làm Hine gặp khó với việc gì?

Ⓐ Cách bấm máy tính tiền　Ⓑ Cách pha cà phê　Ⓒ Cách nói kính ngữ

22. Trong bài phát biểu, lúc đó Tanaka đã nói gì với Hine?

Ⓐ Có gì không biết thì lúc nào cũng cứ hỏi　Ⓑ Phải học thuộc sổ tay　Ⓒ Đừng làm sai nữa

23. Trong bài phát biểu, Hine mong Tanaka làm gì?

Ⓐ Thỉnh thoảng ghé cửa hàng　Ⓑ Gọi điện mỗi ngày　Ⓒ Ở lại làm ở ひまわり

24. Câu cuối bài phát biểu nói Hine sẽ làm gì?

Ⓐ Tiếp tục cố gắng từ giờ về sau　Ⓑ Thôi học tiếng Nhật　Ⓒ Đi làm ở công ty với Tanaka

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Khi gặp khó, tôi hỏi cửa hàng trưởng."*

ききます　てんちょうに　こまった とき

Bài 3 Ghép dạng động từ với nghĩa

1	書(か)ける	a	viết được
2	書(か)かれる	b	bị bắt viết
3	書(か)かせる	c	bị viết
4	書(か)かされる	d	bắt viết

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. Viết chữ còn thiếu: 雨(あめ)が降(ふ)って（　）、行(い)きます。(Dù trời mưa, tôi vẫn đi.)

2. Viết chữ còn thiếu: 漢字(かんじ)が読(よ)める（　）なりました。(Tôi đã đọc được chữ Hán rồi.)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

田中(たなか)さん、二年間(にねんかん)、本当(ほんとう)にお世話(せわ)になりました。

Anh Tanaka, cảm ơn anh đã giúp đỡ em suốt hai năm qua.

千里(せんり)の道(みち)も一歩(いっぽ)から。

Đường ngàn dặm cũng bắt đầu từ một bước.

TỰ CHẤM ____ / 31

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 1

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 見える
2. 聞こえる
3. 新聞
4. お知らせ
5. 刺身

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. か
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · よめる — Nhóm 1: đuôi む đổi sang bậc え (め) + る.
2. A · 食べられます — Nhóm 2: bỏ る + られる. [食|た]べれます là cách nói tắt ngoài đời, bài thi dùng [食|た]べられます.
3. A · が — Trước thể khả năng, を đổi thành が.
4. A · Ở đây trả bằng thẻ được — [使|つか]えます = dùng được (thể khả năng của つかう).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あした は こられますか

Bài 5 · Ghép thể từ điển với thể khả năng

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 一人で電車に乗れます。
2. 去年は漢字が全然書けませんでした。
3. 朝6時に起きられません。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日、新聞が読めたよ。 — Hine khoe với Tanaka mà giữ を. Trước thể khả năng, を đổi thành が; に, で giữ nguyên: ひとりでにでんしゃにのれます (tôi tự đi tàu được).
2. この映画はネットで見られます。 — Ngoài đời hay nghe みれる, たべれる (nói tắt, bỏ ら). Bài thi và văn viết dùng みられる, たべられる.
3. ここから海が見えます。 — Biển tự hiện ra trước mắt → みえる. みられる là "có thể xem, có dịp xem": ネットでえいががみられます (xem được phim trên mạng).

Tập 2

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. つもり
2. 受ける
3. 就職活動
4. 卒業する
5. 覚える

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · いこう — Nhóm 1: đuôi く đổi sang bậc お (こ) + う.
2. A · ねよう — Nhóm 2: bỏ る + よう.
3. A · 働こう — Dự định của mình: thể ý chí + と おもって います.
4. A · Rửa tay nào — あらおう: thể ý chí của あらう, dùng để rủ, nhắc nhau.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. きょうは おさけを のまない つもりです

Bài 5 · Ghép thể từ điển với thể ý chí

1–c · 2–a · 3–b · 4–d

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 早く寝よう。
2. 一緒に頑張ろう。
3. 週末、映画を見よう。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 12月にN4を受けようと思っています。 — Hine nói dự định của mình mà dùng thể từ điển: nghe như "tôi nghĩ là (ai đó) sẽ thi". Dự định của mình: thể ý chí + と おもって います.
2. 先生はどうなさいますか。 — Hỏi thẳng つもり của người trên nghe như chất vấn. Hỏi lịch sự: どうなさいますか (cô sẽ làm thế nào ạ; kính ngữ học ở tập 30).
3. お酒を飲まないつもりです。 — "Không định làm" thì phủ định động từ: のまない つもりです.

Tập 3

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 名札(なふだ)
2. 棚(たな)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · が — Chủ ngữ trong câu đứng trước danh từ đi với が.
2. A · 買(か)った — Trước danh từ dùng thể thông thường, không có ます, không thêm の.
3. A · 行(い)く — Chưa tới Nhật → いく とき (lúc sắp đi).
4. A · Khi có động đất, đừng dùng thang máy — じしんの とき = khi động đất; 〜ないでください = xin đừng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たなかさんが つくった カレーは おいしいです

Bài 5 · Ghép từ với dạng đứng trước とき

1–d · 2–b · 3–c · 4–a

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 駅(えき)の前(まえ)にある店(みせ)は安(やす)いです。
2. 眼鏡(めがね)をかけている人(ひと)が店長(てんちょう)です。
3. 私(わたし)が生(う)まれた町(まち)はフエです。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 昨日(きのう)買(か)った本(ほん)はこれです。 — Theo thứ tự tiếng Việt (sách + hôm qua mua). Tiếng Nhật: câu đứng TRƯỚC danh từ.
2. これは田中(たなか)さんが書(か)いたノートです。 — Hine giới thiệu cuốn sổ mà dùng は cho người viết. Trong câu đứng trước danh từ, chủ ngữ đi với が.
3. 日本(にほん)へ行(い)くとき、空港(くうこう)でお土産(みやげ)を買(か)いました。 — Mua ở sân bay lúc chưa sang tới Nhật → いく とき (lúc sắp đi). いった とき = lúc đã tới Nhật.
4. 子(こ)どものとき、フエに住(す)んでいました。 — Danh từ + とき phải có の; tính từ な giữ な: げんきなとき (lúc khoẻ).

Tập 4

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 財布(さいふ)
2. 割(わ)る
3. コップ
4. 謝(あやま)る
5. 味(あじ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · しまいました — Lỡ làm, thấy tiếc: 〜て しまいました.
2. A · みて — Làm thử: 〜て みる.
3. A · のんで — む / ぶ / ぬ → んで.
4. A · Mời bạn ăn thử — たべて みて ください = hãy ăn thử.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さいふを わすれて しまいました

Bài 5 · Ghép câu với nghĩa

1–c · 2–d · 3–a · 4–b

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. コップを割(わ)ってしまいました。
2. 寝坊(ねぼう)して、バスに遅(おく)れてしまいました。
3. この本(ほん)は一日(いちにち)で読(よ)んでしまいました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私(わたし)も先週(せんしゅう)、ここでコップを割(わ)ってしまった。 — Hine kể chuyện tuần trước mà dùng しまう (nghe như chưa xảy ra). Việc đã lỡ: しまった / しまいました.
2. この服(ふく)、着(き)てみてもいいですか。 — 〜て みる (làm thử) viết bằng hiragana, khác みる (xem bằng mắt).

Tập 5

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 並べる (ならべる)
2. 並ぶ (ならぶ)
3. つく
4. 冷蔵庫 (れいぞうこ)
5. お皿 (おさら)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · つきました — Đèn tự sáng, không nói ai làm → tự động từ つく.
2. A · を — Tha động từ: đồ vật đi với を.
3. A · あります — Tha động từ + て あります = đã được làm sẵn.
4. A · Cửa sắp đóng — しまる: tự động từ (cửa tự đóng).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. テーブルに おさらが ならべて あります

Bài 5 · Ghép tự động từ với tha động từ cùng cặp

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 授業(じゅぎょう)が9時(じ)に始(はじ)まります。
2. 風(かぜ)で窓(まど)が閉(し)まりました。
3. 寝(ね)る前(まえ)に電気(でんき)を消(け)します。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. あ、電気(でんき)がついた！ — Hine tả đèn sáng lên mà dùng つける. Đèn tự sáng (không nói ai làm) → つく. つける cần người làm: てんちょうが でんきをつけた.
2. 窓(まど)が開(あ)けてあります。 — ～て あります chỉ đi với tha động từ (あける), không đi với tự động từ (あく).
3. 窓(まど)が開(あ)けてあります。 — Với ～て あります, đồ vật đi với が (hoặc は), không đi với を.

Ôn 1

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 会議 (かいぎ)
2. 予定 (よてい)
3. シフト
4. 水曜日 (すいようび)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 予定(よてい) — Lịch đã xếp: よていです (Ôn 1).
2. A · 読(よ)めます — Nhóm 1: む → め + ます (tập 1).
3. A · 行(い)こう — Dự định: thể ý chí + と おもって います (tập 2).
4. A · が — Chủ ngữ trong câu đứng trước danh từ đi với が (tập 3).
5. A · 開(あ)けて — ～て あります đi với tha động từ あける (tập 5).
6. A · Cũng lỡ sai nhiều — たくさん まちがえて しまいました (tập 4).
7. A · Hôm nay dự kiến mở đến 8 giờ tối — ほんじつ = hôm nay (cách viết trang trọng); までの よていです = theo lịch đến... (Ôn 1).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かいぎは 3じからの よていです

Bài 5 · Ghép câu với nghĩa

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 来月(らいげつ)から水曜日(すいようび)の夜(よる)も入(はい)る予定(よてい)です。
2. 田中(たなか)さんは来年(らいねん)の3月(がつ)に卒業(そつぎょう)する予定(よてい)です。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今日(きょう)、新聞(しんぶん)が読(よ)めたよ。 — Trước thể khả năng, を đổi thành が.
2. 12月(がつ)にN4を受(う)けようと思(おも)っています。 — Dự định của mình: thể ý chí + と おもって います.
3. これは田中(たなか)さんが書(か)いたノートです。 — Chủ ngữ trong câu đứng trước danh từ đi với が.
4. 先週(せんしゅう)、コップを割(わ)ってしまった。 — Việc đã lỡ: しまった / しまいました.
5. あ、電気(でんき)がついた！ — Đèn tự sáng → tự động từ つく.

Bản dịch bài đọc

Gửi ワン. Đây là cuốn sổ mình viết. Năm ngoái mình cũng được anh Tanaka tặng một cuốn sổ. Ca làm theo lịch là sáng thứ Bảy và Chủ nhật. Theo lịch, từ tháng sau bạn làm thêm tối thứ Tư. Bảng tên đã để sẵn trong tủ đồ. Tạp dề cũng đã giặt sẵn. Khi gặp khó thì cứ hỏi mình nhé. Chữ Hán nào không biết thì thử tra từ điển xem. Năm ngoái mình cũng lỡ sai nhiều lắm. Giờ thì ワン đã dùng được máy tính tiền rồi. Cùng cố gắng nào! — Hine

Tập 6

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 面接(めんせつ)
2. 結婚式(けっこんしき)
3. 鍵(かぎ)
4. 遅(おく)れる

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. へ

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · んです — Tính từ い đứng thẳng trước んです.
2. A · なんです — Danh từ + なんです.
3. A · んですか — Thấy lạ, muốn biết chuyện gì → 〜んですか.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. どうして おくれた んですか

Bài 5 · Ghép câu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–c · 4–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. な — Tính từ な giữ な trước んです.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今日(きょう)は休(やす)みなんです。
2. 緊張(きんちょう)して、水(みず)を3本(ぼん)も飲(の)んだんです。
3. どうして遅(おく)れたんですか。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. えっ、面接(めんせつ)なんですか。 — Hine quên な. Danh từ, tính từ な phải thêm な: やすみなんです (là vì hôm nay nghỉ), すきなんです (là vì thích).
2. 頭(あたま)が痛(いた)いんです。 — Trước んです là thể thông thường, không có です / ます.

Tập 7

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. シフト
2. たたむ
3. 用事(ようじ)
4. ラーメン屋(ラーメンや)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. で

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なので — Danh từ + なので.
2. A · ので — Xin phép người trên dùng ので cho mềm.
3. A · し — Kể nhiều lý do: 〜し、〜し.
4. A · Nguy hiểm nên đừng vào — あぶないので = vì nguy hiểm; はいらないで ください = xin đừng vào.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あるきながら でんわ しないでください
2. 駅(えき)から近(ちか)いし、静(しず)かだし、 いい部屋(へや) です。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ききながら — Gốc ます của ききます là き き.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 用事(ようじ)があるので、早(はや)く帰(かえ)ってもいいですか。
2. 道(みち)が込(こ)んでいたので、遅(おく)れてしまいました。
3. 熱(ねつ)もあるし、今日(きょう)は休(やす)みます。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 店長(てんちょう)、来週(らいしゅう)テストがあるので、休(やす)みたいんですが…。 — Hine xin phép người trên bằng から: nghe thẳng, như đòi. Xin phép: 〜ので + 〜たいんですが...
2. 雨(あめ)なので、タクシーで帰(かえ)ります。 — Danh từ, tính từ な + なので.
3. 音楽(おんがく)を聞(き)きながら勉強(べんきょう)します。 — ながら gắn sau gốc ます (き き), không gắn sau thể từ điển.

Tập 8

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 天気予報(てんきよほう)
2. 曇(くも)り
3. 晴(は)れる
4. 濡(ぬ)れる
5. 着(つ)く

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · でしょう — Danh từ bỏ だ trước でしょう.
2. A · かもしれません — Không chắc → かもしれません.
3. A · の — Danh từ + の + はず.
4. A · Từ chiều chắc sẽ mưa — ごごから = từ buổi chiều; ふる でしょう = chắc sẽ mưa.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たなかさんは もう いえに ついた はずです

Bài 5 · Ghép mẫu với nghĩa

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 午前(ごぜん)は曇(くも)りでしょう。
2. 週末(しゅうまつ)の公園(こうえん)は静(しず)かでしょう。
3. 午後(ごご)は雨(あめ)が降(ふ)るかもしれません。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 明日(あした)も雨(あめ)でしょう。 — Hine giữ だ. Danh từ, tính từ な bỏ だ trước でしょう.
2. 明日(あした)は雨(あめ)かもしれません。 — Như でしょう: danh từ, tính từ な bỏ だ.
3. 夏休(なつやす)みはフエに帰(かえ)るつもりです。 — はず dựa trên căn cứ bên ngoài, không dùng cho việc chính mình quyết: muốn nói ý định của mình thì dùng 〜つもりです (tập 2).

Tập 9

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 辛(から)い
2. 商品(しょうひん)
3. お箸(おはし)
4. 冷(つめ)たい

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · おいしそう — Tính từ い bỏ い + そう.
2. A · 飲(の)みすぎました — Gốc ます (のみ) + すぎました.
3. A · にくい — Khó... = gốc ます + にくい.
4. A · Chú ý đừng ăn quá nhiều — たべすぎ = ăn quá nhiều; ちゅうい = chú ý.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このラーメンは からすぎて たべにくいです

Bài 5 · Ghép từ với dạng "trông có vẻ"

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんは元気(げんき)そうです。
2. このかばんはよさそうですね。
3. この部屋(へや)は静(しず)かすぎます。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. わあ、ラーメンもおいしそう！ — Hine giữ い. Tính từ い bỏ い rồi mới thêm そう.
2. このかばんはよさそうですね。 — いい → よさそう (trông tốt), よすぎる; ない → なさそう.
3. この花(はな)は赤(あか)いです。 — Thứ nhìn là thấy ngay (màu sắc, đẹp rõ ràng) thì không dùng 〜そう: この はなは あかいです (hoa này màu đỏ).
4. このラーメンは辛(から)すぎます。 — Tính từ い bỏ い rồi mới thêm すぎます.

Tập 10

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格(ごうかく)する
2. 一次面接(いちじめんせつ)
3. 倉庫(そうこ)
4. 音(おと)
5. 洗濯(せんたく)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 晴(は)れる — Nghe nói: thể thông thường + そうです.
2. A · らしいです — Tin truyền tai, không chắc nguồn → らしい.
3. A · ようです — Tự thấy dấu hiệu rồi đoán → ようです.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ねつが ある ようです

Bài 5 · Ghép câu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. だ — Nghe nói + danh từ: giữ だ.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 天気予報(てんきよほう)で、明日(あした)も雨(あめ)だそうです。
2. 新(あたら)しい先生(せんせい)は優(やさ)しいそうです。
3. あの店(みせ)のラーメンは有名(ゆうめい)らしいです。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 明日(あした)は晴(は)れるそうだよ。 — Hine kể lại tin dự báo mà dùng gốc ます: thành "trông sắp nắng". 〜そうです nghe nói (sau thể thông thường): ふるそうです (nghe nói sẽ mưa) khác 〜そうです trông có vẻ (sau gốc ます, tập 9): ふりそうです (trông sắp mưa).
2. 明日(あした)も雨(あめ)だそうです。 — Nghe nói + danh từ: giữ だ — あめだそうです.
3. ただの風邪(かぜ)のようです。 — Danh từ + の + ようです; tính từ な mới dùng な.

Ôn 2

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 忙(いそが)しい
2. お姉(おねえ)ちゃん
3. 外(そと)
4. ニュース
5. 事故(じこ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · Ngày nào cũng mưa — まいにち あめなので (tập 7).
2. A · 78 điểm — 92 điểm là của ワン — Hine kể bằng らしい (tập 10).
3. A · Nghe nói anh đã qua vòng phỏng vấn một — ごうかくしたそうだよ = nghe nói đã qua (tập 10).
4. A · によると — Nêu nguồn tin: N に よると (Ôn 2).
5. A · だろう — Dạng thân mật của でしょう; danh từ bỏ だ rồi mới thêm だろう (Ôn 2).
6. A · みたい — みたい gắn thẳng sau danh từ (Ôn 2).
7. A · し — Kể nhiều lý do: 〜し、〜し (tập 7).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ニュースに よると じこが あった そうです

Bài 5 · Ghép cách đoán với nguồn tin

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 田中(たなか)さんは忙(いそが)しいだろう。
2. 風邪(かぜ)みたい。
3. 外(そと)は雨(あめ)が降(ふ)っているみたい。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. えっ、面接(めんせつ)なんですか。 — Danh từ + なんです.
2. 店長(てんちょう)、来週(らいしゅう)テストがあるので、休(やす)みたいんですが…。 — Xin phép người trên: ので cho mềm.
3. 明日(あした)も雨(あめ)でしょう。 — Danh từ bỏ だ trước でしょう.
4. ラーメンもおいしそう！ — Tính từ い bỏ い trước そう.
5. 明日(あした)は晴(は)れるそうだよ。 — Nghe nói: thể thông thường + そう.

Tập 11

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 試験(しけん)
2. 着(つ)く
3. 連絡(れんらく)する
4. 緊張(きんちょう)する
5. 問題(もんだい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. に

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 降(ふ)ったら — たら đi sau thể た: ふった + ら.
2. A · かったら — Tính từ い: bỏ い + かったら.
3. A · 休(やす)んだら — Gợi ý nhẹ: thể た + ら どう？

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じかんが あったら きょうとへ いきたいです

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. たら — おわった + ら.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. わからなかったら、次(つぎ)の問題(もんだい)を見(み)てね。
2. 高(たか)かったら、買(か)いません。
3. 明日(あした)の雨(あめ)だったら、家(いえ)にいます。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 高(たか)かったら、買(か)いません。 — Tính từ い: bỏ い + かったら (たかかったら, よかったら). Chỉ tính từ な và danh từ mới dùng だったら: しずかだったら, あめだったら.
2. 試験(しけん)が終(お)わったら、メッセージしてね。 — Hine gắn たら vào gốc ます (おわり). たら luôn đứng sau thể た: おわった + ら.

Tập 12

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 押(お)す
2. 炊(た)ける
3. 選(えら)ぶ
4. 値段(ねだん)
5. 乗り換(のりか)える

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. が
3. で

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · と — Chỉ đường: hễ... là... → thể từ điển + と.
2. A · ければ — Tính từ い: bỏ い + ければ.
3. A · あれば — Nhóm 1: bậc え + ば: ある → あれば.
4. A · Bấm nút là cửa mở — おすと = hễ bấm là.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. どれを えらべば いいですか

Bài 5 · Ghép thể từ điển với thể ば

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. なる — Việc tự nhiên lần nào cũng vậy: なる + と.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. こちらのボタンを押(お)すと、ふたが開(あ)きます。
2. 春(はる)になると、暖(あたた)かくなります。
3. 眼鏡(めがね)をかけないと、何(なに)も見(み)えません。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 春(はる)になったら、花見(はなみ)に行(い)きましょう。 — Về sau của ～と không dùng ý muốn, lời rủ, lời nhờ. Muốn rủ thì dùng ～たら: sang xuân thì cùng đi ngắm hoa nhé.
2. もっと安(やす)ければ、買(か)います。 — Hine giữ い rồi mới thêm ければ. Tính từ い: bỏ い + ければ — やすい → やすければ, いい → よければ.

Tập 13

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. おすすめ
2. 今度(こんど)
3. 両 替(りょうがえ)する
4. お土産(おみやげ)
5. 送(おく)る

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. へ

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · なら — Khuyên theo điều người kia định làm → なら.
2. A · なら — Việc khuyên làm trước chuyến đi → なら.
3. A · すれば — Giá mà đã...: thể ば + よかった.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あんなに たべなければ よかった

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–b · 2–c · 3–a · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. なら — Danh từ + なら.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本語(にほんご)の本(ほん)なら、あの店(みせ)がいいですよ。
2. フエへ行(い)くなら、ブンボーフエを食(た)べてください。
3. もっと勉 強(べんきょう)すればよかった。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ベトナムへ行(い)くなら、フエがおすすめです。 — Hine khuyên trước chuyến đi mà dùng 〜たら: nghe như "sang tới nơi rồi mới khuyên". Khuyên theo điều người kia định làm → 〜なら.
2. あんなに食(た)べなければよかった。 — ない → なければ (bỏ い, thêm ければ), không giữ い.

Tập 14

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 約 束(やくそく)する
2. 探(さが)す
3. 見(み)つかる
4. 何 回(なんかい)
5. いくら

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くても — Tính từ い: bỏ い + くても.
2. A · なのに — Danh từ + なのに.
3. A · ても — いくら + thể て + も = dù... đến mấy.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あめが ふっても いきます

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ても — きいて + も.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 暑(あつ)くても、行(い)くよ。
2. 日曜日(にちようび)でも、店(みせ)は開(あ)いています。
3. いくら探(さが)しても、見(み)つかりません。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 暑(あつ)くても、行(い)くよ。 — Hine giữ い. Tính từ い: bỏ い + くても — あつい → あつくても, いい → よくても.
2. 明日雨(あしたあめ)が降(ふ)っても、行(い)きます。 — 〜ても (giả định, chưa chắc xảy ra) khác 〜のに (việc đã có thật, kèm tiếc, bực). Mai mưa hay không chưa biết → 〜ても.

Tập 15

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 止まる
2. 意味
3. 頑張る
4. 禁 煙
5. 言い方

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とまれ — Nhóm 1: bậc え — とまる → とまれ. とまるな là thể cấm.
2. A · Không được vào — Thể từ điển + な = cấm.
3. A · 寝なさい — Gốc ます + なさい.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ひまわりと いう みせで はたらいています

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–d · 2–a · 3–c · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. という — ～と いう いみです = nghĩa là....

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 頑張れ！
2. 止まれ。
3. 廊下を走るな。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 「食べて！」は「食べろ」。 — Hine lấy cách của nhóm 1 (bậc え) cho động từ nhóm 2. Nhóm 2: bỏ る + ろ — たべる → たべろ.
2. 店長、ちょっと待ってください。 — Thể mệnh lệnh nói thẳng với người khác dễ thô; lịch sự thì dùng ～て ください.

Ôn 3

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · Ở Việt Nam, trước khi đi — にほんへ くるなら、ベトナムで りょうがえしてね — なら: việc làm trước (tập 13).
2. A · Lần trước cả hai đều quên ô che nắng — ～ば よかった: giá mà đã... (tập 13, 14).
3. A · と — Máy móc, lần nào cũng vậy → と (tập 12).
4. A · なら — Khuyên theo điều người kia định làm → なら (tập 13).
5. A · なければ — ない → なければ (tập 12).
6. A · Dừng lại — とまる → とまれ: thể mệnh lệnh trên biển báo (tập 15).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じかんが あれば てつだいます

Bài 3 · Ghép chữ "nếu" với cách dùng

1–c · 2–b · 3–d · 4–a

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. なのに — Danh từ + なのに (tập 14).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 試験が終わったら、メッセージしてね。 — たら đi sau thể た.
2. もっと安ければ、買います。 — Tính từ い: bỏ い + ければ.
3. ベトナムへ行くなら、フエがおすすめです。 — Khuyên trước chuyến đi: なら.
4. 暑くても、行くよ。 — Tính từ い: bỏ い + くても.
5. 「食べて！」は「食べろ」。 — Nhóm 2: bỏ る + ろ.

Bản dịch bài đọc

Gửi cô em gái dễ thương Sang Tokyo thì cùng chị đi Asakusa nhé. Tới sân bay thì nhắn chị ngay nhé. Vé tàu mua ở máy. Bấm nút này là chữ chuyển sang tiếng Anh. Nếu không biết đường thì cứ hỏi nhân viên ga là được. "Tomare" là biển trên đường. Dù đang đi xe đạp cũng phải dừng nhé. Nếu muốn ngắm hoa anh đào thì đầu tháng Tư là đẹp. Nếu sang vào mùa hè thì mang ô che nắng nhé. Lần trước cả hai chị em đều quên. Giá mà mang theo! Định sang Nhật thì đổi tiền yên ở Việt Nam luôn nhé. Có gì không hiểu thì hỏi chị bao nhiêu lần cũng được. Ghé cả cửa hàng tên là "Himawari" nhé. Em sẽ gặp được anh Tanaka và ワン. Chị Chị ơi, tới nơi thì nhắn em nhé! Lần này đừng quên sách đấy!

Tập 16

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. あげる
2. もらう
3. くれる
4. 大家(おおや)さん
5. 梨(なし)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. から
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くれました — Người khác cho mình → くれる.
2. A · あげました — Mình cho đi → あげる.
3. A · から — Người cho đi với から (hoặc に).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. そぼが おかしを くれました

Bài 5 · Ghép mũi tên với động từ

1–a · 2–b · 3–d · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. くれました — Người phía mình gồm cả gia đình mình.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. じゃ、これをあげるわ。
2. ぼくもヒネさんにもらった！
3. 妹(いもうと)がカードをくれました。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 母(はは)がセーターをくれました。 — Hine dùng あげる khi mẹ cho mình. Người khác cho MÌNH thì không dùng あげる → くれる.
2. 友(とも)だちが 妹(いもうと) にペンをくれました。 — Người phía mình gồm cả gia đình mình: bạn cho em gái mình → くれる.

Tập 17

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 型(かた)
2. 包(つつ)む
3. えび
4. 粉(こな)
5. 沸(わ)かす

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ないで — Làm mà không... → thể ない + で.
2. A · のに — Đồ dùng vào việc gì: thể từ điển + のに.
3. A · おきます — Mình làm sẵn → ～て おきます.
4. A · Làm được mà không cần dùng lửa — ～ずに = mà không...; つくれます = làm được.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かたを つかわないで つつみます

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–d · 2–b · 3–a · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ずに — つかわない → つかわずに.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 型(かた)を使(つか)わずに、おまんじゅうを作(つく)りました。
2. 辞書(じしょ)を見(み)ないで読(よ)めました。
3. タピオカの粉(こな)は皮(かわ)を作(つく)るのに使(つか)います。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 型(かた)を使(つか)わないで包(つつ)みます。 — Hine dùng ～なくて (vì không...). Làm việc chính "mà không..." → ～ないで. ～ないで (mà không...) khác ～なくて (vì không..., tập 22) và ～ないで ください (đừng..., N5).
2. 型(かた)を使(つか)わずに作(つく)りました。 — ずに thay cho ないで: bỏ hẳn ない — つかわない → つかわずに; する → せずに.

Tập 18

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 鍋(なべ)
2. 貸す
3. 送る(おく)
4. 包み方(つつみかた)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. に
2. に
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くれました — Người khác giúp mình → ～て くれる.
2. A · あげました — Mình giúp người khác → ～て あげる.
3. A · 荷物(にもつ)を持(も)ちましょうか。 — Với người trên, dùng ～ましょうか, tránh ～て あげましょうか. にもつを もちましょうか = Để em xách đồ giúp cô nhé?

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ともだちに にほんごを おしえて もらいました

Bài 5 · Ghép mẫu với nghĩa

1–a · 2–d · 3–c · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. くれました — Tỏ lòng biết ơn: ～て くれました.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ワンさんにレジの使(つか)い方(かた)を教(おし)えてあげました。
2. 友(とも)だちに日本語(にほんご)を教(おし)えてもらいました。
3. 田中(たなか)さんがえびを切(き)ってくれました。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生(せんせい)、荷物(にもつ)を持(も)ちましょうか。 — Với người trên, ～て あげましょうか nghe như ban ơn; nói ～ましょうか: にもつをもちましょうか (để em xách đồ giúp nhé).
2. 大家(おおや)さんが大(おお)きい鍋(なべ)を貸(か)してくれました。 — Được giúp mà chỉ nói かしました (đã cho mượn) thì mất ý cảm ơn; nói ～て くれました để tỏ lòng biết ơn.

Tập 19

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 作文(さくぶん)
2. 説明(せつめい)する
3. いただく
4. くださる
5. 内定(ないてい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. に

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · くれない — Bạn bè: ～て くれない？
2. A · いただけませんか — Người trên: ～て いただけませんか.
3. A · いただきました — Nhận của người trên: いただきます.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. すこし おしえて いただけませんか

Bài 5 · Ghép câu với người nghe hợp nhất

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. くださいました — Người trên cho mình: ください ます.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 面接(めんせつ)のこと、教(おし)えてくれない？
2. 窓(まど)を開(あ)けてくれませんか。
3. もう一度説明(いちどせつめい)していただけませんか。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生(せんせい)、この作文(さくぶん)を見(み)ていただけませんか。 — Hine nhờ việc riêng mà dùng ～て ください. ～て ください là yêu cầu, gần như bảo; muốn nhờ cho khéo thì hỏi bằng ～ませんか.
2. 先生(せんせい)が本(ほん)をくださいました。 — Người trên cho mình → ください ます (lời tôn kính của くれます).

Tập 20

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格(ごうかく)する
2. 計画(けいかく)
3. 覚(おぼ)える
4. 眠(ねむ)い
5. 決(き)める

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. で
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ために — Mục đích mình chủ động → ために.
2. A · ように — Thể ない + ように.
3. A · ほうが — Thể た + ほうが いい = nên....

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. よく きこえるように おおきい こえで はなします

Bài 5 · Ghép mẫu với nghĩa

1–b · 2–c · 3–d · 4–a

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ように — Thể khả năng + ように.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験(しけん)のために、ノートを買(か)いました。
2. 漢字(かんじ)がたくさん読(よ)めるように、毎日(まいにち)5つ覚(おぼ)えます。
3. 風邪(かぜ)をひかないように、早(はや)く寝(ね)ます。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 漢字(かんじ)がたくさん読(よ)めるように、毎日(まいにち)5つ覚(おぼ)える。 — ために đi với động từ mình chủ động (học, mua, đi); ように đi với thể khả năng, tự động từ, thể ない: × よめる ために → よめるように (để đọc được).
2. 薬(くすり)を飲(の)まないほうがいいです。 — Khuyên "không nên" dùng thể ない + ほうが いい, không dùng thể た của ない.

Tập 21

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 最近(さいきん)
2. 自転車(じてんしゃ)
3. 甘(あま)い
4. 掃除(そうじ)
5. お知(し)らせ

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. に
2. を
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ように — Động từ + ように なる.
2. A · く — Tính từ い: bỏ い + く なる.
3. A · ように — Cố giữ thói quen: ～ように して います.
4. A · Giữ yên lặng — よる 10じからは、しずかに して ください.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しゅうまつは そうじとか せんたくとかを します

Bài 5 · Ghép với nghĩa

1–d · 2–c · 3–a · 4–b

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. とか — Kể ví dụ trong lời nói: とか.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本語(にほんご)のニュースがわかるようになりました。
2. 朝(あさはや)早(お)く起きるようになりました。
3. 夜(よる)は早(はや)く寝(ね)るようにしています。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 漢字(かんじ)が読(よ)めるようになりました。 — Hine gắn に なる thẳng vào động từ. ～ように なる dùng với động từ; tính từ, danh từ dùng ～く なる / ～に なる (N5): さむくなりました (trời đã lạnh).

Tập 22

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 準備(じゅんび)
2. 中止(ちゅうし)
3. 場合(ばあい)
4. 体育館(たいいくかん)
5. 行う(おこな)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · て — Tính từ い: ～くて = vì....
2. A · ため — Lý do trong thông báo: N の ため.
3. A · 場合(ばあい) — ～ばあいは = trong trường hợp....
4. A · 時間(じかん)がないので、手伝(てつだ)ってください。 — Vế sau là lời nhờ → dùng ので, không dùng ～て. じかんが ないので、てつだって ください = Vì không có thời gian nên giúp tôi với.
5. A · Hôm nay cửa hàng nghỉ vì bão — たいふうの ため = do bão; ほんじつ = hôm nay.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ニュースを きいて びっくりしました

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. なくて — ない → なくて (vì không...).

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 熱(ねつ)があって、休(やす)みました。
2. 準備(じゅんび)が多(おお)くて、大変(たいへん)です。
3. わからなくて、困(こま)りました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 風(かぜ)が強(つよ)いので、一緒(いっしょ)に帰(かえ)ろう。 — Hine nói lý do bằng ～て rồi rủ. Vế sau của ～て (lý do) là kết quả, cảm xúc; muốn rủ, nhờ thì dùng ので.
2. 時間(じかん)がないので、手伝(てつだ)ってください。 — Vế sau của ～て (lý do) không dùng lời nhờ, lời rủ.

Ôn 4

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · Do bão — たいふうの ため = do bão (tập 22).
2. A · Đã nhào sẵn bột từ hôm trước — つくって おいたので (tập 17).
3. A · くれました — Người phía mình cho mình → くれる (tập 16).
4. A · いただけませんか — Nhờ người trên (tập 19).
5. A · ように — Thể ない + ように (tập 20).
6. A · 場合(ばあい) — N の ばあいは (tập 22).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ワンさんが かんばんを つくって くれました

Bài 3 · Ghép động từ với hướng

1–c · 2–b · 3–a · 4–d

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ように — Thể khả năng + ように なる (tập 21).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 母(はは)がセーターをくれました。 — Người khác cho mình → くれる.
2. 型(かた)を使(つか)わないで包(つつ)みます。 — Mà không... → ～ないで.
3. 大家(おおや)さんが鍋(なべ)を貸(か)してくれました。 — Được giúp → ～て くれました.
4. 先生(せんせい)、この作文(さくぶん)を見(み)ていただけませんか。 — Nhờ người trên: ～て いただけませんか.
5. 漢字(かんじ)が読(よ)めるように、覚(おぼ)えます。 — Thể khả năng + ように.
6. 漢字(かんじ)が読(よ)めるようになりました。 — Động từ + ように なる.
7. 風(かぜ)が強(つよ)いので、一緒(いっしょ)に帰(かえ)ろう。 — Vế sau là lời rủ → ので.

Bản dịch bài đọc

Ngày 24 tháng 10, Chủ nhật. Nắng. Hai ngày lễ hội, gian "Món ăn vặt Huế" rất đông khách. Do bão, việc chuẩn bị trễ mất một ngày nên vất vả lắm. ワン đã làm giúp mình tấm biển. Vẽ đẹp quá, mình bất ngờ. Sato thì đứng quầy giúp mình cả hai ngày. Lúc thiếu đá, đang bối rối thì anh Tanaka chạy đi mang thêm về. Mình cũng đã mời được ông Yamada ăn thử. Ông khen: "Ngon lắm. Năm sau ông lại tới." Cô giáo thì ngày nào cũng trông gian hàng giúp tụi mình. Nhờ nhào sẵn bột từ hôm trước nên buổi sáng nhàn hẳn. Mình gói mà không dùng khuôn, nhưng ai cũng khen đẹp. Năm mươi cái, bán hết sạch! Mình đã nói chuyện được với khách bằng tiếng Nhật rồi. Năm sau mình định làm một trăm cái. Để khỏi quên mình đã được mọi người giúp, mình ghi lại ở đây.

Tập 23

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 踏(ふ)む
2. 褒(ほ)める
3. 叱(しか)る
4. 音(おと)
5. 匂(にお)い

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ほめられました — Nhóm 2: bỏ る + られる.
2. A · を — Thân thể của mình giữ を; người chịu là chủ ngữ.
3. A · に — Người làm việc đó đi với に.
4. A · Nếu có mùi ga, hãy gọi ngay — においが したら = nếu có mùi.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. かえりに あめに ふられました

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. いわれ — いう → bậc あ いわ + れる.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 店長(てんちょう)に呼(よ)ばれました。
2. 友(とも)だちに「がんばって」と言(い)われました。
3. 弟(おとうと)にケーキを食(た)べられました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生(せんせい)にほめられました。 — Người khen là cô → đi với に. せんせいが ほめられた là "cô được (ai đó) khen".
2. (わたしは)足(あし)を踏(ふ)まれました。 — Hine dịch đúng kiểu Việt "chân tôi bị giẫm". Tiếng Nhật: người chịu là chủ ngữ (thường lược), đồ, thân thể giữ を.
3. いいにおいがします。 — Mùi, tiếng đang cảm thấy → が します.

Tập 24

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 今回(こんかい)
2. 間違(まちが)える
3. 苦手(にがて)
4. 毎晩(まいばん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ほど — A は B ほど ～ない.
2. A · ありません — しか luôn đi với phủ định.
3. A · も — Số + も = tận... (nhiều).
4. A · Chỉ trả được bằng tiền mặt — ～しか つかえません = chỉ dùng được....

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おとうとは ゲームばかり しています

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ばかり — Thể て + ばかり いる = suốt ngày chỉ....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. この店(みせ)はあの店(みせ)ほど高(たか)くないです。
2. ワンさんは田中(たなか)さんほど早(はや)く来(き)ません。
3. 昨日(きのう)は4時間(じかん)しか寝(ね)ていません。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 東京(とうきょう)はフエほど暑(あつ)くないです。 — ほど (so sánh) đi với đuôi phủ định.
2. あと3週間(しゅうかん)しかありません。 — Hine dịch "chỉ còn có ba tuần" từng chữ nên dùng あります. しか luôn đi với phủ định.
3. 500円(えん)しかありません。 — しか luôn đi với phủ định.

Tập 25

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 考(かんが)える
2. 作文(さくぶん)
3. 留学(りゅうがく)する
4. 探(さが)す
5. 練習(れんしゅう)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. に

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かかせる — Nhóm 1: bậc あ + せる. (かかれる là bị động, かける là khả năng.)
2. A · させて — Xin cho mình: ～させて ください.
3. A · に — Đã có を (さくぶんを) → người làm đi với に.
4. A · Hôm nay quán nghỉ — やすませて いただきます = xin phép nghỉ.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ははは わたしに アルバイトを やすませました

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. いただけませんか — ～させて いただけませんか: xin phép lịch sự.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 母(はは)は試験(しけん)の前(まえ)、私(わたし)にアルバイトを休(やす)ませました。
2. 公園(こうえん)で子(こ)どもを遊(あそ)ばせます。
3. 少(すこ)し休(やす)ませてください。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生(せんせい)は学生(がくせい)に作文(さくぶん)を書(か)かせました。 — Động từ đã có を (さくぶんを) thì người bị sai khiến đi với に.
2. 3日の夜(か)、休(やす)ませてください。 — Hine muốn mình được nghỉ nhưng nói ～て ください — thành ra bảo cửa hàng trưởng nghỉ. Xin cho mình: ～させて ください.

Tập 26

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 野菜(やさい)
2. 残(のこ)す
3. 習(なら)う
4. 苦(にが)い
5. 怖(こわ)い

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 食(た)べさせられました — Bị bắt → ～させられる.
2. A · のまされる — Nhóm 1: ～せられる rút gọn thành ～される.
3. A · たがっています — Mong muốn của người khác → ～たがる.
4. A · Xin đừng để trẻ em chạm vào — さわらせる = để (ai) chạm; ～ないで ください = xin đừng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. もっと ゆっくり 話(はな)して ほしい です。

Bài 5 · Ghép câu với nghĩa

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. ほしい — Muốn người khác làm → ～て ほしい.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 先輩(せんぱい)にお酒(さけ)を飲(の)まされました。
2. 駅(えき)で1時間(じかん)も待(ま)たされました。
3. 子(こ)どもは暗(くら)いところを怖(こわ)がります。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 母(はは)に野菜(やさい)を食(た)べさせられました。 — Hine muốn kể mình bị bắt ăn nhưng dùng thể sai khiến — thành ra mình bắt mẹ ăn. Bị bắt → ～させられる.
2. 妹(いもうと)は日本(にほん)へ来(き)たがっています。 — ～たい chỉ nói về mình; người khác → ～たがって います.
3. 子(こ)どもは暗(くら)いところを怖(こわ)がります。 — Cảm giác của người khác → ～がる, và đổi が thành を.

Tập 27

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 会場（かいじょう）
2. 調（しら）べる
3. 間（ま）に合（あ）う
4. 心配（しんぱい）
5. 電気（でんき）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · か — Có từ để hỏi どこ → chỉ か.
2. A · かどうか — Không có từ để hỏi → か どうか.
3. A · つけた — Thể た + まま.
4. A · Cởi giày trước khi vào — はいた まま = cứ mang nguyên; 〜ないで ください = xin đừng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. なんじに はじまるか しっていますか

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. か — N bỏ だ + か どうか.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 何時（なんじ）に始（はじ）まるか、知（し）っていますか。
2. 田中（たなか）さんに何（なに）を聞（き）くか、メモします。
3. 誕生日（たんじょうび）はいつか、忘（わす）れました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 会場（かいじょう）がどこにあるか、わからない。 — Hine có từ để hỏi どこ mà vẫn thêm どうか. Có từ để hỏi → chỉ か.
2. 何時（なんじ）に始（はじ）まるか、知（し）っていますか。 — Câu hỏi nhỏ ở giữa câu dùng thể thông thường.
3. 静（しず）かかどうか、見（み）てみます。 — Danh từ, tính từ な bỏ だ trước か.

Tập 28

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 決（き）める
2. 緊張（きんちょう）する
3. シフト
4. 鮭（さけ）
5. おにぎり

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に — N に します = chọn N.
2. A · ことにしました — Mình tự quyết → ことに しました.
3. A · ことになりました — Người khác quyết → ことに なりました.
4. A · Ai cũng có thể lấy — どなたでも = だれでも (lịch sự): ai cũng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけんの ひは はやく いく ことに しました

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. でも — Từ để hỏi + でも = ... cũng.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. プレゼントはマフラーにしました。
2. これにします。
3. 今日（きょう）からお菓子（かし）を食（た）べないことにしました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 試験（しけん）の日（ひ）は、早（はや）く行（い）くことにしました。 — Hine tự quyết đi sớm mà dùng ことに なりました — nghe như người khác quyết thay. Mình quyết → ことに しました.
2. 何（なん）でも食（た）べます。 — なんでも đọc là なん.
3. 何（なん）でも食（た）べます。 — なにも đi với phủ định (không... gì); "gì cũng" là なんでも.

Tập 29

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 着く
2. 単語
3. 間
4. 壊れる
5. 運転

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 着いた — Vừa xong → thể た + ところ.
2. A · ばかり — Chuyện tuần trước, thấy còn mới → ～た ばかり.
3. A · 間 — ずっと (suốt) → あいだ, không có に.
4. A · Trong giờ thi hãy tắt điện thoại — しけんちゅう = trong giờ thi; でんげんを きる = tắt nguồn.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. これから いえを でる ところです

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. に — Một việc xảy ra trong quãng → あいだに.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 今、駅に着いたところです。
2. 先週買ったばかりなのに、壊れました。
3. 日本に来たばかりのとき、何もわかりませんでした。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今、電車に乗っているところ。 — Hine đã ngồi trên tàu mà dùng thể từ điển — thành "sắp lên". Đang giữa chừng → ～て いる ところ.
2. 先週買ったばかりです。 — ～た ところ chỉ đúng ngay lúc đó; chuyện tuần trước mà mình thấy còn mới → ～た ばかり.
3. 電車の中にいる間、ずっと寝ていました。 — "Suốt" (ずっと) → あいだ, không có に.

Ôn 5

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · Để khỏi nhầm điểm thi — かいじょうを まちがえない ように (tập 20).
2. A · Chỉ có tiếng đồng hồ — とけいの おとしか しませんでした (tập 23, 24).
3. A · 踏まれました — Bị động chịu thiệt (tập 23).
4. A · しか — しか + phủ định (tập 24).
5. A · せて — Xin cho mình: ～させて ください (tập 25).
6. A · 間に — Một việc xảy ra trong quãng → あいだに (tập 29).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. のみものは おちゃに します

Bài 3 · Ghép câu với nghĩa

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. か — ～か どうか (tập 27).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 足を踏まれました。 — Người chịu là chủ ngữ, thân thể giữ を.
2. あと3週間しかありません。 — しか luôn đi với phủ định.
3. 3日の夜、休ませてください。 — Xin cho mình → ～させて ください.
4. 母に野菜を食べさせられました。 — Bị bắt → ～させられる.
5. 会場がどこにあるか、わからない。 — Có từ để hỏi → chỉ か.
6. 早く行くことにしました。 — Mình tự quyết → ことに しました.
7. 電車に乗っているところ。 — Đang giữa chừng → ～て いる ところ.

Bản dịch bài đọc

Ngày 5 tháng 12, Chủ nhật. Nắng. Hôm nay là ngày thi N4. Để khỏi nhầm điểm thi, mình đã đi sớm. Trong lúc ngồi tàu, mình xem lại từ. Trước giờ thi, mình được người phụ trách gọi tên. Phòng thi yên lặng lắm, chỉ có tiếng đồng hồ. Phần nghe không khó bằng lần trước. Nhưng có một câu mình không biết đáp án có đúng không. Bữa trưa mình chọn cơm nắm cá hồi. Ngon lắm. Trên tàu về, mình lại bị giẫm chân! Hôm nay mình được cho nghỉ ca. Cảm ơn Sato. Vừa thi xong nên mình vẫn còn hồi hộp. Tháng Hai mới biết kết quả. Tối nay mình sẽ tắt đèn và đi ngủ sớm.

Tập 30

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. いらっしゃる
2. おっしゃる
3. 召し上がる
4. ご覧になる
5. なさる

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · いらっしゃいます — Việc người trên đến → いらっしゃる.
2. A · 召し上がります — Ăn, uống (người trên) → めしあがる.
3. A · 先生はもうお帰りになりました。 — お〜に なる cho việc của người trên. せんせいは もう おかえりに なりました = Cô đã về rồi ạ.
4. A · Xin chờ ở đây — こちらで = ở đây (lịch sự); おまち ください = xin chờ.

Bài 4 · Ghép động từ thường với tôn kính. (いく đi · いう nói · たべる ăn · みる xem)

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ください — お + gốc ます + ください.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 先週のメールは、もうご覧になりましたか。
2. 先生がそうおっしゃいました。
3. 店長は何時にお出かけになりますか。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. わたしは8時半に行きます。 — Hine dùng kính ngữ cho chính mình. Tôn kính chỉ cho việc của người trên.
2. 先生はこの写真をご覧になりましたか。 — みる có từ đặc biệt → ごらんに なる; động từ một âm không ghép お〜に なる.
3. こちらでお待ちください。 — お〜ください dùng gốc ます (まち), không dùng thể て.

Tập 31

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 参る
2. 申す
3. 致す
4. 伺う
5. 拝見する

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. へ
2. を
3. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 申します — Nói tên mình (khiêm) → もうします.
2. A · 伺います — Mình tới thăm (khiêm) → うかがう.
3. A · お持ちします — Mình làm cho người trên → お〜します.
4. A · Kiểm tra vé — はいけんします = (khiêm) xem; じょうしゃけん = vé tàu.

Bài 4 · Ghép động từ thường với khiêm nhường. (いく đi · いう nói · する làm · みる xem)

1–d · 2–a · 3–b · 4–c

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. こと — 〜ないことが あります = đôi khi có lúc không....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 資料を拝見します。
2. 私が説明いたします。
3. 店でお待ちしています。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 先生がいらっしゃいました。 — Khiêm nhường chỉ cho việc của mình và người phía mình; cô đến → いらっしゃる.
2. わたしがお持ちします。 — Hine dùng khuôn tôn kính của tuần trước cho việc của mình. Mình làm cho người trên → お〜します.
3. 忙しいとき、朝ご飯を食べないことがあります。 — "Đôi khi có lúc" → thể từ điển / thể ない; thể た là "đã từng".

Tập 32

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 合格(ごうかく)する
2. 急(きゅう)に
3. 赤(あか)ちゃん
4. やっと
5. だんだん

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. を

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · きました — Quá khứ → bây giờ: ～て きました.
2. A · 出(だ)しました — Việc bất ngờ → ～だす.
3. A · 明日(あした)から日記(にっき)を書(か)き始(はじ)めます。 — Việc định trước → gốc ます + はじめる. あしたから にっきを かきはじめます = Từ mai tôi bắt đầu viết nhật ký.
4. A · Sách đọc xong thì trả ở đây — よみおわった = đã đọc xong.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. これから さむく なって いきます

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. おわり — Gốc ます + おわる = ... xong.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これから寒(さむ)くなっていきます。
2. これからも日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)していきます。
3. 日本語(にほんご)がだんだんわかってきました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 来月(らいげつ)からN3の勉強(べんきょう)をし始(はじ)めます。 — Hine nói kế hoạch của mình bằng ～だす. だす chỉ cho việc bất ngờ; việc định trước → ～はじめる.
2. 明日(あした) 勉強(べんきょう)し始(はじ)めます。 — Việc mình định làm → はじめる.

Tập 33

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 入(い)れる
2. 読(よ)み方(かた)
3. 重(おも)さ
4. 高(たか)さ
5. 優(やさ)しさ

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. を
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 方(かた) — Gốc ます + かた = cách....
2. A · のを — わすれる cần tân ngữ → の を.
3. A · ことが — Khuôn cố định ことが できます.
4. A · Đừng vừa đi vừa xem điện thoại — ～ながら (tập 8) + のは: việc vừa đi vừa xem.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こどもが あそんで いるのが みえます

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. さ — Gốc tính từ + さ = độ....

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 新(あたら)しい商品(しょうひん)の並(なら)べ方(かた)をノートに書(か)きました。
2. 田中(たなか)くんの話(はなし)を聞(き)くのが好(す)きでした。
3. 財布(さいふ)を忘(わす)れたのを思(おも)い出(だ)しました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. コーヒーの入(い)れ方(かた)を教(おし)えてください。 — ～かた là danh từ → đồ vật đi với の.
2. おいしいコーヒーを入(い)れることができます。 — Hine dùng の trong khuôn cố định ことが できます. Khuôn này không đổi sang の.
3. 子(こ)どもが遊(あそ)んでいるのが見(み)えます。 — Thấy, nghe bằng giác quan → の.

Tập 34

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 送別会（そうべつかい）
2. 伝える（つた）
3. 残念（ざんねん）
4. 恥ずかしい（は）
5. 代わる（か）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ように — Chuyển lời dặn → ように いう.
2. A · くれて — Cảm ơn bạn bè → ～て くれて ありがとう.
3. A · 明日（あした）、ぜひ来（き）てください。 — ～て くれて ありがとう chỉ cho việc đã làm. あした、ぜひ きて ください = Mai nhất định đến nhé.
4. A · Cảm ơn quý khách đã ghé cửa hàng — ～いただき、ありがとうございます = cảm ơn vì đã... (rất lịch sự).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. てんちょうが あしたは やすみだと いって いました

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. いただいて — Lịch sự → ～て いただいて ありがとうございます.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. ワンさんが、少（すこ）し遅（おく）れると言（い）っていました。
2. 遅（おく）れないように言（い）ってください。
3. 佐藤（さとう）さんが、時々（ときどきみせ）店（く）に来（き）るように言（い）っていました。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 佐藤（さとう）さんが、時々（ときどきみせ）店（く）に来（き）るように言（い）っていました。 — Hine chuyển lời nhờ bằng と — thành "Sato nói anh sẽ ghé". Lời nhờ, lời dặn → ように.
2. 明日（あした）来（き）てください。 — ～て くれて ありがとう chỉ dùng cho việc người kia đã làm; mời trước thì nói ～て ください.

Kiểm tra cuối khoá

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 読（よ）めます — Thể khả năng (tập 1).
2. A · よう — Thể ý chí + と おもって います (tập 2).
3. A · しまいました — ～て しまう = lỡ... (tập 4).
4. A · あります — Tha động từ + て あります (tập 5).
5. A · ん — ～んですか: hỏi khi thấy có chuyện (tập 6).
6. A · ながら — Gốc ます + ながら (tập 7).
7. A · そう — Trông có vẻ: gốc tính từ + そう (tập 9).
8. A · たら — ～たら (tập 11).
9. A · なら — Khuyên dựa trên chuyện người kia nói → なら (tập 13).
10. A · Dừng lại — とまれ: thể mệnh lệnh của とまる (tập 15).
11. A · もらいました — B に ～て もらう (tập 16, 18).
12. A · ないで — Mà không... → ～ないで (tập 17).
13. A · いただけませんか — Nhờ người trên (tập 19).
14. A · ために — Mục đích, động từ có chủ ý → ために (tập 20).
15. A · 場合（ばあい） — N の ばあいは (tập 22).
16. A · 踏（ふ）まれました — Bị động chịu thiệt (tập 23).
17. A · しか — しか + phủ định (tập 24).
18. A · かどうか — Không có từ để hỏi → か どうか (tập 27).
19. A · 着（つ）いた — Vừa xong → thể た + ところ (tập 29).
20. A · 先生（せんせい）がいらっしゃいました。 — Tôn kính cho người trên (tập 30); khiêm nhường chỉ cho mình (tập 31). せんせいが いらっしゃいました = Cô giáo đã đến.
21. A · Cách bấm máy tính tiền — レジの うちかたも わからなくて, まちがえて ばかり (tập 33, 22, 24).
22. A · Có gì không biết thì lúc nào cũng cứ hỏi — わからない ことが あれば (～ば, tập 12), いつでも (tập 28).
23. A · Thỉnh thoảng ghé cửa hàng — おみせに きて ほしいです: ～て ほしい (tập 26).
24. A · Tiếp tục cố gắng từ giờ về sau — がんばって いきます: ～て いく (tập 32); はなすのが すき: ～の (tập 33).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こまった とき てんちょうに ききます

Bài 3 · Ghép dạng động từ với nghĩa

1–a · 2–c · 3–d · 4–b

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. も — ～ても = dù... vẫn (tập 14).
2. ように — Thể khả năng + ように なる (tập 21).

Bản dịch bài đọc

Anh Tanaka, cảm ơn anh đã giúp đỡ em suốt hai năm qua. Lần đầu gặp anh, em chẳng làm được gì cả. Cách bấm máy tính tiền em cũng không biết, ngày nào cũng toàn làm sai. Lúc đó, anh đã bảo em: "Có gì không biết thì lúc nào cũng cứ hỏi." Cuốn sổ anh viết cho em, đến giờ vẫn là báu vật của em. Nhờ anh, em đã thích nói chuyện bằng tiếng Nhật. Tháng Mười Hai năm ngoái, em đã thi đỗ N4. Từ tháng sau, anh sẽ đi làm ở công ty. Là anh thì chắc chắn ở công ty cũng sẽ được mọi người quý. Chắc anh sẽ bận lắm, anh nhớ giữ sức khoẻ ạ. Em mong anh thỉnh thoảng ghé cửa hàng. Em cũng vậy. Từ giờ về sau em sẽ tiếp tục cố gắng. Anh Tanaka, em cảm ơn anh rất nhiều.

済

Xong rồi — bạn đã đi hết *ngữ pháp N4* cùng Hine.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Sách luyện viết Kanji N4 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N4 đủ 34 tập, 5 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n4

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.